

Phụ lục: VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO VÀ CÁC PHỤ KIỆN KÈM THEO
(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐK ngày tháng 3 năm 2026 của
Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Lô 1.VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO			
		1. BĂNG KEO			
1	VT001	Băng dán sườn Urgocrepe hoặc tương đương	10cm x 4,5m	Cuộn	400
2	VT002	Băng keo vải	2,5cm x 5m hoặc 1 inch x 5m	Cuộn	88.920
3	VT003	Băng keo cá nhân	(1,9 đến 2)cm x (5,6 đến 7,2)cm	Miếng	89.352
4	VT004	Băng keo cá nhân	(3,8 đến 4.2)cm x (6 đến 7,5)cm	Miếng	84.192
5	VT005	Băng dán cá nhân	3 đến 4cm x 7 đến 8cm	Cái	3.000
		2. BƠM TIÊM			-
6	VT006	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh	Bằng nhựa có nắp đậy, 50ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	45.456
7	VT007	Bơm tiêm nhựa 50ml	Thể tích 50ml	Cái	2.520
8	VT008	Bơm tiêm insulin 1ml	Bằng nhựa 1 ml, có lắp sẵn kim 29G hoặc 30Gx1/2". Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	63.800
9	VT009	Bơm tiêm dùng cho máy bơm tiêm điện	Đầu có khóa, chất liệu nhựa y tế PVC, thể tích 50ml. Khoảng lùi an toàn 10ml	Cái	37.464
10	VT010	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa 1ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	66.000
11	VT011	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa 5ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	1.408.008

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
12	VT012	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa 10ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	877.920
13	VT013	Bơm tiêm nhựa 20ml	Chất liệu nhựa 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	190.608
		3. BÔNG, BĂNG, GẠC			-
14	VT014	Băng bột bó xương	0,1m x 2,7m. Vỏ giấy bạc chống ẩm.	Cuộn	15.000
15	VT015	Băng bột bó xương	0,15m x 2,7m. Vỏ giấy bạc chống ẩm.	Cuộn	22.210
16	VT016	Băng bột tổng hợp	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông kết khoảng từ 2 đến 4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 7,5cm; cuộn dài 3,60m. Tiêu chuẩn chất lượng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn FDA-21CFR Part 820. Xuất xứ: Việt Nam	Cuộn	200
17	VT017	Băng bột tổng hợp	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông kết khoảng từ 2 đến 4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 10cm, cuộn dài 3,60m. Tiêu chuẩn chất lượng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn FDA-21CFR Part 820. Xuất xứ: Việt Nam	Cuộn	200
18	VT018	Ống lót bó bột	Làm từ 35% vải cotton và 65% polyester, không gây ngứa và dị ứng da. Kích thước: Rộng khoảng 6,5cm; cuộn dài 25m. Tiêu chuẩn chất lượng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn FDA-21CFR Part 820. Xuất xứ: Việt Nam	Cuộn	10
19	VT019	Ống lót bó bột	Làm từ 35% vải cotton và 65% polyester, không gây ngứa và dị ứng da. Kích thước: Rộng khoảng 10cm, cuộn dài 25m. Tiêu chuẩn chất lượng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn FDA-21CFR Part 820. Xuất xứ: Việt Nam	Cuộn	10

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
20	VT020	Ống lót bó bột	Làm từ chất liệu bông không thấm nước, không gây kích ứng khi sử dụng, rộng 10cm, chiều dài = 270cm. Tiêu chuẩn chất lượng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn FDA-21CFR Part 820. Xuất xứ: Việt Nam	Cuộn	400
21	VT021	Băng cuộn	1,2m x 0,07m	Cuộn	87.072
22	VT022	Băng cuộn	Kích thước: (9cm đến 10cm) x 5m	Cuộn	6.264
23	VT023	Băng thun	Kích thước: 7,5cm x 2m (không tính độ giãn)	Cuộn	5.904
24	VT024	Băng thun 3 móc	Kích thước: (9cm đến 10cm) x (100cm đến 120cm) (không tính độ giãn)	Cuộn	44.616
25	VT025	Băng thun 3 móc	10cm x 4,5m (không tính độ giãn)	Cuộn	22.656
26	VT026	Bông gạc đắp vết thương	8cm x 15cm, vô trùng, gói/1 miếng	Miếng	324.000
27	VT027	Bông y tế	Gói 1kg, thấm nước, 100% cotton - Thành phần chính là Cellulose, dùng trong y tế. - Độ ẩm (% KL): không quá 8% - Tốc độ thấm hút: ≤ 8 giây. - Không mùi. Bông có màu trắng. - Bông dạng tấm được xếp thành hình khối hộp hoặc hình trụ.	Kg	2.400
28	VT028	Bông y tế không thấm nước	Bông không thấm nước, màu trắng ngà. - Độ ẩm (% KL): không quá 8% - Dư lượng vỏ hạt bông, mảy bông (% KL): ≤ 1%	Kg	744
29	VT029	Gạc ép sọ não	2cm x 8cm x 4 lớp. Vô trùng, có cán quang. Gói 5 miếng	Gói	1.600
30	VT030	Gạc mét y tế	Chiều rộng tối thiểu 0,7m	Mét	8.904
31	VT031	Gạc phẫu thuật bụng	30cm x 40cm x 6 lớp, có cán quang, vô trùng, gói 5 miếng	Miếng	43.200

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
32	VT032	Gạc phẫu thuật bụng	60cm x 30cm x 6 lớp, có cản quang, vô trùng, gói 5 miếng	Miếng	67.320
33	VT033	Gạc meche phẫu thuật	3,5cm x 75cm x 8 lớp, có cản quang, vô trùng, gói 3 miếng	Miếng	15.000
34	VT034	Gạc phẫu thuật	10cm x 10cm x 12 lớp, vô trùng, gói 10 miếng	Miếng	394.008
35	VT035	Gạc phẫu thuật (đắp bông)	Kích thước: 15cm x 20cm x 20 lớp, vô trùng, 1cái/gói	Cái	15.000
36	VT036	Gạc dẫn lưu tai mũi họng	Kích thước: 0,75cm x 200cm x 4 lớp, vô trùng	Cái	2.712
37	VT037	Khẩu trang y tế tiết trùng	3 lớp, có gọng, hộp 50 cái	Cái	141.408
38	VT038	Khẩu trang y tế tiết trùng	3 lớp, vô khuẩn, gói 1 cái	Cái	11.016
39	VT039	Khẩu trang N95	Khẩu trang bảo vệ dạng hạt được NIOSH (Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp) chứng nhận, lọc các hạt có đường kính khí động học và đường kính vật lý $0,075\mu\text{m} \pm 0,020\mu\text{m}$ với hiệu suất lọc hơn 95%	Cái	720
40	VT040	Mũ giấy phẫu thuật (Nam; nữ)	Chất liệu vải không dệt, đã tiết trùng	Cái	101.016
41	VT041	Que lấy bệnh phẩm	Que gỗ được tiết trùng đóng gói trong ống nghiệm nhựa.	Cái	3.000
42	VT042	Que lấy bệnh phẩm	Que quần tắm bông, vô trùng, kích thước (145 x 2,2)mm	Cái	6.000
		4. CÁC LOẠI SOND, ỐNG			-
43	VT043	Airway (Ngáng miệng)	Bảng nhựa PVC y tế, các số	Cái	648
44	VT044	Dụng cụ ngáng miệng nhựa dùng trong nội soi phế quản	Ngáng miệng dùng một lần, chất liệu nhựa, có dây choàng, kích thước 48FR	Cái	200
45	VT045	Bao cao su	100% Cao su thiên nhiên, rộng: trong khoảng từ 50mm đến 54mm, dài: trong khoảng từ 180mm đến 210mm	Cái	800

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
46	VT046	Canule mở khí quản	Bằng nhựa PVC y tế, các số từ số 4 đến 9	Cái	288
47	VT047	Dây thở Oxy	Một nhánh, chất liệu nhựa PVC, có chiều dài 400mm. Tiệt trùng bằng khí E.O	Dây	2.016
48	VT048	Dây thở oxy	2 nhánh các số. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2\text{m}$, chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Dây	47.112
49	VT049	Ống nội khí quản	Có bóng chèn. Bằng nhựa PVC y tế. Từ số 2 đến số 8	Cái	12.696
50	VT050	Ống nội khí quản 2 nòng trái, phải (sonde carlen)	* Nguyên liệu thermosensitive clear PVC nhạy cảm nhiệt. * Bóng Soft-Seal thể tích lớn áp lực thấp. Bóng phế quản hình quả đậu có màu chứa chất cản quang * Kích cỡ của ống nội phế quản phải và ống nội phế quản trái có các cỡ 28Fr, 32Fr, 35Fr, 37Fr. * Có đường cản quang dọc ống, có co nối vuông góc 90 độ. * Đóng gói có 2 ống nối dây đầu xoay có nắp đậy; 2 sợi dây hút đàm có kiểm soát bằng nhựa, trong suốt; 1 co chữ Y. * Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	Cái	24
51	VT051	Ống dẫn lưu ổ bụng	Số 28, tiệt trùng, 1 cái/1 bì	Cái	960
52	VT052	Sonde hút nhớt	Các số 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. Chất liệu nhựa PVC, không chứa DEHP. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	257.600
53	VT053	Bộ hút đàm kín	* Các cỡ: 6Fr; 8Fr; 10Fr; 12Fr; 14Fr; 16Fr. * Hệ thống hút đàm kín 2 cổng vô trùng, thời gian sử dụng 72h. - Catheter hút dịch vật liệu PVC y tế, có 2 lỗ hút. Vạch đánh dấu đo độ dài kiểm soát độ sâu khi luồn. Lớp nhựa mềm trong suốt. - Kết nối khóa xoay với van khóa 1 chiều. - Van kiểm soát có bộ nối. - Van hút rửa tự động. - Đóng gói vô trùng. Không Latex, không DEHP	Bộ	400

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
54	VT054	Bộ hút đàm	Dùng trong nội soi phế quản, dùng 1 lần (Nhựa). Chiều dài ống hút có sẵn: 40cm, 50cm - Dung tích: 25ml - Kích thước: 6Fr; 8Fr; 10Fr; 12Fr; 14Fr	Bộ	504
55	VT055	Sonde dạ dày	Các số từ 8 đến 18. Chất liệu nhựa PVC y tế, dây dài tối thiểu 1.200mm, trên thân dây có 4 vạch đánh dấu, có 4 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên đầu thành ống. Một đầu ống dây gắn phễu, một đầu được bo tròn. Tiệt trùng bằng khí E.O.	Cái	7.200
56	VT056	Sonde dạ dày	Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	7.200
57	VT057	Sonde Foley	.2 nhánh, số 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30 sản xuất từ 100% cao su tự nhiên, phủ silicon. Đầu thon mịn. Hai lỗ lớn ở đầu ống. Có bóng mở rộng giúp lưu giữ trong bàng quang. Van bằng nhựa hay bằng cao su. Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO.	Cái	10.512
58	VT058	Sonde Foley	.2 nhánh, số 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30 sản xuất từ 100% cao su tự nhiên, phủ silicon. Đầu thon mịn. Hai lỗ lớn ở đầu ống. Có bóng mở rộng 5 đến 10ml giúp lưu giữ trong bàng quang. Van bằng nhựa hay bằng cao su. Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO.	Cái	5.400
59	VT059	Sonde Foley	3 nhánh, các số 18, 20, 22, 24. Chất liệu: 100% cao su tự nhiên. Đầu thon mịn. Hai lỗ lớn ở đầu ống. Có bóng mở rộng giúp lưu giữ trong bàng quang. Van bằng nhựa hay bằng cao su. Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO.	Cái	144
60	VT060	Sonde hậu môn	Bằng nhựa PVC y tế, các số	Cái	96
61	VT061	Sonde J-J Urovision hoặc tương đương	Chất liệu polyurethane 2 đầu cong hình chữ J. - Chiều dài từ 24cm đến 26cm, bao gồm các cỡ: 6Fr và 7Fr . - 1 cái/ 1 túi, tiệt trùng.	Cái	960

Đa kho	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
62	VT062	Sonde màng phổi	Chất liệu PVC, có nhiều lỗ dẫn lưu, các cỡ	Cái	552
63	VT063	Sonde nelaton	Chất liệu cao su mềm, từ số 6 đến số 16	Cái	360
64	VT064	Sonde Pezzer	Chất liệu cao su, các cỡ	Cái	48
65	VT065	Sonde Telfon Guidewire	Dây dẫn đường loại thường, chất liệu Telfon; cỡ 0,035 inches; 0,038 inches; dài 150cm. Túi 1 cái vô trùng	Cái	96
66	VT066	Sonde chữ T	Làm từ cao su tự nhiên, - có các số từ số 12 đến số 18	Cái	72
67	VT067	Túi đựng nước tiểu	Chất liệu bằng nhựa. Thể tích 2.000ml, có van xả	Cái	24.000
		5. CHỈ PHẪU THUẬT			-
68	VT068	Chỉ chromic catgut 2/0	Chiều dài chỉ 75cm (30"), kim tròn, kim dài 26mm, 1/2C	Tép	456
69	VT069	Chỉ chromic catgut 3/0	Chiều dài chỉ 75 cm; kim tròn, 1/2C, dài 26 mm.	Tép	240
70	VT070	Chỉ chromic catgut 4/0	Chiều dài chỉ 75cm (30"), kim tròn, 1/2C, kim dài 26mm	Tép	240
71	VT071	Chỉ chromic catgut 4/0	Chiều dài chỉ 75cm; kim tam giác, 3/8C, kim dài 16mm.	Tép	2.520
72	VT072	Chỉ Nylon 10/0	Chiều dài chỉ 30cm, kim hình thang, 3/8 C, có 2 kim. Chiều dài kim 6,0mm	Tép	168
73	VT073	Chỉ nylon 2/0	Chiều dài chỉ $\geq$ 75cm; kim tam giác, 3/8 C, kim dài 26mm. Xuất xứ OECD	Tép	7.200
74	VT074	Chỉ nylon 3/0	Chiều dài chỉ $\geq$ 75cm; kim tam giác, 3/8 C, kim dài 20mm. Xuất xứ OECD	Tép	17.616
75	VT075	Chỉ nylon 4/0	Chiều dài chỉ $\geq$ 75cm, kim tam giác, 3/8 C, kim dài 18mm. Xuất xứ OECD	Tép	7.752
76	VT076	Chỉ nylon 5/0	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon có màu 5/0, kim tam giác 3/8, chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 16mm. Xuất xứ OECD.	Tép	240

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
77	VT077	Chỉ nylon 6/0	Chiều dài chỉ 75cm, kim tam giác, 3/8C, kim dài 13mm. Xuất xứ OECD.	Tép	240
78	VT078	Chỉ Polydioxanone 4/0	Chiều dài chỉ 70cm, kim tròn đầu tròn, 1/2C, kim dài 20mm	Tép	192
79	VT079	Chỉ Polypropylene số 0	Chiều dài chỉ 75cm đến 100cm, 1 kim tròn đầu tròn, kim dài từ 30mm đến 40mm, 1/2C.	Tép	432
80	VT080	Chỉ Polypropylene 2/0	Chiều dài chỉ từ 75 cm đến 90cm, 1 kim tròn đầu tròn kim dài 25mm đến 26mm, 1/2C	Tép	792
81	VT081	Chỉ Polypropylene 3/0	Chiều dài chỉ 90cm, 2 kim tròn đầu tròn, kim dài từ 25mm đến 26mm, 1/2C	Tép	1.008
82	VT082	Chỉ Polypropylene 4/0	Chiều dài chỉ 90cm, 2 kim tròn đầu tam giác, kim dài 20mm, 1/2C	Tép	2.496
83	VT083	Chỉ Polypropylene 5/0	Chiều dài chỉ 75cm, 2 kim tròn đầu tròn, kim dài 13mm, 1/2C	Tép	192
84	VT084	Chỉ Polypropylene 6/0	Chiều dài chỉ 60cm, 2 kim tròn đầu tròn, kim dài 11mm, 3/8C	Tép	48
85	VT085	Chỉ Polypropylene 7/0	Chiều dài chỉ 60cm, 2 kim tròn đầu tròn, kim dài $\geq$ 8mm, 3/8C	Tép	408
86	VT086	Chỉ Silk 2/0 không kim	Không kim. Chiều dài chỉ 150cm (60")	Tép	1.056
87	VT087	Chỉ Silk 2/0 kim tròn	Chỉ không tiêu thiên nhiên đa sợi 2/0, kim tròn 1/2, chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 26, chỉ phủ sáp, kim làm từ thép không gỉ, kim phủ silicon. Đóng gói PVC - giấy trắng PE, bên ngoài có bao Polyeste - giấy hàn kín. Tiệt trùng EO/CO ₂ tỉ lệ 20:80.	Tép	162
88	VT088	Chỉ silk 3/0 không kim	Chiều dài chỉ 150cm, không kim	Tép	1.200
89	VT089	Chỉ silk 3/0	Chiều dài chỉ 75cm (30"), kim tròn, 1/2C, kim dài 26mm	Tép	6.840
90	VT090	Chỉ silk 3/0	Chiều dài chỉ 75cm, kim tam giác, 3/8C, kim dài 18mm	Tép	432

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
91	VT091	Chỉ silk 4/0	Chiều dài chỉ 75cm (30"), kim tam giác, 3/8C, kim dài 18mm	Tép	432
92	VT092	Chỉ thép số 5	Chỉ thép Stainless Steel Wire, dài 45cm x 4 sợi, kim dài 48mm, 1/2C, kim tròn đầu tam giác.	Tép	504
93	VT093	Chỉ Polyglactine 910 số 1 khâu gan	Sợi chỉ được bọc bởi 50% là Polyglactine 370 và 50% là Calcium Stearate, dài 100cm, kim đầu tù khâu gan, kim dài 65mm, 3/8C. Thời gian giữ vết khâu: 28 đến 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 đến 70 ngày. Tiêu chuẩn CE.	Tép	48
94	VT094	Chỉ Polyglactine 910 số 1	Chiều dài chỉ 90cm, kim dài 40mm, kim tròn đầu tròn, 1/2C. Tiêu chuẩn CE. Xuất xứ OECD	Tép	5.928
95	VT095	Chỉ Polyglactine 910 2/0	Số 2/0, chiều dài từ 75cm đến 90cm, kim tròn đầu tròn, 1/2C, dài kim từ 26cm đến 30mm. Xuất xứ OECD	Tép	1.896
96	VT096	Chỉ Polyglactine 910 2/0	Sợi chỉ được bao phủ bởi Polyglactine 370 và Calcium Stearate, dài 75cm, kim 26mm, 1/2C, kim tròn đầu tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 đến 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 đến 70 ngày. Xuất xứ OECD	Tép	4.632
97	VT097	Chỉ Polyglactine 910 3/0	Chiều dài chỉ 75cm, kim tròn đầu tròn, dài kim 26mm, 1/2C. Xuất xứ OECD	Tép	3.912
98	VT098	Chỉ Polyglactine 910 4/0	Sợi chỉ được bọc bởi Polyglactine 370 và Calcium Stearate, dài chỉ 75cm, dài kim 20mm, 1/2C, kim tròn đầu tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 đến 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 đến 70 ngày. Tiêu chuẩn CE. Xuất xứ OECD	Tép	2.400
99	VT099	Chỉ Polyglactine 910 6/0	Số 6/0, chiều dài chỉ từ 40cm đến 90cm, kim tròn đầu tròn, 1/2c, kim dài từ 10mm đến 30mm. Xuất xứ OECD	Tép	96
		6. DÂY TRUYỀN, KIM CÁC LOẠI			-

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
100	VT100	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Kim Touhy 18G, đầu cong, thân kim có chia vạch từng cm, chiều dài từ 80mm đến 100mm; Catheter 20G, có đặc tính cân quang. Thiết kế 3 lỗ thoát thuốc ở đầu catheter Thiết bị lọc với lỗ lọc kích thước 0,2 micron. Có bơm tiêm L.O.R. (Loss Of Resistance) 10ml không latex, dùng cho kỹ thuật mất sức cản; Thích hợp khi dùng với nước và không khí. Đầu nối catheter. Bộ lọc 0,2 micromet (μm). Miếng dán cố định bộ lọc. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Bộ	72
101	VT101	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Catheter 1 nòng 14Ga x 20cm chất liệu polyurethane có cân quang với lỗ bên và cánh khâu Dây kim loại dẫn đường đầu J dài 45cm Kim dẫn đường 18Ga, dài kim 2x1/2" (6,35cm) Bơm tiêm 5ml Cây nong mạch 7 Fr Cánh cố định thứ cấp	Cái	288
102	VT102	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Catheter 1 nòng 16Ga x 20cm chất liệu polyurethane có cân quang Dây kim loại dẫn đường đầu J dài 45cm Kim dẫn đường 18Ga, dài kim 2x1/2" (6,35cm) Bơm tiêm 5ml Cây nong mạch 7 Fr Cánh cố định thứ cấp	Cái	320
103	VT103	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Catheter làm từ chất liệu Polyurethan mềm, đường kính ngoài 6F, chiều dài 20cm, 1 nòng, kích cỡ nòng G14, có đường cân quang ngầm trên thân ống. - có Kim luồn dẫn . - Dây dẫn chữ J chất liệu Nitinol. Một bộ bao gồm: 1 catheter 1 nòng, 1 cây nong, 1 bơm tiêm 5ml, 1 dao mổ, 1 kim luồn, 1 dây dẫn, 1 kẹp catheter, 1 nút vận kim luồn	Cái	72
104	VT104	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Kim dẫn chữ V hoặc chữ Y, có van ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có dao mổ và kim nong bằng nhựa. Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng 16G, 18G, 18G. Đầu nối catheter có van 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn.	Bộ	2.514

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
105	VT105	Dây nối truyền dịch	Dài 30cm	Cái	1.000
106	VT106	Dây nối truyền dịch	Dài 70 đến 75cm Hai đầu dây là khóa female luer và male luer xoay. Dây chống xoắn. Thể tích tồn dư 0,45 ml; đường kính trong 1,0mm đường kính ngoài $\geq 2,0\text{mm}$	Cái	2.400
107	VT107	Dây nối truyền dịch	Dây nối máy bơm tiêm điện, dài 140 đến 150cm, hai đầu có khóa vận xoắn an toàn chịu áp lực cao. ID/OD: 1,0mm/2,0mm	Cái	20.400
108	VT108	Bộ dây truyền dịch	Kim 23G, có khoá điều chỉnh giọt linh hoạt, đầu kim tiêm vát 3 cạnh, không có gờ, chất liệu inox; Van thoát khí có màng lọc khí vô khuẩn; Có bầu đếm giọt 20 giọt/ml Màng lọc khuẩn tối đa 0,2 μm tại van thông khí - Đầu khóa vận xoắn Luer Lock, cổng tiêm thuốc an toàn chữ Y - Dây truyền làm từ nguyên liệu PVC y tế, không có chất DEHP. - Chiều dài tối thiểu của dây dẫn 1500mm	Bộ	360.000
109	VT109	Bộ dây truyền dịch	Sản xuất từ nguyên liệu PVC. Theo tiêu chuẩn ISO 13485. Nhỏ giọt với 20 giọt = 1 ml. • Chiều dài ống từ 150cm trở lên. Với cổng kết nối chữ Y. • Kẹp con lăn để kiểm soát dòng chảy. • Phần dưới cùng của buồng, ống và kết nối được làm bằng vật liệu mờ. • Khóa khớp với bộ lọc chất lỏng 15 μm . Kết nối với đầu tròn hoặc đầu vận xoắn. Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn 20 μm . Vô trùng EO. Không chứa chất gây sốt (Non toxic, Pyrogen free). Không chứa latex.	Bộ	120.000
110	VT110	Bộ dây truyền dịch không kim	*Chiều dài dây dẫn tối thiểu 180cm, 20giọt/ml. *Đầu khóa vận xoắn (Luer Lock) *Bầu đếm giọt 2 ngăn, không có DEHP *Đường kính trong dây: 3mm.	Bộ	120.000

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
111	VT111	Bộ dây truyền dịch PE	Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm - Màng lọc dịch 0,2 µm để lọc hóa chất ung thư - Không chứa PVC - Chất liệu Polyurethane - Có chứng nhận ISO 13485 - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4,1 mm - Chiều dài dây: 1,5 đến 2,0 m	Cái	100
112	VT112	Kim bướm Venofix hoặc tương đương	Kim 23G; 25G	Cây	33.504
113	VT113	Kim chích máu	Sử dụng 1 lần. Đóng gói riêng từng cây	Cây	11.520
114	VT114	Kim chọc dò tủy sống	Số 27G	Cây	5.448
115	VT115	Kim chọc dò tủy sống	Số 18G	Cây	360
116	VT116	Kim chọc dò tủy sống	Thiết bị gồm kim ngoài, kim trong. Đốc kim trong suốt. Đầu kim ngoài sắc, có mặt cắt mũi vát. Đốc kim trong có phần nhô ra vừa khít với rãnh đốc kim ngoài. (số 22G, 25G)	Cây	100
117	VT117	Kim chọc tủy xương, dùng 1 lần	Cỡ kim 16G. Kim dùng 1 lần chiều dài kim 28mm, điều chỉnh được từ 8mm đến 45mm, có nút xoay điều chỉnh độ sâu, có thang vạch trên thân kim. Đầu nối Luer chuẩn kết nối với xylanh.	Chiếc	48
118	VT118	Kim lấy thuốc	Cỡ 18	Cây	965.904
119	VT119	Kim luồn tĩnh mạch	Kim 24G - Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau - Đầu kim vát 3 mặt (Tạo độ bén tối ưu) - Cathether nhựa, có 4 đường cân quang ngầm. Vật liệu FEP-Telfon - Có chứng nhận ISO 13485	Cái	1.200

Đa khoa	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
120	VT120	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cổng các cỡ: 18G, 20G, 22G, 24G -Catheter bằng chất liệu FEP, có cảm quang -Mũi kim sắc bén, bằng thép không gỉ, vát 3 mặt -Cổng bơm thuốc làm bằng chất liệu HDPE+LDP -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Cái	230.448
121	VT121	Kim nha khoa	Số 27	Cây	3.024
122	VT122	Kim tiêm	Kim tiêm dùng cho bút tiêm insulin. Kích cỡ 31G hoặc 32G hoặc 33G Vô trùng, đóng gói riêng từng kim	Cái	20.640
		7. DỤNG CỤ Y TẾ HƯ HAO			-
123	VT123	Ampu bóp bóng người lớn, trẻ em	Chất liệu PVC hoặc silicon	Cái	144
124	VT124	Ambu bóp bóng	Là bóp bóng tự nở, sử dụng trong cấp cứu và hồi sức hô hấp. Dùng cho người lớn. Chất liệu nhựa y tế hoặc silicone, không chứa latex, an toàn cho người sử dụng. Cấu hình cơ bản gồm: bóng bóp, van một chiều, mặt nạ hô hấp, dây nối và túi dự trữ oxy. Có cổng kết nối oxy, sử dụng với nguồn oxy trung tâm hoặc bình oxy. Đảm bảo cung cấp nồng độ oxy cao khi sử dụng kèm túi dự trữ. Có thể sử dụng với mặt nạ, ống nội khí quản hoặc canuyn mở khí quản. Không phụ thuộc nguồn điện, thuận tiện cho cấp cứu và vận chuyển người bệnh.	Cái	240
125	VT125	Bao đo huyết áp các cỡ dùng cho Monitor	Các số (bao gồm cả cho trẻ em)	Cái	48

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
126	VT126	Bộ dây máy thở có bể nước	Dùng để dẫn khí thở từ máy thở, máy gây mê tới bệnh nhân, sử dụng cho bệnh nhân thông khí nhân tạo. Chiều dài dây: khoảng 1,5m đến 2m - Có 2 bể nước, có cổng lấy mẫu khí - Chỉ số Lumen lớn, chống tắc nghẽn và độ trong suốt cho phép dễ dàng quan sát. - Kích cỡ cổng kết nối thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế. - Đã tiệt trùng. Đóng gói riêng cho từng sản phẩm.	Bộ	2.400
127	VT127	Bộ dây máy thở Vyair hoặc tương đương	Dây thở y tế 2 nhánh có 2 dây gia nhiệt kèm bình làm ẩm đốt nóng 4 phút liên tục với dòng > 4L/phút, đường áp suất, đường khí khô và bộ chuyển đổi. Sử dụng được lên tới 30 ngày cho mỗi bệnh nhân. Không chứa DEHP, BPA hoặc latex. Thiết kế dây xoắn ốc hỗ trợ giảm lượng nước ngưng tụ và giúp giữ độ ẩm lý tưởng. Cổng bệnh nhân có thể xoay kép để dễ dàng định vị mạch. Tích hợp được nhiều bộ chuyển đổi.	Bộ	720
128	VT128	Bộ xông khí dung người lớn, trẻ em	Có dây và bầu đựng thuốc	Bộ	480
129	VT129	Mask gây mê	Các size, chất liệu silicon hoặc nhựa PVC	Cái	168
130	VT130	Mặt nạ thanh quản số 1 - 5 sử dụng 1 lần	1. Mặt nạ thanh quản 2 nòng làm bằng PVC, 1 đường thoát dịch dạ dày, thân cứng và cong phù hợp giải phẫu người. 2. Kích cỡ: - Kích cỡ số 1 phù hợp với trẻ sơ sinh dưới 5 kg. Thể tích bóng (cuff) tối đa 5 ml. Kích thước sonde dạ dày tối đa: 6 Fr. - Kích cỡ số 1,5 phù hợp với trẻ sơ sinh từ 5 - 10 kg. Thể tích cuff tối đa 8 ml. Kích thước sonde dạ dày tối đa: 6 Fr. - Kích cỡ số 2 phù hợp với trẻ từ 10 - 20 kg. Thể tích cuff tối đa 12 ml. Kích thước sonde dạ dày tối đa: 10 Fr. - Kích cỡ số 2,5 phù hợp với trẻ từ 20 - 30 kg. Thể tích cuff tối đa 20 ml. Kích thước sonde dạ dày tối đa: 10 Fr. - Kích cỡ số 3 phù hợp với người từ 30 - 50 kg. Thể tích cuff tối đa 30 ml. Kích thước sonde dạ dày tối đa: 14 Fr. - Kích cỡ số 4 phù hợp với người từ 50 - 70 kg. Thể tích cuff tối đa 45 ml. Kích thước sonde dạ dày tối đa: 14 Fr. - Kích cỡ số 5 phù hợp với người từ 70 - 100 kg. Thể tích cuff tối đa 45 ml. Kích thước sonde dạ dày tối đa: 14 Fr. 3. Có 2 điểm chèn: - Điểm chèn 1 ở vị trí hầu họng đưa áp lực thông khí lên đến 37 cm H₂O, tối ưu trong các trường hợp cần thông khí cao, người bệnh béo phì hoặc chống nguy cơ trào ngược khi dạ dày chưa được làm rỗng. - Điểm chèn 2 ở vị trí thực quản. Cho phép hút dạ dày bị động hoặc chủ động mà không ảnh hưởng đến quá trình thông khí. 4. Không chứa latex. 5. Sử dụng 1 lần. 6. Đóng gói tiệt khuẩn EO	Cái	5
131	VT131	Mask thở khí dung người lớn, trẻ em	Chất liệu polymer	Cái	528

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
132	VT132	Mask thở Oxy người lớn, trẻ em	Chất liệu bằng nhựa, các số	Cái	120
133	VT133	Mặt nạ bóp bóng rời	Chất liệu nhựa	Cái	192
134	VT134	Ống nối dài dây máy thở	Ống nối dây máy thở là ống kết nối giữa nội khí quản và dây máy thở giúp nối dài ống. Co nối xoay linh hoạt. Công lấy khí có nắp đậy cố định. + Đường kính trong 22 mm đối với người lớn + Có các đầu nối tiêu chuẩn quốc tế (đường kính ngoài 22 mm, đường kính trong 15 mm) để kết nối máy thở với ống nội khí quản (ETT), ống mở khí quản, hoặc các dụng cụ không xâm lấn khác Ống lòng trong trơn cho trở kháng dòng khí thấp.	Cái	3.120
135	VT135	Túi chườm nóng	Chất liệu cao su	Túi	24
136	VT136	Túi đựng oxy	Chất liệu bằng cao su, thể tích khoảng từ 40 lít đến 42 lít	Cái	96
		8. GĂNG TAY			-
137	VT137	Găng tay y tế	Chất liệu cao su, không bột	Đôi	1.500
138	VT138	Găng tay ngắn	Chất liệu cao su, dùng để khám bệnh và làm thủ thuật, có các size S,M,L	Đôi	4.800
139	VT139	Găng tay y tế chưa tiệt trùng	Chất liệu cao su, có bột, dài 240 đến 280mm, các cỡ (S, M hoặc tương đương các số 7; 7,5)	Đôi	1.100.016
140	VT140	Găng tay y tế chưa tiệt trùng	Chất liệu cao su, có bột, dài 275 đến 280mm, các cỡ (S, M hoặc tương đương các số 7; 7,5), hấp được.	Đôi	850.008
141	VT141	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Chất liệu cao su, tiệt trùng, có bột, các số 6,5; 7; 7,5; 8 dài ≥ 275 mm	Đôi	138.768
142	VT142	Găng tay y tế phẫu thuật tiệt trùng	Các số 6,0; 6,5; 7,0; 7,5; 8,0; 8,5. Dài tối thiểu 280mm. Không khử trùng bằng clo. Bề mặt trong phủ polyacrylate (1 dạng polymer). Công nghệ rửa găng P.E.A.R.L loại trừ các protein dư thừa, mức protein < 30µg/g.	Đôi	7.200
		9. GIẤY IN MÁY SIÊU ÂM, ĐIỆN NÃO, MONITORING			-

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
143	VT143	Gel siêu âm	Can 5lít hoặc 5kg	Can	432
144	VT144	Gel điện não, điện cơ	Dạng gel, cân bằng chính xác của độ bám dính và độ dẫn, cho phép các điện cực giữ nguyên vị trí trong lúc truyền tín hiệu điện. Tiêu chuẩn: ISO 13485 Lọ ≥ 200g	Lọ	4
145	VT145	Giấy điện tim 3 cần	63mm x 30m	Cuộn	1.560
146	VT146	Giấy điện tim 6 cần	110mm x 140mm, 200 tờ/xấp	Xấp	2.808
147	VT147	Giấy điện tim 6 cần	110mm x 140mm, (142 đến 143) tờ/xấp. Tương thích với máy N.K.FQW110-2-140	Xấp	1.992
148	VT148	Giấy in nhiệt	57mm x 20m	Cuộn	84
149	VT149	Giấy siêu âm	110mm x 20m	Cuộn	24
		10. PHIM CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			-
150	VT150	Phim X quang kỹ thuật số DI - HL hoặc tương đương	35cm x 43cm, sử dụng tương thích với máy in phim Drypix 4000	Tấm	97.500
151	VT151	Phim X quang kỹ thuật số DI - HL hoặc tương đương	25cm x 30cm/(10inch x 12 inch), sử dụng tương thích với máy in phim Drypix 4000	Tấm	140.000
152	VT152	Phim X-Quang nhạy	30cm x 40cm	Tấm	2.400
		11.VẬT TƯ CHẨN THƯƠNG			-
153	VT153	Đai Desault trái, phải	Các số	Cái	1.400
154	VT154	Đai thắt lưng	Được thiết kế từ vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, hệ thống thanh nẹp cùng với hệ thống dây dán và khoá Velcro. Các cỡ	Cái	1.032
155	VT155	Nẹp chống xoay ngắn	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm.	Cái	1.400

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
156	VT156	Nẹp cẳng tay	Phần bao thanh nẹp được làm từ vải dệt kim, mút xốp, vải cao lông, dây bông hai mặt, nhám gai. Phần bản nẹp làm từ chất liệu hợp kim nhôm được anod hóa, được xử lý nhẵn bề mặt, bo tròn góc cạnh, uốn cong phần cổ tay. Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng cẳng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ, gãy Pouteau Colles. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn FDA-21CFR Part 820. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	150
157	VT157	Đai xương đòn	Số 5,6,7,8	Cái	984
158	VT158	Nẹp cổ cứng	Các số	Cái	864
159	VT159	Nẹp cổ mềm	Chất liệu: Mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí. Vải cotton, khoá Velcro. Các cỡ.	Cái	168
160	VT160	Nẹp gối	Phần bao thanh nẹp làm từ vải cotton hoặc polyester, vải tricost, mút xốp, khóa Velcro . Phần thanh nẹp làm từ chất liệu hợp kim nhôm được anod hóa, xử lý nhẵn bề mặt, bo tròn góc cạnh. Bao gồm 4 thanh nẹp: + 2 thanh nẹp thẳng, có thể điều chỉnh size chiều rộng phù hợp cho các cỡ chân và các giai đoạn điều trị . + 2 thanh nẹp uốn cong theo mặt sau khớp gối. Dùng sơ cứu cố định sau chấn thương, sau phẫu thuật khớp gối. Bao gồm các cỡ 40cm, 50cm, 60cm, 70cm. Tiêu chuẩn chất lượng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn FDA-21CFR Part 820. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	150
161	VT161	Nẹp Iselin (Nhôm)	Chất liệu: Hợp kim nhôm đặc biệt dễ uốn cong nhưng chắc chắn khi cố định. Lớp xốp mềm, thoáng khí.	Cái	4.752
		12. VẬT TƯ MỒ MẮT PHACO			-
162	VT162	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật thủy tinh thể	Chất nhầy được chỉ định cho bước đầu tiên của phẫu thuật thủy tinh thể với thành phần: Hydroxyproxyl Methylcellulose(HPMC): 2%, Trọng lượng phân tử: ≥ 80.000 dalton Thể tích: 2ml	Hộp	450

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
163	VT163	Chất nhầy dùng cho phẫu thuật phaco	Chất nhầy dùng cho phẫu thuật phaco, độ nhầy 2.000.000 Mpas, dung tích 0,85ml, trọng lượng phân tử 3,2 triệu Dalton, thành phần Sodium Hyaluronate 1,8% độ thẩm thấu trong khoảng từ 200 đến 400 mosmol/kg và độ pH trong khoảng từ 6,8 đến 7,6.	Lọ	96
164	VT164	Dao mổ mắt Phaco	2,2mm; 2,8mm; 3,0mm; Lưỡi bằng thép không gỉ, không gây chói, 1 mặt vát, lưỡi bẻ góc. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Cái	120
165	VT165	Dao mổ mắt Phaco	Tạo độ mở rộng 15 độ, 2 mặt vát, lưỡi thẳng, tiết trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Cái	120
166	VT166	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mềm 1 mảnh chất liệu Acrylic kỵ nước + chromophore. - Lọc tia cực tím. Lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400 đến 75nm. - Chi số khúc xạ $\geq 1,55$. Hằng số A: $\geq 118,7$. - Càng hình chữ L. - Thiết kế phi cầu mặt sau. Đường kính optic ≤ 6 mm, chiều dài ≤ 13 mm. Góc càng 0 độ. -càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu. - Kèm cartridge. - Dây Diop: +6,0D đến +30D (mỗi 0,5D).	Cái	24
167	VT167	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu, phi cầu cân bằng, màu vàng, chất liệu Acrylic; - Chặn tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh (UY) - Optic đường kính $\geq 6,0$ mm, chiều dài thủy tinh thể $\leq 13,0$ mm; - Optic thiết kế phi cầu cân bằng, rìa vuông. -Thủy tinh thể được cài đặt sẵn trong injector liền cartridge, qua vết mổ: từ 2,0 mm đến 2,2mm; - Chi số khúc xạ: $\geq 1,548$; - Độ sâu tiền phòng ACD: $\geq 5,49$; - Độ mịn bề mặt Optic: < 1 nano mét. - Hằng số A: $\geq 118,9$; - Dải công suất trong khoảng từ +6 tới +30,0 Diop. - Đóng gói vô trùng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	432

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
168	VT168	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Thiết kế thấu kính với vùng kéo dài dải tiêu cự (EDOF) ở trung tâm, vùng chuyển trung gian, và vùng quang học ở chu biên. - Chất liệu Acrylic ngâm nước 26%, nhuộm vàng, lọc tia UV và ánh sáng xanh. - Thấu kính phi cầu, dịch chuyển ra sau, bề mặt đồng nhất suốt dải công suất. - Càng 4 điểm cố định. - Góc càng ≥ 0 độ. - Bờ vuông 360 độ. - Đường kính thấu kính: ≥ 6 mm. - Có 3 đường kính tổng phù hợp túi bao 10,5mm; 10,7mm; 11mm. - Dải công suất từ 0D đến +32D. - Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,46$. - Chỉ số Abbe: ≥ 57. - Có thể đặt qua vết mổ $\leq 2,2$ mm. - Lắp sẵn trong dụng cụ đặt kính.	Cái	48
169	VT169	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu - Kích cỡ: Optic: 6mm, tổng chiều dài: $\leq 12,5$mm - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế một mảnh dạng 4 càng. Lọc tia UV Thiết kế với công nghệ rìa vuông đôi (double square edge). Góc càng: ≥ 5 độ Optic dạng phi cầu hai mặt. Hằng số A: $\geq 118,6$ Độ sâu tiền phòng: $\geq 5,14$ Chỉ số SA (quang sai cầu): $-0,14\mu\text{m}$ Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,46$ ở 35 độ C. Chỉ số Abbe: $\geq 46,94$. Dải công suất từ 0D đến +40D; từ 0D đến +10D: tăng dần 1D, từ +10D đến +30D tăng đều 0,5D Kèm cartridge và dụng cụ đặt thủy tinh thể. Thực hiện qua vết mổ $\leq 2,2$mm	Cái	24
170	VT170	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Thủy tinh thể nhân tạo mềm màu vàng, lọc ánh sáng xanh, lọc tia UV. Thủy tinh thể cài đặt sẵn trong injector liền cartridge sử dụng một lần. Chất liệu: Hydrophobic Acrylic, đường kính optic $\geq 6,0$mm, đường kính tổng ≥ 13 mm, góc càng ≥ 0 độ, góc giữa càng và kính ≥ 90 độ, khoảng cách giữa 2 vai càng có đường kính $\geq 9,5$mm, chiều rộng đáy càng $\geq 0,62$mm, chỉ số cầu sai $\geq -0,14\mu$, chỉ số ABBE ≥ 42, bờ vuông 360 độ, dải công suất từ 11,0D đến 30,0D, hằng số A là 119,1 (khi dùng siêu âm A), hằng số A là $\geq 119,6$ (khi dùng máy đo công suất thủy tinh thể), độ sâu tiền phòng $\geq 5,7$; chỉ số khúc xạ $\geq 1,52$; qua kích thước vết mổ $\leq 2,2$mm	Cái	48

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
171	VT171	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Chất liệu: Acrylic kỵ nước (Hydrophobic Acrylic), mềm, đơn tiêu, phi cầu, không nhuộm vàng. - Càng dạng: Chữ C cải tiến. - Góc càng: 0 độ. - Thiết kế optic: bờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ. - Đường kính optic: 6,0 mm. - Đường kính tổng: 13,0 mm. - Lọc tia UV: có - Dải công suất: từ +6,00D đến +30,00D - Kích thước vết mổ $\leq 2,0$ mm - Chỉ số khúc xạ : 1,548. - Kính Thiết kế phi cầu cân bằng, chỉ số SA = - 0,18 μm. Độ mịn bề mặt optic ≤ 1 nano mét - Kính lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Cái	24
172	VT172	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh. - Chất liệu Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước), màu sắc không nhuộm vàng. - Thiết kế càng chữ C. - Thiết kế phi cầu. Chỉ số cầu sai SA $\geq -0,25$ μm. - Đường kính Optic $\leq 6,0$ mm, Chiều dài tổng $\leq 12,5$ mm. - Chỉ số khúc xạ: $n > 1,56$. - Dây diop tối thiểu từ 0,0 D đến +40,0 D - Vết mổ $\leq 2,2$ mm. - Kính được cung cấp kèm dụng cụ đặt kính. - Xuất xứ: Châu Âu, G7.	Cái	24
173	VT173	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, dạng đĩa với 4 điểm tựa hoặc tương đương, phi cầu không quang sai, bờ vuông 360 độ ngăn chặn đục bao sau. - Chất liệu: Acrylic ngậm nước 25% với bề mặt không ngậm nước; không bị bọt khí. - Đường kính Optic: ≥ 6mm. - Chiều dài thủy tinh thể: $\geq 11,0$mm. - Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,46$. - Dải công suất kính: +0,0 D đến $\geq +32$D (từ 0 đến 10,0D và 30,0D đến 32D, tăng mỗi mức 1,0D; từ 10,0 đến 30,0D, tăng mỗi mức 0,5D) - Góc càng $\geq 0^\circ$. - Kích thước vết mổ $\leq 1,8$mm. - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong cartridge hoặc tương đương.	Cái	24

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
174	VT174	Thủy tinh thể	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, đơn tiêu cự, tăng cường thị lực trung gian. - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu. - Chất liệu Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) + chromophore; không glistening; hàm lượng nước 1,5%. - Màu vàng. - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400 - 475 nm. - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,55; ABBE 37. - Càng STABLEFORCE chữ L biến đổi cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài thủy tinh thể: 13,0 mm; Đường kính optic 6,0 mm. - Thiết kế phi cầu hữu dụng 6mm mặt trước với cầu sai -0,2μm. - Bờ optic cong giảm chói cạnh. - Hàng rào mặt sau liên tục giảm tỉ lệ Laser Yag. - Đặt qua vết mổ ≥ 2,2 mm, kèm cartridge, injector xoay. - Dây Diop (đãi công suất): +6,0 D đến +30,0 D (bước nhảy 0,5D). - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA. - Xuất xứ: Châu Âu.	Cái	24
175	VT175	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu lắp sẵn	1. Chất liệu: acrylic hỗn hợp, kính trong suốt, không nhuộm màu. 2. Optic: thiết kế phi cầu âm, cầu sai lớn hơn (-) 0,20 μm và bé hơn (-) 0,10 μm. 3. Càng: Càng chữ C dạng kép, góc càng bé hơn 2 độ. 4. Đường kính optic: 6,0 mm. Chiều dài tổng: 12,5 mm. 5. Quang học: đa tiêu, thấu kính tiêu cự hội tụ liên tục, quang học lấy nét chuyển tiếp liên tục với công suất từ + 2,50 D đến +3,00 D, đảm bảo tầm nhìn đầy đủ từ gần đến vô cực, không bị hiện tượng quầng sáng và chói sáng. 6. Chỉ số khúc xạ: ≤ 1,475. Chỉ số ABBE ≤ 48. 7. Dây công suất: đảm bảo dây công suất từ + 1,0 D đến + 35,0 D. 8. Kích thước vết mổ: 2,2 mm. Thủy tinh thể lắp sẵn trong cartridge. 9. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE. Xuất xứ: EU.	Cái	24

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
176	VT176	Thủy tinh thể nhân tạo mềm lắp sẵn	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh. 2. Chất liệu: Acrylic hỗn hợp (HEMA/EOEMA copolymer) (tương đương ngâm nước 25%). 3. Màu sắc: trong suốt, lọc tia cực tím (UV). 4. Chỉ số khúc xạ: $\leq 1,46$. Chỉ số ABBE ≤ 48 . 5. Thiết kế: 4 còng hoặc hình đĩa, góc còng $\geq 8^\circ$ độ cùng chất liệu với vùng quang học. 6. Đặc điểm: Phi cầu, cầu sai trung tính, bờ vuông chống đục bao sau. 7. Chiều dài thủy tinh thể: $\leq 11,0$ mm. Đường kính vùng quang học: $6,0 \text{ mm} \pm 5\%$. 8. Kính đưa được qua vết mổ nhỏ, kích thước: 2,2 mm. 9. Dải công suất: đáp ứng từ +5 D đến +35,0 D. Thủy tinh thể lắp sẵn trong cartridge. 10. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE. Xuất xứ EU.	Cái	24
		13. VẬT TƯ KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN			-
177	VT177	Băng keo chỉ thị nhiệt	Gồm lớp keo dính, băng nền và vạch chỉ thị hóa học. Thành phần không chứa Chì. Có độ co giãn tốt, chịu nhiệt độ cao. Sau tiệt trùng, các vạch chỉ thị sẽ chuyển màu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.	Cuộn	432
178	VT178	Túi hấp diệt tiệt trùng	100 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt từ 121°C đến 140°C	Cuộn	122
179	VT179	Túi hấp diệt tiệt trùng	150 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt từ 121°C đến 140°C	Cuộn	348
180	VT180	Túi hấp diệt tiệt trùng	200 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt từ 121°C đến 140°C	Cuộn	216
181	VT181	Túi hấp diệt tiệt trùng	300 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt từ 121°C đến 140°C	Cuộn	48

Đa kho	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
182	VT182	Túi hấp dẹp tiết trùng	75 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt từ 121 ⁰ C đến 140 ⁰ C	Cuộn	53
183	VT183	Túi hấp dẹp tiết trùng	50 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt từ 121 ⁰ C đến 140 ⁰ C	Cuộn	7
184	VT184	Túi hấp tiết trùng loại phòng	100 mm x 100m	Cuộn	48
185	VT185	Túi hấp tiết trùng loại phòng	200 mm x 100m	Cuộn	62
186	VT186	Túi hấp tiết trùng loại phòng	300 mm x 100m	Cuộn	24
		14. VẬT TƯ SỬ DỤNG KHOA THẬN NHÂN TẠO			-
187	VT187	Catheter thận nhân tạo	Bộ catheter thận nhân tạo 2 nòng, gồm: Catheter 12F, 2 nòng, dài ≥ 15cm; kim 18G; dây thép dẫn đường đầu chữ J; dụng cụ nong 12F; dao; bơm tiêm 5ml.	Bộ	1.244
188	VT188	Bộ dây chạy thận 4 trong 1	Có đầu transducer, túi xả. Bộ phận bơm kích cỡ: các đường kính: khoảng (8 đến 8,5) x khoảng (12 đến 12,5) x (dài khoảng 400mm đến 420mm); buồng nhỏ giọt khoảng (22 đến 25)mm Thể tích mỗi (165 ± 5)ml, tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; EC.	Bộ	1.480
189	VT189	Bộ dây lọc máu chạy thận nhân tạo	Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex. Thể tích mỗi: 152ml. Kích thước bầu: 4,7x 7,0x 25mm. Có túi Pillow ở dây động mạch, giúp phát hiện thiếu máu động mạch. Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): 8,25 x 12,55 x 410mm. Phù hợp với hầu hết các máy chạy thận. Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485.	Bộ	2.200
190	VT190	Bộ dây lọc máu chạy thận nhân tạo	Bộ phận bơm có kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): (8,25±0,25) x (12,55± 0,55) x (trong khoảng 400mm đến 420mm).	Bộ	12.500

Đa kho	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
191	VT191	Bộ dây máu HDF-Online	Bộ dây máu bao gồm: dây động mạch, dây tĩnh mạch và dây bù dịch (Safeline). Thiết kế hợp lý, các thành phần có mã màu rõ ràng. Đầu bảo vệ bộ cảm biến tích hợp các cửa sổ kiểm tra, cổng tiêm thuốc với lá chắn bảo vệ ngón tay mở rộng. Chất liệu tương hợp tốt với máu và phản ứng độc tế bào thấp, không có DEHP. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; EC. Đề nghị vật tư phù hợp với máy lọc máu HDF-Online Fresenius đang được sử dụng tại Bệnh viện,	Dây	7.200
192	VT192	Kim lọc thận nhân tạo	Kim fistula động tĩnh mạch. Kích cỡ kim 17G x kim dài (25 ± 0,5) mm x dây dài (300 ± 5) mm, cánh bướm xoay được, có khóa cài, đầu nối Luer-lock. Tiêu chuẩn: ISO 13485, EC.	Cái	54.048
193	VT193	Kim lọc thận nhân tạo	Đầu kim 2 mặt vát, cánh bướm xoay được, có khóa cài, đầu nối luer-lock, lòng kim tráng silicon, kích cỡ kim 17G, kim dài (25 ± 0,5) mm x dây dài (300 ± 5) mm, tiết trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485, EC.	Cái	48.240
194	VT194	Kim lọc thận nhân tạo	Kim fistula động tĩnh mạch 16G, kim dài (25 ± 0,5) mm x dây dài (300 ± 5) mm, cánh bướm xoay được, có khóa cài, đầu nối Luer-lock.	Cái	72.240
195	VT195	Màng lọc máu Thận nhân tạo	Chất liệu: Polysulfone Diện tích: (2,2 ± 0,2) m ² Thông số lọc: (5 ± 0,2) ml/phút mm HG (3,75L/phút bar; max.2bar) Thời hạn sử dụng: 12 tuần với điều trị HD tiêu chuẩn hoặc 100 ca điều trị hoặc 12 tuần với điều trị HDF-Online. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; EC.	Cái	200
196	VT196	Màng lọc máu Thận nhân tạo	Diện tích (1,8 ± 0,1)m ² , Hệ số siêu lọc Kuf = (64 ± 0,1) (ml/h x mmHg) Thanh thải Urea KoAUrea = (1,429 ± 0,1) Thanh thải ở lưu lượng máu (300 ± 3) ml/ph (Urea: (280 ± 2), Creatinine: (261 ± 2), Phosphate: (248 ± 2), Vitamin B12: (190 ± 2), Inuline: (127 ± 2), Cytochrome C: (111 ± 2)) Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; EC. Phương pháp tiệt trùng: INLINE steam.	Màng	3.600

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
197	VT197	Quả lọc máu thận nhân tạo Middle flux	Màng lọc Middle flux, chất liệu Sợi tự nhiên Cellulose Triacetate. Diện tích màng: $1,3 \pm 0,1 \text{ m}^2$, Hệ số siêu lọc Kuf: $16 \pm 2 \text{ ml/h/mmHg}$. Thể tích mỗi: $80 \pm 5 \text{ ml}$. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: EC.	Quả	6.260
198	VT198	Quả lọc thận	Màng lọc máu có diện tích $(1,6 \pm 0,1) \text{ m}^2$. Chất liệu Polysulfone. Hệ số siêu lọc Kuf = $(16 \pm 2) (\text{ml/h xmmHg})$. Lưu lượng máu: trong khoảng từ 200 đến 500ml/phút. Độ thanh thải KoA với lưu lượng máu 200 ml/ph (Urea: 188, Creatinine: 175, Phosphate: 155, Vitamin B12: 102). Phương pháp tiệt trùng hơi nước INLINE. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	Cái	2.600
199	VT199	Quả lọc thận high flux	Tiêu chuẩn: ISO 13485, EC. Chất liệu α Polysulfone Pro hoặc Polyethersulfone, tiệt trùng bằng tia gamma, hoặc bằng hơi nước, diện tích $(1,6 \pm 0,1) \text{ m}^2$. Hệ số siêu lọc: từ 68 đến 85 ml/h/mmHg. Độ thanh thải ở tốc độ máu 300ml/phút và tốc độ dịch 500 ml/phút: Urea từ 250 đến 270 ml/phút, Creatinine từ 248 đến 227 ml/phút, Phosphate từ 218 đến 230ml/phút, Vitamin B12 từ 166 đến 170 ml/phút, Inulin 106, Cytochrome C 81.	Quả	3.860
200	VT200	Quả lọc thận low flux	Màng lọc có diện tích $(1,3 \pm 0,1) \text{ m}^2$. Chất liệu Polysulfone. Hệ số siêu lọc Kuf = $(13 \pm 2) (\text{ml/h xmmHg})$. Lưu lượng máu: trong khoảng từ 200 đến 500ml/phút. Độ thanh thải KoA với lưu lượng máu 200 ml/ph (Urea: 186, Creatinine: 173, Phosphate: 148, Vitamin B12: 92). Phương pháp tiệt trùng hơi nước INLINE- không để lại hóa chất tồn dư. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	Cái	6.100
201	VT201	Quả lọc thận	Màng lọc Middle flux, chất liệu sợi tự nhiên Cellulose Triacetate hoặc tương đương. Diện tích màng: $1,5 \pm 0,1 \text{ m}^2$. Hệ số siêu lọc Kuf: $18 \pm 1 \text{ ml/h/mmHg}$. Thể tích mỗi: $90 \pm 5 \text{ ml}$. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: EC.	Quả	2.000

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
202	VT202	Quả lọc thận	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron hoặc tương đương, không chứa Bisphenol-A(BPA) và DEHP. Diện tích: $1,5 \pm 0,1 \text{ m}^2$ Hệ số siêu lọc: KUF: $60 \pm 2 \text{ (mL/giờ/mmHg)}$. Hệ số sàng lọc: $\beta 2$-Microglobulin = 1 Inulin = 1 Vitamin B12=1 Albumin $\leq 0,003$	Quả	500
203	VT203	Quả lọc hấp phụ máu một lần cho bệnh nhân suy thận mạn và dây nối giữa quả lọc hấp phụ và quả lọc thận nhân tạo	Thể tích chất hấp phụ: 130 đến 160ml. Thể tích khoang máu: 110 đến 130ml. Vật liệu hấp phụ Polystyrene Resin hoặc tương đương. Phương thức khử trùng: tiệt trùng theo tiêu chuẩn EC. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC.	Quả	2.000
204	VT204	Bộ dây máu cho thận nhân tạo	Bộ dây chạy thận 4 trong 1 bao gồm dây động mạch và dây tĩnh mạch, dây truyền dịch, 1 transducer, túi xả. - Buồng nhỏ giọt: đường kính ngoài 19 đến 30mm; chiều dài $\geq 130\text{mm}$. - Có đầu transducer. - Dung tích buồng nhỏ giọt: 22 đến 25 ml. - Đường kính dây bơm (8,0x12,2x400 mm) không rò rỉ máu. - Dây động mạch: đường kính 4,5 x 6,8mm; dài $\geq 3,930\text{mm}$; 5 nhánh nối. - Dây tĩnh mạch: đường kính 4,5 x 6.8mm; dài $\geq 3,030\text{mm}$; 2 nhánh nối. - Thể tích mỗi: $165 \pm 5\% \text{ ml}$, - Có các đường dây để lấy máu và xử lý thuốc, có vị trí tiêm. - Tương thích với nhiều loại máy chạy thận. - Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Bộ	3.000
205	VT205	Quả lọc thận high flux	Tiêu chuẩn: ISO 13485, EC. Chất liệu α Polysulfone Pro hoặc Polyethersulfone hoặc tương đương, tiệt trùng bằng tia gamma hoặc bằng hơi nước, diện tích $1,6 \text{ m}^2$. Hệ số siêu lọc: từ 68 đến 85 ml/h/mmHg. Độ thanh thải ở tốc độ máu 300ml/phút và tốc độ dịch 500 ml/phút: Urea từ 250 đến 270 ml/phút, Creatinine từ 248 đến 227ml/phút, Phosphate từ 218 đến 230ml/phút, Vitamin B12 từ 166 đến 170 ml/phút, Inulin 106, Cytochrome C 81. Xuất xứ: Châu Âu, G7.	Quả	2.000

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
206	VT206	Quả lọc thận	Chất liệu polysulfone hoặc tương đương. Quả lọc Low Flux. Diện tích màng 1,6 -1,7m². Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 15 đến 18. Thể tích mỗi 85 đến 96 ml. Lưu lượng máu từ 200 đến 500ml/phút. Tốc độ bơm máu 200ml/phút: Urea ≥185, Creatinine ≥170 - Xuất xứ: Châu Âu, G7. Tiệt trùng theo tiêu chuẩn EC.	Quả	2.000
207	VT207	Quả lọc thận Low flux cỡ 19	Màng lọc thận Low Flux; chất liệu: α Polysulfone Pro hoặc Polysulfone; tiết khuẩn tia Gamma; diện tích bề mặt 1,9m², thể tích mỗi: 120 ml, kuf=17 đến 19 ml/h/mmHg. Tốc độ máu Qb=300ml/phút, Tốc độ dịch Qd= 500ml/phút, KoA Urea= 1292 -1300; độ thanh thải: Ure 276 đến 300 ml/phút, Creatinin 254 đến 260 ml/phút, Phosphate 203 đến 207 ml/phút, Vitamin B12: 125 ml/phút. Tiêu chuẩn chất lượng CE.	Quả	3.000
208	VT208	Quả lọc dịch siêu sạch	Màng Polysulfone khả năng hấp thụ cao, có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 106 IU/ml, tuổi thọ màng lọc 150 lần chạy thận/ khoảng 900 giờ.	Quả	50
		15. VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHO HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM			-
209	VT209	Bộ kit thu nhận tiểu cầu đơn (đã bao gồm Túi chống đông ACD)	Bộ kit thu nhận tiểu cầu đơn phù hợp với hệ thống máy MCS+ của hãng Haemonetics hoặc phù hợp với máy tách thành phần máu tự động NGL XCF 3000 của hãng Nigale (đã bao gồm Túi chống đông ACD). Bộ kit có bầu ly tâm 225 ml và thu tiểu cầu theo cơ chế ly tâm không liên tục. Kim lấy máu và trả máu: kim đơn, kích cỡ 16G. Bộ kit có túi chuyển để tối ưu hóa chất lượng thu thập tiểu cầu và giảm bạch cầu còn lại trong túi tiểu cầu. Thể tích túi chuyển: 100 ml.	Bộ	1.440

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
210	VT210	Bọc lấy máu ba 250ml	Bao gồm 03 túi, thể tích mỗi túi 250ml và có kích thước $130\pm 5\text{mm}$. Túi 1: có $\geq 35\text{ml}$ dung dịch chống đông CPDA-1. Túi 2: túi chuyên. Túi 3: chứa $\geq 56\text{ml}$ dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. Ống dây lấy máu dài $980 \pm 40 \text{ mm}$, có 12 đoạn ống nhận máu, có kẹp Polycetal ép phun. Ống nhận và chuyên có đường kính ngoài $4,4\pm 0,1\text{mm}$ và đường kính trong $3\pm 0,1\text{mm}$. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. * Tiêu chuẩn: ISO, CE. *Xuất xứ: nhóm nước ASEAN.	Túi	6.480
211	VT211	Bọc lấy máu đôi 250ml	Bao gồm 02 túi, thể tích mỗi túi 250ml và có kích thước $130\pm 5\text{mm}$. Túi 1: có $\geq 35\text{ml}$ dung dịch chống đông CPDA1. Túi 2: túi chuyên. Ống dây nhận máu: dài $980 \pm 40 \text{ mm}$, đường kính ngoài $4,4\pm 0,1\text{mm}$ và đường kính trong $3\pm 0,1\text{mm}$. Ống chuyên có chiều dài $540 \pm 25 \text{ mm}$. Có kẹp Polycetal ép phun, có 12 đoạn ống nhận máu. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. * Tiêu chuẩn: ISO, CE. *Xuất xứ: nhóm nước ASEAN.	Túi	2.880
212	VT212	Bọc lấy máu ba 350 ml	Bao gồm 03 túi, thể tích mỗi túi 350ml và có kích thước $160\pm 5\text{mm}$. Túi 1: có $\geq 49\text{ml}$ dung dịch chống đông CPD. Túi 2: túi chuyên. Túi 3: chứa $\geq 80\text{ml}$ dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. Ống dây lấy máu dài $980 \pm 40 \text{ mm}$, có 12 đoạn ống nhận máu, có kẹp Polycetal ép phun. Ống nhận và chuyên có đường kính ngoài $4,4\pm 0,1\text{mm}$ và đường kính trong $3\pm 0,1\text{mm}$. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. * Tiêu chuẩn: ISO, CE. *Xuất xứ: nhóm nước ASEAN.	Túi	5.040

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
213	VT213	Túi lấy máu ba 250ml [Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ]	Bao gồm 03 túi, thể tích mỗi túi 250ml và có kích thước $140\pm 5\text{mm}$. Túi có bộ lấy mẫu chân không, bọc bao đầu kim và van khóa dạng bẻ trên đường dây lấy máu. Có túi bảo quản tiểu cầu PVC-TOTM (vật liệu NON-DEHP), giúp bảo quản tiểu cầu được đến 5 ngày. Túi 1: chứa $\geq 35\text{ml}$ dung dịch chống đông CPD. Túi 2: Túi chuyên. Túi 3: chứa $\geq 56\text{ml}$ dung dịch bảo quản hồng cầu SAG-M. Dung tích danh định: $300\text{ml}\pm 5\text{ml}$. Chiều dài dây lấy máu: $1100\pm 10\text{mm}$, có 12 đoạn mã code, có kẹp nhựa. Đường kính ống: đường kính ngoài $4,5\text{mm}\pm 0,1\text{mm}$ và đường kính trong $3\text{mm}\pm 0,1\text{mm}$. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. Đóng gói 2 lớp gồm có túi nhôm bao ngoài; 3-5 túi/túi nhôm; túi máu chưa sử dụng có thể lưu trữ đến 15 ngày sau khi bóc túi nhôm.	Túi	15.120
214	VT214	Túi lấy máu ba 350 ml [Bọc lấy máu ba 350 ml]	Bao gồm 03 túi, thể tích mỗi túi 350ml và có kích thước $152\pm 5\text{mm}$. Có bộ lấy mẫu chân không, bọc bao đầu kim và van khóa dạng bẻ trên đường dây lấy máu. Có túi bảo quản tiểu cầu PVC-TOTM (vật liệu NON-DEHP), giúp bảo quản tiểu cầu được đến 5 ngày. Túi 1: chứa $\geq 49\text{ml}$ dung dịch chống đông CPD. Túi 2: Túi chuyên. Túi 3: chứa $\geq 78\text{ml}$ dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Chiều dài dây lấy máu: $1100\pm 10\text{mm}$, có 12 đoạn code, có kẹp nhựa. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. Đóng gói 2 lớp gồm có túi nhôm bao ngoài; 3-5 túi/túi nhôm; túi máu chưa sử dụng có thể lưu trữ đến 15 ngày sau khi bóc túi nhôm.	Túi	11.760
215	VT215	Túi lấy máu đôi 250ml [Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ]	Bao gồm 02 túi, thể tích mỗi túi 250ml và có kích thước $140\pm 5\text{mm}$. Túi 1: có $\geq 35\text{ml}$ dung dịch chống đông CPDA1. Túi 2: túi chuyên. Ống dây nhận máu dài $950\text{ mm} \pm 10\text{ mm}$, đường kính ngoài $4,5\pm 0,1\text{mm}$, đường kính trong $3,0\pm 0,1\text{mm}$. Ống chuyên có chiều dài $450 \pm 10\text{ mm}$. Có kẹp, có 13 đoạn mã số trên ống nhận máu. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. Quy cách đóng gói: 3-5 túi/túi nhôm; Đóng gói 2 lớp gồm có túi nhôm bao ngoài; 3-5 túi/túi nhôm; túi máu chưa sử dụng có thể lưu trữ đến 15 ngày sau khi bóc túi nhôm.	Túi	7.200

Đa kho	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
216	VT216	Ống Eppendorf	Chất liệu nhựa, 1,5ml. Gói ≥ 500 cái	Gói	72
217	VT217	Đầu col vàng	Chất liệu nhựa	Cái	360.000
218	VT218	Đầu col xanh	Chất liệu nhựa	Cái	25.200
219	VT219	Bộ dây truyền máu	Dây dài tối thiểu 180cm; có kim truyền 18G, thành mỏng, phủ silicon, đốc kim trong suốt. Lưu lượng 20 giọt /ml, màng lọc kích thước lỗ lọc trong khoảng từ 175 đến 210 μ m, khóa hãm. Chất liệu dây: Vinyl Chloride, tiệt trùng bằng khí EO.	Bộ	31.152
220	VT220	Bộ dây truyền máu	*Không có DEHP *Màng lọc có kích thước lỗ lọc 200 μ m, diện tích màng lọc 11 cm ² *Có chứng nhận ISO 13485 *Đầu khóa vận xoắn Luer Lock * Đường kính trong dây: 3 mm. Đường kính ngoài 4,1 mm	Bộ	20.400
221	VT221	Bộ kit thu nhận tiểu cầu	Tương thích với máy Haemonetics MCS+, có kèm túi chống đông ACDA ratio 1:9, dung tích 500ml; Hệ thống gồm: Bâu li tâm Latham 225ml; Kim 17G có tay nắm và nắp bảo vệ SAGE; 1 túi lấy mẫu máu toàn phần 50ml, tương thích với ống mẫu chân không; 1 Túi chứa tiểu cầu bảo quản trong 7 ngày (CPP) 1000 ml, kèm túi lấy mẫu và đuổi khí 90ml, 1 túi huyết tương 1000 ml, 1 túi điều hoà khí 600 ml, dây chống đông có sẵn kim và bộ lọc khuẩn, dây dẫn có chỉ thị màu. Tương thích Chương trình phần mềm tách tiểu cầu đa năng MCS+ UPP. Tiệt trùng bằng EtO. ISO 13485, CE và CFS.	Bộ	1.440
222	VT222	Lọ nhựa có nắp lấy nước tiểu	Chất liệu bằng nhựa, có nắp, đường kính ≥ 2 cm	Lọ	37.512
223	VT223	Ống nghiệm nhựa có nắp	5ml, có nắp đậy	Ống	72.000
224	VT224	Ống nghiệm nhựa không nắp	Bằng nhựa, không nắp	Ống	100.080
225	VT225	Ống nghiệm Chimigly hoặc tương đương	Chất liệu nhựa	Ống	48.384

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
226	VT226	Ống nghiệm chống đông	Ống 5ml. * Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3,8%. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 đến 10 phút * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	98.520
227	VT227	Ống nghiệm EDTA	Thể tích lấy mẫu: 2ml, nắp xanh dương, mous thấp. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA). Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 đến 10 phút. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	75.336
228	VT228	Ống nghiệm EDTA nắp cao su bọc nhựa	Thể tích lấy mẫu: 2ml, nắp cao su xanh dương mous thấp. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA). Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 đến 10 phút * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	334.080
229	VT229	Ống nghiệm lấy máu chân không	Dung dịch chất chống đông: K2 EDTA dạng phun sương trên thành ống. Lượng chất chống đông: 7,2 mg Thể tích lấy mẫu chân không: 4ml Kích thước ống: đường kính ngoài 13mm; chiều dài ống 75mm; Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt. Nắp màu tím gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và để cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE để bảo vệ, chống nứt vỡ, có rãnh nhỏ, không bị trơn, trượt tay khi thao tác. Ống đã được tiệt trùng theo phương pháp tiệt trùng bằng tia Gamma. Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Chiếc	7.992

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
230	VT230	Ống nghiệm lấy máu chân không chứa chống đông	Dung dịch chất chống đông: K3 EDTA dạng phun sương trên thành ống. Lượng chất chống đông: 10,8 mg Thể tích lấy mẫu chân không: 6ml Kích thước ống: đường kính ngoài 13mm; chiều dài ống 100mm; Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt. Nắp màu tím gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và để cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE để bảo vệ, chống nứt vỡ, có rãnh nhỏ, không bị trơn, trượt tay khi thao tác. Ống đã được tiệt trùng theo phương pháp tiệt trùng bằng tia Gamma Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Chiếc	38.400
231	VT231	Ống nghiệm chứa Heparin Lithium	* Kích thước (12 đến 13)mm x 75mm. Nắp màu đen. * Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium. *Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 đến 10 phút. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	303.000
232	VT232	Ống nghiệm serum	* Kích thước (12 đến 13)mm x 75mm. Nắp màu đỏ. * Giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 đến 5 phút. * Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. *Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 đến 10 phút. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Ống	143.712
233	VT233	Kim bướm chân không	Kim lấy máu chân không, loại cánh bướm, 23G, tiêu chuẩn CE	Cái	3.000
234	VT234	Holder	Sử dụng để kết nối giữa ống nghiệm chân không và các loại kim lấy máu chân không, chất liệu nhựa.	Cái	200
235	VT235	Ống nghiệm Heparin chân không	Ống nghiệm Heparin chân không, thể tích lấy máu 2ml, tiêu chuẩn CE	Cái	3.000
236	VT236	Ống nghiệm Serum chân không	Ống nghiệm Serum chân không, thể tích lấy máu 2ml, tiêu chuẩn CE	Cái	3.000

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
237	VT237	Ống nghiệm Citrat chân không	Ống nghiệm Citrat chân không, thể tích lấy máu 2ml, tiêu chuẩn CE	Cái	3.000
238	VT238	Ống nghiệm EDTA K2 chân không	Ống nghiệm EDTA K2 chân không, thể tích lấy máu 2ml, tiêu chuẩn CE	Cái	3.000
		16. VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SIÊU LỌC MÁY LIÊN TỤC PRISMALFLEX			-
239	VT239	Bộ quả lọc dùng cho người lớn M100 PrismaFlex hoặc tương đương	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: -Chất liệu: Sợi lọc AN69:Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer. - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 152 ml, - Cân nặng tối thiểu của bệnh nhân: 30 kg - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích với máy Prismaflex	Bộ	504
240	VT240	Bộ quả lọc thay thế huyết tương TPE PrismaFlex hoặc tương đương	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích của cả bộ quả lọc: 127 ml $\pm 10\%$, - Chất liệu sợi lọc: Polypropylene, - Đường kính trong sợi lọc (khi ướt) 330 μm, - Độ dày thành sợi lọc: 150 μm, -Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml $\pm 10\%$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích với máy Prismaflex	Bộ	291
241	VT241	Bộ quả lọc máu liên tục/hấp phụ Oxiris hoặc tương đương	Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết). Chất liệu: - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer). + PolyethyleneImine (PEI). + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500$\pm$1500 IU/m²). - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate. - Vách đầu quả lọc: Polyurethane. - Ống dẫn: PVC. - Cartridge: PETG. Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide). Thông số kỹ thuật của quả lọc: - TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60. - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6. - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml. - Diện tích màng: 1,5m² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240μm. - Độ dày thành sợi lọc: 50μm. - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút. - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg	Cái	432
242	VT242	Túi đựng dịch thải	Thể tích chứa 5 lít. ISO 13485. Tương thích với máy Prismaflex	Cái	1.227
		17. VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO KHÁC			-

Đa kho	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
243	VT243	Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần	Đường kính vòng trên 150mm, đường kính vòng dưới 160mm, chiều cao 150mm, đường kính lòng banh 150mm, sử dụng cho đường rạch kích thước từ 7cm đến 13cm. Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel Banh được thiết kế tự giữ giúp bác sỹ rảnh tay trong quá trình phẫu thuật	Cái	480
244	VT244	Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần	Đường kính vòng trên 180mm, đường kính vòng dưới 190mm, chiều cao 250mm, đường kính lòng banh 180mm, sử dụng cho đường rạch kích thước từ 9cm đến 16cm Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel Banh được thiết kế tự giữ.	Cái	720
245	VT245	Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần	Đường kính vòng trên 80mm, đường kính vòng dưới 90mm, chiều cao 150mm, đường kính lòng banh 80mm, sử dụng cho đường rạch kích thước từ 2,5cm đến 6cm Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel Banh được thiết kế tự giữ giúp bác sỹ rảnh tay trong quá trình phẫu thuật	Cái	240
246	VT246	Bao nylon luồn camera nội soi	Chất liệu nhựa, vô trùng	Cái	10.800
247	VT247	Bộ vật tư tiêu hao thu nhận huyết tương (PRP)	Cấu hình bao gồm: 1. Dụng cụ hoạt hóa huyết tương giàu tiểu cầu (PRP ACTIVATOR) (MA-1): Dụng cụ hoạt hóa cơ học giả mao mạch đi riêng không nằm trong bộ vật tư tiêu hao thu nhận huyết tương. 2. Bộ vật tư tiêu hao hỗ trợ thu nhận huyết tương (đi kèm) bao gồm: - 01 kim lấy máu cánh bướm vô trùng, gắn với giá đỡ kim - 01 Holder - 02 miếng alcohol pad - 01 băng cá nhân - 04 kim tiêm 10 ml - 01 kim dài 10cm - 03 ống lấy máu chân không có sẵn chất chống đông máu, vô trùng (nắp xanh dương) thu PRP - 01 màng lọc vô trùng - 01 đầu nối vô trùng	Bộ	720

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
248	VT248	Băng dán vô trùng trước và sau mổ	Kích thước: 15cm x 28cm. Chất liệu: Nylon trong suốt kháng nước.	Miếng	1.240
249	VT249	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường	Bộ dẫn truyền cảm ứng theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường bằng PVC Có dây nối phụ.	Bộ	72
250	VT250	Bộ Dây và nắp bình phổi (tiệt trùng) + bình phổi thủy tinh	Ổng thủy tinh và Dây nhựa + bình thủy tinh	Bộ	552
251	VT251	Cassette nhựa	Chất liệu nhựa; nhiều màu, không nắp	Cái	6.000
252	VT252	Clip Hemolock	Chất liệu Polymer không tiêu, không cản quang, có khóa an toàn, có các răng cưa nhỏ trên thân. Có vấu lồi ở đầu để giữ Clip vào kim. Các kích cỡ: M, ML, L, XL kẹp mạch có đường kính lên đến 10 mm thông qua troca 5 mm; lên đến 16 mm thông qua troca 10 mm. Có kim bấm dài 45cm.	Cái	1.368
253	VT253	Dao đốt điện	Bút/dao cắt, đốt, cầm máu điện (1 hay 3 chấu)	Cái	6.000
254	VT254	Dây cưa sọ não Olivecrona unbreakable wire saw hoặc tương đương	Đường kính 1,3mm±0,05, dài 400mm±5mm, - Vật liệu thép không gỉ. Hai đầu dây cưa khớp với bộ phẫu thuật sọ não tại bệnh viện (chứng minh khi cung cấp hàng trúng thầu).	Sợi	120
255	VT255	Dây garo	Vải thun có băng dán	Cái	3.600
256	VT256	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	Thanh gỗ tiệt trùng, đóng gói riêng từng cái	Cái	31.608
257	VT257	Điện cực điện tim	Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính - Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối - Bắt tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác - Sử dụng được cho da nhạy cảm - Đóng gói tiệt trùng - Hình oval, kích thước: 36mm x 50mm - Đạt chuẩn: ISO 13485	Cái	120.000

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
258	VT258	Chuôi kim điện cơ	Dây dài 1,25m, đầu gắn kim loại pogo pin, đầu kết nối bộ khếch đại loại 5-pole DIN. Cắm vào hầu hết các thiết bị EMG. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Dây	2
259	VT259	Điện cực dán đo vận động dẫn truyền dành cho máy điện cơ	Kích thước điện cực: loại đĩa 20mm; cảm biến bằng Ag/AgCl, kết nối thiết bị bằng cổng 1,5mm; dây dẫn có 4 màu khác nhau (để phân biệt) cho mỗi bộ; tương thích cho các kỹ thuật đo điện cơ; Dây dài 100cm; Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	7
260	VT260	Điện cực đất loại dán dành cho máy điện cơ	Kích thước điện cực: 40x50 mm; Kích thước tiếp xúc: 40x50 mm; cảm biến bằng Ag/AgCl, kết nối thiết bị bằng cổng DIN 42802; tương thích cho các kỹ thuật đo điện cơ; Dây dài 100cm; Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	5
261	VT261	Kim điện cơ sử dụng 1 lần, dài 37mm	Kim điện cơ đồng tâm dùng 1 lần, dùng để ghi nhận sóng điện cơ. -Chất liệu: Lõi ống bằng thép không gỉ. -Kích cỡ: dài 37mm, đường kính 0,45mm, chuẩn 26G (Gauge), diện tích ghi 0,085mm ² , mũi vát 15°, DEHP < 0,1%, chuôi kim có màu, đã được khử trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Cây	100
262	VT262	Dụng cụ tước tĩnh mạch	Dụng cụ tước tĩnh mạch dùng kỹ thuật Stripping. Dây GW bọc nhựa, bên bằng nhiều sợi nhỏ; linh hoạt, không có hiệu ứng nhớ. Dùng cho Stripping ngoài và trong. Đầu dây sắc bén giảm thiểu tổn thương. Đường kính đầu 09, 12, 15mm	Sợi	10
263	VT263	Filter tip	Dung tích 1000µl Chất liệu PP. Đã tiệt trùng	Cái	20.000
264	VT264	Filter tip	Dung tích 100µl Chất liệu PP. Đã tiệt trùng	Cái	10.000
265	VT265	Filter tip	Dung tích 10µl Chất liệu PP. Đã tiệt trùng	Cái	5.000
266	VT266	Khoá ba chạc	Chất liệu bằng nhựa, không dây	Cái	10.056

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
267	VT267	Khoá ba chạc có dây nối	Chất liệu nhựa. Dây nối dài 50cm, các loại	Cái	33.744
268	VT268	Lam kính	Hộp ≥ 72 cái. Xuất xứ OECD.	Hộp	600
269	VT269	Lam kính mài nhám	Hộp ≥ 72 cái. Xuất xứ OECD.	Hộp	10
270	VT270	Lamen	Hộp 100 cái. Kích thước 22x22mm	Hộp	200
271	VT271	Ligaclip extra LT300 hoặc tương đương	Chất liệu titanium	Cái	648
272	VT272	Lưỡi dao bào da (lạng da)	1 túi/1 cái. Tiệt trùng bằng tia Gamma	Cái	290
273	VT273	Lưỡi dao bào da dùng cho dao điện lấy da	1 túi /1 cái size 100mm tiệt trùng. Phù hợp cho dao điện lấy da Nouvag	Cái	60
274	VT274	Lưỡi dao cắt vi phẫu	Dùng để cắt tiêu bản, Hộp 50 lưỡi.	Hộp	12
275	VT275	Lưỡi dao mổ số 10	Tiệt trùng, đóng gói riêng từng cái	Cái	16.440
276	VT276	Lưỡi dao mổ số 11	Tiệt trùng, đóng gói riêng từng cái	Cái	6.984
277	VT277	Lưỡi dao mổ số 15	Tiệt trùng, đóng gói riêng từng cái	Cái	3.000
278	VT278	Lưới thoát vị bẹn	10cm x 15cm	Miếng	168
279	VT279	Lưới thoát vị bẹn	5cm x 10cm	Miếng	360
280	VT280	Lưới thoát vị bẹn	6cm x 11cm	Miếng	240
281	VT281	Lưới điều trị thoát vị	Kích thước: (từ 6cm đến 6,4cm) x (từ 11cm đến 11,4cm), -thành phần polypropylene không tiêu. -Trọng lượng 45g/mét vuông, kích thước lỗ lưới: $2,38 \pm 0,03\text{mm}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	120

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
282	VT282	Lưới điều trị thoát vị	Kích thước: 15cm x 15cm, -thành phần polypropylene không tiêu. -Trọng lượng 45g/mét vuông, kích thước lỗ lưới: $2,38 \pm 0,03$ mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	72
283	VT283	Lưới điều trị thoát vị	Lưới Prolene mesh dùng trong điều trị thoát vị 15 x 15cm. Thành phần: sợi polypropylene không tiêu. Kích thước lỗ lưới < 1mm. Trọng lượng: > 95g/m ² . Chiều dày: khoảng 0,5mm. Đạt Tiêu Chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Miếng	72
284	VT284	Lưới điều trị thoát vị	Lưới Prolene mesh dùng trong điều trị thoát vị 6 x 11cm. Thành phần: sợi polypropylene không tiêu. Kích thước lỗ lưới < 1mm. Trọng lượng: > 95 g/m ² . Chiều dày: khoảng 0,5 mm. Đạt Tiêu Chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Miếng	120
285	VT285	Cầm máu Spongel hoặc tương đương	2cm x 2cm x 0,5cm	Miếng	150
286	VT286	Bông xốp cầm máu	Kích thước: 5cm x 8 cm. Chất liệu bông xốp collagen tan tự nhiên.	Miếng	1.440
287	VT287	Miếng cầm máu mũi	8cm. Có dây rút.	Miếng	1.320
288	VT288	Miếng cầm máu tự tiêu cellulose tái tạo oxi hóa	10cm x 20cm	Miếng	160
289	VT289	Miếng cầm máu tự tiêu Spongostan (xốp gelatin lợn) hoặc tương đương	Chất liệu: gelatin dạng bột xốp. Kích thước: 7cm x 5cm x 1cm	Miếng	840
290	VT290	Nút bơm thuốc	Nút chặn kim luôn có cổng tiêm thuốc	Cái	26.952
291	VT291	Phin lọc khuẩn	Tạo âm, lọc khuẩn, trao đổi nhiệt và có cổng đo CO ₂	Cái	26.016

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
292	VT292	Phin lọc khuẩn ba chức năng các cỡ	* Lọc theo 02 cơ chế lọc TĨNH ĐIỆN -CƠ HỌC. * VT 150-1200ml (350/5879). Trở kháng 30 L/min 0,7 cm H ₂ O 60 L/min 1,6 cm H ₂ O 90 l/min 2,8 cm H ₂ O khả năng lọc khuẩn:> 99,999% khả năng lọc virus: > 99,99% khoảng chết: (bao gồm chỗ nối): 99 ml trọng lượng: 35 g	Bộ	6.960
293	VT293	Phin lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp	Filter lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp được thiết kế có đầu ngâm, hiệu quả lọc tối đa: Lọc khuẩn BFE ≥ 99,9%, Lọc Virus VFE ≥ 99,9%, chất liệu màng lọc Electrostatic	Cái	720
294	VT294	Phin lọc khuẩn không làm ẩm	Phin lọc khuẩn - virus dùng cho hệ thống thở, không có chức năng làm ẩm khí. Hiệu quả lọc vi khuẩn và virus ≥ 99,99%. Dead space ≤ 50ml. Sức cản thấp. Lưu lượng ≥ 60 L/phút. Chuẩn nối 22/15mm tương thích máy thở, Ambu, mask, NKQ. Vật liệu nhựa y tế, không latex, dùng 1 lần, đóng gói tiệt khuẩn từng cái, đạt tiêu chuẩn ISO/CE/FDA.	Cái	8.640
295	VT295	Sáp xương sọ não	Sáp xương cầm máu xương 2,5g	Miếng	168
296	VT296	Khay hỗ trợ xác định nhóm máu Seroplate hoặc tương đương	Khay được làm từ chất liệu nhựa không phản ứng với máu. Khay có thể bao gồm nhiều ô nhỏ để thực hiện xét nghiệm nhóm máu.	Khay	1.032
297	VT297	Catheter dẫn lưu đường mật qua da	Bao gồm: * 01 pigtail phủ hydrophilic có khóa string-lock * Kích cỡ: 6F, 8F, 10F, 12F * Chất liệu: polyurethane * 01 kim dẫn đường trocar stylet * 01 kim chọc trocar needle * 01 bộ duỗi thẳng pigtail spit straightener tương thích dây dẫn lớn nhất 0,038"	Bộ	100
298	VT298	Ống dẫn lưu thận	Ống thông mono J với đầu thôn nhọn, có kích thước khoảng 8Fr, chất liệu Polyurethan, có kim chọc dò và ống nối	Cái	24
299	VT299	Túi dẫn lưu dịch	Gồm: * 01 túi dùng chứa dịch * Kích cỡ: trong khoảng từ 500ml đến 800ml * Chất liệu: medical PVC	Cái	100

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
300	VT300	Đĩa petri thủy tinh 60mm	Chất liệu thủy tinh chất liệu cao cấp, dày dặn. Kích thước 60 x15 mm. Xuất xứ OECD	Đĩa	500
301	VT301	Đĩa petri thủy tinh 90mm	Chất liệu thủy tinh chất liệu cao cấp, dày dặn. Kích thước 90 x15 mm. Xuất xứ OECD	Đĩa	200
302	VT302	Ống nghiệm thủy tinh	Ống nghiệm thủy tinh có nắp vặn đen, kín không rò rỉ. Kích thước 12x100mm. Xuất xứ OECD	Tube	1.000
303	VT303	Ống nghiệm thủy tinh	Ống nghiệm thủy tinh có nắp vặn đen, kín không rò rỉ. Kích thước 16x100mm. Xuất xứ OECD	Tube	1.000
304	VT304	Que cấy	- Chất liệu kim loại không gỉ - Có điều dài từ 22-25 cm - Phần đầu có thể tháo rời và thay thế đầu cấy tròn, đầu cấy thẳng đều được	Cái	10
305	VT305	Đèn cồn	- Loại 250 ml (đường kính 10 cm, chiều cao nắp 11,6 cm, đường kính đáy 7,3 cm)	Cái	10
306	VT306	Kẹp phẫu tích	Kích thước 14 cm Chất liệu thép không gỉ Kẹp có mẫu.	Cái	5
307	VT307	Kẹp phẫu tích	Kích thước 16 cm Chất liệu thép không gỉ Kẹp có mẫu.	Cái	5
308	VT308	Ăng cây vòng	- Đường kính vòng khuyên: 4mm. Dài: 60mm -Được làm từ hợp kim chịu nhiệt tốt, không gỉ, không bị oxy hóa trong quá trình khử trùng bằng ngọn lửa	Cái	40
309	VT309	Ăng cây định lượng	- Ăng cây định lượng 1 microlit, dài 60mm -Được làm từ hợp kim chịu nhiệt tốt, không gỉ, không bị oxy hóa trong quá trình khử trùng bằng ngọn lửa	Cái	40

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
310	VT310	Bộ xylanh bơm thuốc cân quang	Bộ xylanh 190ml dùng cho máy bơm thuốc cân quang 2 nòng gồm: + 2 ống tiêm 190ml - 200ml có đường kính trong $4,7 \pm 0,2$ cm bằng chất liệu PET, không chứa DEHP, kèm piston bằng PP; + 1 ống lấy thuốc nhanh chữ J bằng PE; + 1 đầu chuyển Spike dài và 1 đầu chuyển Spike ngắn bằng nhựa ABS; + 1 dây nối CT áp lực cao chữ T bằng PVC và PC dài 150 cm - 260cm có van một chiều; - Chịu áp lực tối đa 350psi, luer lock. - Tương thích hoàn toàn với máy bơm cân quang 2 nòng Medrad hiện đang sử dụng (Medrad Salient) - Đạt chuẩn ISO 13485, CE. - Tiệt khuẩn bằng công nghệ E.O.	Cái	264
311	VT311	Lưỡi dao cắt hút Shaver nạo VA cong	Lưỡi bào cong lồi 40 độ và cong lõm 40 độ của Nouvag theo cấu hình máy đã trúng thầu	Cái	15
312	VT312	Lưỡi dao cắt hút Shaver phẫu thuật nội soi mũi xoang thẳng	Lưỡi tháo lắp 2 nòng thẳng	Cái	50
313	VT313	Lưỡi shaver kèm khoan mũi	Phi: 3,5mm; 15 độ; chiều dài 130mm.	Cái	1
314	VT314	Bộ khăn nội soi khớp gối M	Sử dụng trong các ca nội soi khớp gối Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 đến 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ, kích thước: 165cm x 200cm x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Khăn thấm kích thước: 35cm x 40cm x 02 cái: Vải Spunlace 3. Băng keo OP kích thước: 10cm x 50cm x 02 cái: Vải không dệt, băng keo y tế 4. Bao phủ chi kích thước: 23cm x 80cm x 01 cái: Vải không dệt 5. Khăn nội soi khớp gối 2 lỗ kích thước: 240cm x 300cm x 01 cái: Vải không dệt, băng keo y tế. 6. Tiêu chuẩn: Sản xuất đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE theo luật định EU (MDR) class 1s. - Tiệt trùng bằng khí EO và đạt chứng nhận EN ISO 11135.	Bộ	100

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
315	VT315	Bộ khăn chỉnh hình tổng quát (thay khớp háng) M	Sử dụng trong các ca phẫu thuật chỉnh hình tổng quát, thay khớp háng. Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 đến 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước: 165cm x 200cm x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Băng keo OP kích thước: 10cm x 50cm x 04 cái: Vải không dệt, băng keo y tế 3. Khăn chữ U thấm, kích thước: 200cm x 300cm x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế 4. Khăn phủ đầu kích thước: 100cm x 180cm x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế 5. Bao phủ chi kích thước: 35cm x 112cm x 01 cái: Vải không dệt 6. Tiêu chuẩn: Sản xuất đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE theo luật định EU (MDR) class 1s. - Tệt trùng bằng khí EO và đạt chứng nhận EN ISO 11135	Bộ	200
		18. VẬT TƯ CHO KỸ THUẬT ERCP			-
316	VT316	Dao cắt cơ vòng ba kênh	Dao cắt cơ vòng 3 kênh, có thể xoay được (ERCP), chiều dài Catheter: trong khoảng từ 1700mm đến 2000 mm, tương thích dây dẫn: 0,035 inch. Dây cắt: trong khoảng từ 20mm đến 30mm Chiều dài đầu trong khoảng từ 3mm đến 7mm. Có đánh dấu bằng màu, đầu tip cân quang.	Cái	32
317	VT317	Dây dẫn đường	Dây dẫn đường dùng trong ERCP: Đầu dây dẫn thiết kế dạng xoắn, có các điểm đánh dấu có màu. 5 đến 7cm đầu tip bằng chất liệu Hydrophilic. Đầu tip có hai hình dạng: dạng thẳng hoặc cong. Chiều dài dây dẫn tùy chọn từ 270cm đến 450cm, đường kính dây dẫn hướng từ 0,025inch đến 0,035inch.	Cái	40
318	VT318	Rọ lấy sỏi	Rọ có ≥ 4 dây xoắn thích hợp tán sỏi. Ngã bơm thuốc cân quang, ngã luồn dây dẫn có khóa. Độ mở: 25/40mm và 30/45 mm. Loại rọ diamond shape. Guidewire tương thích 0,035inch. Đường kính dây dẫn 2,6mm; dài 215cm. Sử dụng nhiều lần. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	48
319	VT319	Bộ đẩy stent	Bộ đẩy stent nhựa đường mật có đường kính ống các cỡ 7F và 10F. Chiều dài làm việc ≥ 1900mm. Catheter có đánh dấu điểm trong x-quang, tương thích với kênh sinh thiết từ 2,8mm trở lên, tương thích dây guidewire 0,035"	Cái	10

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
320	VT320	Bóng nong đường mật	Ống thông đường mật, có ngả luôn dây dẫn. Chất liệu Pebax, siêu bền Điểm cản quang trên bóng được đánh dấu bằng chất liệu Platinum/ Irrium. Bóng được sản xuất theo công nghệ có thể tự động gấp lại. Chiều dài bóng từ 5,5cm. Bóng có thể bơm ở 3 cấp độ đường kính riêng biệt 6-7-8mm/ 8-9-10mm/ 10-11-12mm, với 3 áp suất riêng biệt 3-6-10atm/ 3-5,5-9atm/ 3-5-8atm. Đường kính dây dẫn bóng 7,5Fr, chiều dài 180cm. Có ngả luôn guidewire 0,025 inch hoặc 0,035 inch. Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO	Cái	48
321	VT321	Stent nhựa đường mật	Với thiết kế thành mỏng cho đường kính trong tối đa - suốt chiều dài của stent. Stent thẳng có đoạn giữa hơi cong (center bend) hoặc loại cong 2 đầu (double pigtail). Stent màu xanh & đầu stent có 1 điểm cản quang (không phải kim loại). Đường kính các cỡ từ 7-8,5-10Fr. Chiều dài từ 3cm đến 18cm. Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO	Cái	65
322	VT322	Dây dẫn hướng sử dụng một lần	Thiết kế xoắn giúp thao tác đầu tip guidewire hiệu quả. • Được thiết kế để tiếp cận đến được các chỗ sâu của ống mật chủ. • Lớp phủ giúp guidewire mượt mà và nâng cao khả năng cảm giác về xúc giác. • Chống gập, trục nitinol được thiết kế phù hợp cho điều khiển và thao tác dây Đường kính 0,025 - 0,035 inch, chiều dài 450cm. Đầu thẳng. Tiêu chuẩn CE, FDA, ISO	Cái	40
323	VT323	Dao cắt cơ vòng oddi	Chiều dài dao 30mm. Đường kính đầu dao 1,8mm. Chiều dài đầu tip = 5mm. Đường kính dụng cụ 5,5Fr - Chiều dài dụng cụ 200cm Ngả luôn dây dẫn tương thích 0,035 inch Thiết kế ngả bơm và ngả luôn dây dẫn riêng biệt. Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO	Cái	24

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
324	VT324	Bóng kéo sỏi 3 kênh	3 kênh. Dùng lấy sỏi mật. Ống thông cứng để dễ đẩy. Đường kính bóng bơm điều khiển được 2 mức độ từ 12-15mm. Kênh bơm thuốc cân quang hướng trên bóng (bên trái). Đường kính dụng cụ đầu thuôn dần 7-6Fr. Guidewire tương thích 0,035 inch. Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO	Cái	48
		19. VẬT TƯ LỌC MÀNG BỤNG			-
325	VT325	Kẹp thay dịch	Kẹp dùng để hỗ trợ cho việc lắp và tháo rời đầu nối bộ lọc màng bụng khỏi Dung dịch lọc màng bụng. Kích thước: (10 ± 0,5) cm x (14 ± 0,5)cm Vật liệu: nhựa acetal Tiêu chuẩn ISO hoặc CE	Cái	60
326	VT326	Bộ chuyển tiếp (transfer set)	Bộ chuyển tiếp (transfer set) sử dụng kéo dài trong lọc màng bụng. Minicap với kẹp xoắn bao gồm một đầu nối khóa cái (Female)/ bộ kẹp on- off, ống và một đầu nối khóa male Luer có niêm phong kẹp. Dụng cụ này được kết nối với đầu nối Titan: Đầu nối ống thông dùng trong ống thông lọc màng bụng. Sản phẩm vô trùng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng Ethylen oxit Tiêu chuẩn ISO	Cái	60
327	VT327	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Sản phẩm bằng nhựa có chứa Povidon - Iod Thiết bị là nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khóa nối của bộ chuyển tiếp Tiêu chuẩn ISO	Cái	44.000
328	VT328	Kẹp Catherter	Dùng để kẹp catheter lọc màng bụng trong trường hợp catheter bị thủng gây rò rỉ dịch màng bụng hoặc thay bộ chuyển tiếp cho bệnh nhân lọc màng bụng Chất liệu polypropylene Tiệt khuẩn bằng etylen oxide Tiêu chuẩn ISO/CE	Cái	60
		20. VẬT TƯ DÙNG CHO NGOẠI THẦN KINH			-

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
329	VT329	Áo phẫu thuật 3 lớp các cỡ	Vải không dệt, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. - Vải Spunlace: Khả năng thấm hút nước, dịch, cồn. - Các đường nối và chấm dây được may bằng máy ép cao tần. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO và đạt chứng nhận EN ISO 11135. - Tiêu chuẩn sản xuất đạt chứng nhận ISO 13485. - Đạt tiêu chuẩn CE theo luật định EU MDR class 1 (Tiệt trùng).	Bộ	400
330	VT330	Bộ Catheter dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài EVD - BMI	Dẫn dịch não tủy (CSF) từ não thất ra ngoài. - Theo dõi áp lực và tỷ lệ chảy của dịch não tủy từ não thất - Giảm áp lực nội sọ (ICP) - Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm - Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất - Bình chứa dịch di chuyển theo dõi dòng chảy, có khóa tạm để điều chỉnh áp lực nhanh chóng, chính xác. - Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ kích thước 110x630 mm, túi chứa dịch 700 ml có thể tái sử dụng. Catheter não thất dài 35 cm.	Bộ	20
331	VT331	Bộ dẫn lưu áp lực âm	Vô trùng	Bộ	1.600
332	VT332	Bộ khăn dùng cho phẫu thuật cột sống	Các lớp CPE phủ để tăng khả năng chống thấm. Kháng thấm sâu, giữ khô vùng phẫu trường. Bao gồm: -Khăn trải bàn dụng cụ Vải không dệt y tế: Không thấm chất lỏng, không thấm cồn, chống tĩnh điện, không có bụi vải, vi khuẩn không thể xuyên qua, đạt tiêu chuẩn AAMI level 3. - Vải Spunlace: Khả năng thấm nước, dịch, cồn, không có bụi vải. - Đạt chứng nhận CE theo luật định EU MDR . - Được sản xuất theo tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, FDA. - Tiệt trùng bằng khí EO, đạt chuẩn EN ISO 11135:2014.	Bộ	200

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
333	VT333	Bột cầm máu tự tiêu, các cỡ	- Bột cầm máu tự tiêu, chống dính các cỡ - 1 bộ gồm: 1 lọ bột cầm máu $\leq 3g$ + vòi bơm chữ T $\geq 8cm$ + dây nối dài $\geq 440mm$, chiều dài hoạt động $\geq 38cm$. - Dùng để cầm máu và tạo lớp chống bám dính - Chất liệu: polysaccharide thực vật (APH). Độ pH 5,5-7,5 Tiêu hoàn toàn sau vài ngày bằng enzyme amylase - Không ảnh hưởng đến chất lượng máu khi truyền máu tự thân. Tiệt trùng bằng chiếu xạ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE *Xuất xứ: G7	Kít	50
334	VT334	Bút phẫu thuật	Thân bút: Gồm có vỏ và nắp bút làm bằng nhựa Polypropylene. Ruột bút: Làm bằng sợi tổng hợp, có thành phần chính từ sợi polyester. Ngòi bút: Được làm bằng sợi tổng hợp khi viết cho nét viết đều đặn, liên tục và rõ ràng. Mực: Bút sử dụng loại mực có dung môi hệ cồn, màu tím. Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO, hệ thống tiệt trùng đạt chuẩn EN ISO 11135:2014. Đạt chỉ tiêu độ vô khuẩn theo tiêu chuẩn ISO 11737-2 và lượng khí EO tồn dư theo tiêu chuẩn ISO 10993-7.	Cái	1.000
335	VT335	Catheter đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu giải áp	Catheter đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu giải áp, kiểu cấp quang cỡ 4Fr/ 1,35mm. Catheter não thất với khóa vận: đường kính ngoài cỡ 11Fr/ 3,7mm, đường kính trong cỡ 7Fr/ 2,2mm, chiều dài từ 6cm đến 8cm (có thể điều chỉnh), đầu mũi khoan sọ tự dừng cỡ 16Fr/5,3mm. Kèm ống kết nối dẫn dịch não tủy. Bộ dụng cụ hỗ trợ: - Dụng cụ điều chỉnh áp lực 0. - Mũi khoan sọ cỡ 5,3mm, có thể điều chỉnh độ dài. Tương thích với máy ICP CAMINO.	Bộ	60

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
336	VT336	Catheter đo áp lực nội sọ và nhiệt độ tại nhu mô não	Catheter đo áp lực nội sọ và nhiệt độ tại nhu mô não (hoặc khoang dưới nhện), kiểu cáp quang 4Fr/ 1,35mm. Thang đánh dấu độ sâu catheter từ 1 đến 10cm. Kèm bộ dụng cụ hỗ trợ: - Chốt cố định có nắp và cánh xoay - Mũi khoan sọ tự dừng cỡ 8Fr/ 2,7mm, có thể điều chỉnh độ dài. - Dụng cụ điều chỉnh áp lực 0. - Vỏ bảo vệ khớp nối giữa chốt cố định và catheter. - Ống kết nối nhiệt độ. Tương thích với máy ICP CAMINO.	Bộ	60
337	VT337	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong	Vật liệu: PEEK và Titanium. - Thiết kế dạng cong (hình trái chuối/ hạt đậu...) - Mặt trên và mặt dưới có răng cưa (độ cao răng từ 0,5mm – 0,8mm) - Góc nghiêng giữa mặt trên và mặt dưới đĩa đệm từ 0 độ đến 8 độ, độ uốn từ 0 độ đến 10 độ, - Hai đầu đĩa đệm được vát góc 30 độ - Đĩa đệm có thể xoay một góc từ 10 độ đến 90 độ khi đặt. - Khoang nhồi xương lớn. - Thân đĩa đệm có các lỗ suốt. - Đĩa đệm có 3 điểm đánh dấu làm bằng Titanium có thể dễ dàng quan sát trên phim X-quang hoặc C-Arm. - Độ dài: 25mm đến 30mm. - Đường kính/ Độ cao: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm. - Bán kính cong từ 28mm đến 34mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	50
338	VT338	Lưới cắt đốt sóng cao tần, dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống	Lưới cắt đốt đầu lưới đốt uốn được, có thể thực hiện cắt điện để cầm máu và đốt mô mềm trong quá trình phẫu thuật. Vô trùng. Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	10
339	VT339	Lưới Vá sọ Titan Tinh Khiết 3D	Chất liệu: Titan . - Thiết kế: Cấu trúc lưới có thể uốn 3 chiều (3D). - Có lỗ bắt vít chìm. - Rộng: 89mm đến 90mm, - Dài: từ 90mm đến 135mm - Độ dày: 0,6mm	Cái	40
340	VT340	Miếng dán dùng trong phẫu thuật	Băng dán phẫu thuật 30cm x 30cm, thành phần màng polyurethane (8-15%). Được phủ lớp keo (acrylic < 30%). Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Miếng	100

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
341	VT341	Miếng vá khuyết sọ	Kích thước 199mmx215mmx0,6mm, dùng vít 2,0 mm. Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, xuất xứ Châu Âu, tiêu chuẩn CE	Miếng	40
342	VT342	Miếng vá màng cứng tự dính	*Miếng vá màng cứng từ màng tim ngựa (không có mầm bệnh bò điên). Kích thước: 25x30mm *Cấu trúc mạng collagen không phân mảnh cho độ bền tốt, có thể khâu và dán bằng keo fibrin, * Tự tiêu trong khoảng 3 tháng * Trong suốt cho phép nhìn thấy các mô bên trong * Có khả năng nhớ hình. * Có thể cắt được * Tương thích sinh học, không dính vào não * Đóng gói dạng khô * Tiệt trùng bằng tia beta * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE * Xuất xứ: G7	Miếng	30
343	VT343	Mũi khoan sọ tự dừng, các cỡ	* Mũi khoan sọ tự dừng dùng cho độ dày xương sọ 1,0mm; 2,0mm; 3,0mm * Có các kích cỡ cho người lớn và trẻ em gồm các loại 6,0mm/9,0mm; 7,0mm/11,0mm; 8,0mm/11,0mm; 11mm/14mm (đường kính trong/ đường kính ngoài) * Thiết kế đầu cắt và cơ chế tự dừng (nhà) sớm, an toàn giúp giảm thiểu nguy cơ tổn thương màng cứng có thể xảy ra. * Thích hợp với các loại xương đồng đều và không đồng đều. * Hiệu quả cắt bền bỉ, dùng với đầu chụp Hudson. * Tạo ra miếng đệm xương bảo vệ màng cứng. * Có tính năng chống trượt giúp khoan sọ an toàn và thuận tiện. * Có thể khởi động/dừng khi cần hoặc khởi động lại sau khi dừng. * Chất liệu thép không gỉ * Tốc độ 800-1200 vòng/phút. * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE và FDA. * Xuất xứ: G7	Cái	200

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
344	VT344	Nẹp đóng sọ không dùng vít	* Nẹp đóng sọ không dùng vít, chất liệu nhựa PEEK, được dùng để cố định nắp sọ và đồng thời đóng các lỗ được tạo ra bởi mũi khoan * Phù hợp với xương sọ có độ dày từ 2,5 mm đến 20 mm. Có 2 cấu hình: Nẹp rãnh GAP và Nẹp lỗ HOLE * Cấu hình GAP phù hợp để dùng cho vị trí rãnh cắt sọ có chiều rộng khoảng 1,7 mm. Cấu hình HOLE phù hợp để sử dụng ở các vị trí lỗ tạo ra bởi mũi khoan sọ từ dùng có đường kính từ 9 mm đến 14 mm. * Đóng gói trong một bao bì blister kép và được tiệt trùng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE * Xuất xứ: G7	Bộ	100
345	VT345	Nẹp vá lỗ khoan sọ	Nẹp tròn có 5 lỗ bắt vít, kích thước 10mm/14mm, độ dày 1mm, có 10 khe hở trên nẹp, tương thích với hệ thống vít mini 2,0 mm	Cái	50
346	VT346	Thân đốt sống nhân tạo	Vật liệu Titanium - Đường kính 13mm - Dài 30mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác - Dùng để đặt và thay thân sống - Đạt tiêu chuẩn: ISO, FDA.	Cái	5
347	VT347	Thanh nối dọc	Vật liệu: Titanium - Thiết kế dạng thanh tròn đặc, 2 đầu: một đầu tròn, một đầu có hình lục giác. - Thanh nối được khắc đường kẻ bằng laser giúp định hướng khi uốn. - Thanh nối dùng tương thích với vít chân cung đơn - đa trục các loại. - Đường kính: 5,5mm - Chiều dài từ: 100mm đến 160mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	50
348	VT348	Vít đa trục cột sống cổ lõi sau	Vật liệu: Titanium. - Đầu vít thiết kế dạng hoa Tulip. - Vít thay đổi được góc giữa thân và mũ vít. Góc xoay thay đổi từ 0 độ đến 60 độ. - Mũ có rãnh cắt giúp vít tự taro. - Đường kính 3,5mm và 4,0 mm. - Độ dài: từ 14mm đến 32mm mỗi bước tăng 2mm. - Kèm theo ốc khóa trong, đường kính 6mm. Thiết kế của đầu ốc hình lục giác/hoa mai, tương thích với các trụ cụ hãng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	70

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
349	VT349	Vít đa trục cột sống phủ H.A	Vật liệu: Titanium - Đầu vít dạng hoa Tulip. - Mũi vít nhọn và có 2 rãnh cắt giúp vít tự taro. - Thân vít có 2 loại ren: ren bên và ren tù. - Thân vít được phủ lớp HA (Hydroxylapatite). - Vít đa trục thay đổi được góc giữa thân và mũi vít. - Góc xoay thay đổi từ 0 độ đến 60 độ. - Đường kính thân vít: từ 4,0mm đến 7,0mm - Chiều dài thân vít: từ 20mm đến 60mm - Kèm theo ốc khóa trong, đường kính từ 9mm đến 11mm. Thiết kế của đầu ốc hình ngôi sao/hoa mai, tương thích với các trụ cụ hãng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	400
350	VT350	Vít mini sọ não tự khoan	Vật liệu titanium màu vàng, tự khoan, đường kính 2,0mm, kích thước 6-8mm, tiêu chuẩn CE, đầu vặn vít chữ thập. Cổ vít có răng khóa bảo đảm lực giữ xương mạnh tối đa và ổn định. Thiết kế bước ren cải tiến giúp vít vặn vào xương nhanh chóng	Cái	300
351	VT351	Vít sọ não tự taro	Chất liệu: Lõi Titan. - Thiết kế: tự khoan, - Đường kính: 1,6mm đến 2,0mm; dài: 4mm - 6mm	Cái	150
352	VT352	Vít titan mini tự khoan	Mũi vít có lỗ. Cổ vít có ren khóa. Bước ren dài 1 mm.	Cái	120
353	VT353	Xương nhân tạo	Thành phần hoá học: 15% Hydroxyapatite và 85% betaTricalcium Phosphate. - Cấu trúc vật lý: Cấu tạo xốp 3 chiều đồng nhất, thành phần hóa học gần giống xương cơ thể người - Kích thước hạt: 1,6mm - 3,2mm. - Độ xốp của hạt: 80%. với kích thước trung bình khoang trống là 500 micron và đường kính lỗ liên kết giữa các khoang trống là 125 micron. - Dung tích 10cc. - Tương thích sinh học tốt với cơ thể - Hình thành xương mới trong vòng 6 tháng - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	50
		21. VẬT TƯ KẾT HỢP XƯƠNG KHOA RĂNG HÀM MẶT			-
354	VT354	Nẹp răng hàm mặt (nẹp mặt thẳng)	Chất liệu Titan, 16 lỗ, đường kính 2mm	Cái	20

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
355	VT355	Nẹp xương gò má (nẹp mặt thẳng, nẹp mặt bắc cầu) 4 lỗ	Chất liệu Titan, 4 lỗ, dùng vít 2,0mm	Cái	120
356	VT356	Nẹp xương gò má (nẹp mặt thẳng, nẹp mặt bắc cầu) 6 lỗ	Chất liệu Titan, 6 lỗ, dùng vít 2,0mm	Cái	70
357	VT357	Nẹp Mini tạo hình cằm 4 lỗ 4mm, 6mm, 8mm	Nẹp vít hàm mặt; Tương thích với loại vít 1,5/ 2,0mm; Chất liệu titan, độ dày từ 0,6 - 1,5mm	Cái	20
358	VT358	Nẹp mini chữ L 4 lỗ quay trái, phải 110 độ	Nẹp vít hàm mặt; Tương thích với loại vít 1,5/ 2,0mm; Chất liệu titan, độ dày từ 0,6 - 1,5mm	Cái	30
359	VT359	Vít răng hàm mặt (vít mặt)	Chất liệu Titan, đường kính 2mm, dài từ 6mm đến 10mm	Cái	900
		22. DỤNG CỤ PHẪU THUẬT XƯƠNG			-
360	VT360	Mũi khoan xương 3,2mm	Đường kính 3,2mm; dài trong khoảng từ 130mm đến 150mm; chất liệu thép không gỉ.	Cái	20
361	VT361	Mũi khoan xương 2,7mm	Đường kính 2,7mm; dài trong khoảng từ 130mm đến 150mm; chất liệu thép không gỉ.	Cái	20
362	VT362	Mũi khoan xương 4,5mm	Đường kính 4,5mm, dài trong khoảng từ 130mm đến 150mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	10
363	VT363	Mũi khoan xương 3,5mm	Đường kính 3,5mm, dài trong khoảng từ 150mm đến 300mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	10
		23. VẬT TƯ ĐINH, NẸP, VÍT PHẪU THUẬT KẾT HỢP XƯƠNG			-
364	VT364	Đinh Kít-ne	Chất liệu thép không gỉ, Nhọn 2 đầu, Đường kính các cỡ: 1,2mm; 1,4mm; 1,6mm; 1,8mm; 2,0mm; 2,2mm; có chiều dài tương ứng	Cái	786
365	VT365	Đinh Kít-ne	Chất liệu thép không gỉ, Nhọn 1 đầu, Đường kính các cỡ: 1,2mm; 1,4mm; 1,6mm; 1,8mm; 2,0mm; 2,2mm; có chiều dài tương ứng	Cái	786

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
366	VT366	Nẹp hình lá	Chất liệu thép không rỉ, nẹp có 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ. Dùng vít đường kính 3,5mm.	Cái	10
367	VT367	Nẹp bản hẹp 6 lỗ (căng chân) DCP	Chất liệu thép không rỉ, 6 lỗ. Dùng vít đường kính 4,5mm.	Cái	20
368	VT368	Nẹp bản hẹp 8 lỗ (căng chân) DCP	Chất liệu thép không rỉ, 8 lỗ. Dùng vít đường kính 4,5mm.	Cái	16
369	VT369	Nẹp nén ép bản hẹp các cỡ	Chất liệu thép không rỉ, các cỡ. Dùng vít đường kính 4,5mm.	Cái	20
370	VT370	Nẹp bản nhỏ (cánh tay) 6 lỗ DCP	Chất liệu thép không rỉ, 6 lỗ, Dùng vít đường kính 3,5mm.	Cái	208
371	VT371	Nẹp bản nhỏ (cánh tay) 8 lỗ DCP	Chất liệu thép không rỉ, 8 lỗ, Dùng vít đường kính 3,5mm.	Cái	84
372	VT372	Nẹp bản nhỏ (cánh tay) 6 lỗ DCP	Chất liệu thép không rỉ, có nhiều kích cỡ. Dùng vít đường kính 3,5mm.	Cái	70
373	VT373	Nẹp bản rộng (xương đùi) 8 lỗ DCP	Chất liệu thép không rỉ, nẹp có 8 lỗ, dùng vít đường kính 4,5mm.	Cái	10
374	VT374	Nẹp bản rộng (xương đùi) 10 lỗ DCP	Chất liệu thép không rỉ, nẹp có 10 lỗ, dùng vít đường kính 4,5mm.	Cái	10
375	VT375	Nẹp nén ép bản rộng các cỡ	Chất liệu thép không rỉ, dài các cỡ, dùng vít đường kính 4,5mm.	Cái	10
376	VT376	Nẹp nâng đỡ chữ L, các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Dài các cỡ. Dùng vít đường kính 4,5mm.	Cái	68
377	VT377	Nẹp chữ T lớn	Chất liệu thép không rỉ. Dài các cỡ. Dùng vít đường kính 4,5mm.	Cái	58

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
378	VT378	Nẹp chữ T nhỏ	Chất liệu thép không gỉ. Dài các cỡ. Dùng vít đường kính 3,5mm; có đầu 3 lỗ; nẹp thẳng.	Cái	104
379	VT379	Nẹp chữ T nhỏ nghiêng	Chất liệu thép không gỉ. Dài các cỡ. Dùng vít đường kính 3,5mm; có đầu 3 lỗ; nẹp nghiêng Phải - Trái.	Cái	10
380	VT380	Nẹp hình mắt xích (tái tạo) 8 lỗ	Chất liệu thép không gỉ, nẹp có 6 đến 14 lỗ, dài các cỡ. Dùng vít đường kính 3,5mm.	Cái	150
381	VT381	Nẹp tạo hình thẳng, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Dài các cỡ. Dùng vít đường kính 3,5mm.	Cái	46
382	VT382	Vít xương xỏp	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 4,5mm. Ren bán phần. Dài các cỡ.	Cái	142
383	VT383	Vít xỏp	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 6,5mm. Ren bán phần. Dài các cỡ.	Cái	355
384	VT384	Vít xỏp	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 6,5mm. Ren toàn phần. Dài các cỡ.	Cái	80
385	VT385	Vít xỏp	Đường kính 4,0 mm, dài từ 20mm đến 40 mm. Ren toàn phần. Chất liệu Stainless Steel	Cái	40
386	VT386	Vít xỏp	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 4,0. Ren bán phần. Dài các cỡ.	Cái	30
387	VT387	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 3,5mm. Dài các cỡ.	Cái	3.096
388	VT388	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 4,5mm. Dài các cỡ.	Cái	1.104
		24. VẬT TƯ DÙNG CHO NGOẠI TỔNG HỢP			
389	VT389	Rọ lấy sỏi	Cỡ 3Fr, 4 cạnh, dài khoảng 90cm, đầu xoắn, dùng nhiều lần.	Cái	72
390	VT390	Sợi quang Laser điều trị suy giãn tĩnh mạch	Đường kính sợi quang: 400 μm và 600 μm	Cái	10

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
391	VT391	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	* Vỏ bọc vàng đen hoặc đen trắng * Chất liệu lõi Nitinol chống gấp khúc, bề mặt phủ lớp PTFE * Các cỡ: 0,032"; 0,035" * Dài khoảng 150cm; * Dùng để đặt thông JJ xuôi dòng thận-niệu quản trong phẫu thuật tán sỏi thận qua da * Dùng nhiều lần	Cái	14
392	VT392	Thông JJ (loại để lâu 1 năm)	* Hai đầu cong hình chữ J * Chiều dài từ 24cm đến 26cm * Các cỡ: 6Fr, 7Fr * Vật liệu tương thích sinh học cao, không gây độc tế bào, không phá hủy biểu mô và độ bền cao, bề mặt phủ lớp ái nước * Loại để lưu trong niệu quản đến 365 ngày (1 năm)	Cái	72
393	VT393	Ống kính nội soi mềm	* Độ phân giải khoảng 400 x 400 pixels * Góc uốn lên và xuống: khoảng từ 275° đến 285° * Chiều dài làm việc khoảng 650mm * Tổng chiều dài khoảng 920mm * Đường kính kênh làm việc: khoảng 3,6Fr (1,2mm)	Cái	36
394	VT394	Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống soi mềm	* Cấu tạo gồm nòng trong và nòng ngoài * Các cỡ nòng trong: 10Fr, 11Fr, 12Fr * Các cỡ nòng ngoài: 12Fr, 13Fr, 14Fr * Chiều dài: khoảng 35cm, 45cm * Vỏ ngoài phủ Hydrophilic	Cái	5
395	VT395	Rọ lấy sỏi (dùng cho tán sỏi ống mềm)	* Các cỡ: 1,8Fr, 2,2Fr * Chiều dài khoảng 120cm * Chất liệu đàn hồi cao * Loại 4 cạnh, đầu tròn	Cái	7
396	VT396	Thanh nâng ngực	* Chất liệu hợp kim tương thích sinh học * Có khắc chiều dài trên thanh * Đầu thanh bo tròn, ở giữa có đục lỗ và 2 cạnh có khía răng cưa * Giữa thanh có dấu để uốn * Kích thước: từ 8 đến 17inche	Cái	5
397	VT397	Nẹp xương sườn uốn sẵn	* Chất liệu hợp kim tương thích sinh học * Thiết kế phù hợp cho xương sườn, uốn sẵn * Loại 16 lỗ, lỗ bắt vít có ren chìm trong nẹp	Cái	5

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
398	VT398	Nẹp xương sườn uốn sẵn	* Chất liệu hợp kim tương thích sinh học * Thiết kế phù hợp cho xương sườn, uốn sẵn * Loại 8 lỗ, lỗ bắt vít có ren chìm trong nẹp	Cái	10
399	VT399	Vít tự khóa tương thích với nẹp xương sườn	* Dùng cho nẹp xương sườn uốn sẵn loại 8 lỗ và 16 lỗ * Chất liệu Titanium, dài từ 7mm đến 15mm	Cái	160
25. CÁC DỤNG CỤ DÙNG CHO KHOA NGOẠI TỔNG HỢP					-
400	VT400	Băng đạn dùng cho dụng cụ khâu cắt nội soi đa năng	Băng đạn nội soi loại nghiêng 45mm, dùng cho mô trung bình đến mô dày, có lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn, thiết kế 3 hàng ghim dập có chiều cao ghim khác nhau chiều cao kim 3mm - 3,5mm - 4mm trong mỗi băng đạn, tiêu chuẩn FDA	Cái	48
401	VT401	Băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối nội soi	Băng đạn khâu cắt nối nội soi thiết kế 3 hàng ghim, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 2,0mm- 2,5mm- 3,0mm; 3,0mm - 3,5mm - 4,0mm; cỡ 30mm, 45mm, 60mm, có màu - Thiết kế thanh chữ I, đe rộng, dao mới, ghim dập chữ B. - Tương thích với dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng, dụng cụ khâu cắt nối nội soi cùng nhà sản xuất. - Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA, CE	Cái	72
420	VT402	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở các cỡ	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở cỡ 60mm, 80mm, có màu, có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, dùng cho mô trung bình/ mô dày, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 3,0mm - 3,5mm - 4,0mm; 4,0mm - 4,5mm - 5,0mm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	Cái	24
403	VT403	Băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối thẳng mổ mở	Băng đạn (ghim khâu) dùng cho dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở cỡ 60mm, 80mm, có ba hàng ghim chiều cao khác nhau, có màu, dùng cho mô trung bình/ mô dày, chiều cao ghim 3,0mm - 3,5mm - 4,0mm; 4,0mm - 4,5mm - 5,0mm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	Cái	96

Đa kho	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
417	VT404	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mỡ	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mỡ 75mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm, ghim dạng 3-D làm bằng titanium allow với 6 hàng ghim. Xuất xứ Châu Mỹ. Tiêu chuẩn CE (Tiêu chuẩn Châu Âu), FDA (Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa kỳ)	Cái	24
405	VT405	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mỡ	Băng ghim của Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mỡ 75mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm, ghim dạng 3-D làm bằng titanium allow với 6 hàng ghim. Xuất xứ Châu Mỹ. Tiêu chuẩn CE (Tiêu chuẩn Châu Âu), FDA (Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa kỳ)	Cái	72
417	VT406	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mỡ	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mỡ 55mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5mm - 1,8mm - 2,0mm, ghim dạng 3-D làm bằng titanium allow với 6 hàng ghim.	Cái	24
407	VT407	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mỡ	Băng ghim của Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mỡ 55mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5mm - 1,8mm - 2,0mm, ghim dạng 3-D làm bằng titanium allow với 6 hàng ghim	Cái	48
408	VT408	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	Băng ghim với công nghệ giữ mô bề mặt (GST), 60mm xanh dương dùng cho mô mỏng/ vừa/ dày, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim đóng 1,5mm Xuất xứ Châu Mỹ. Tiêu chuẩn CE (Tiêu chuẩn Châu Âu), FDA (Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa kỳ)	Cái	72
409	VT409	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	Băng ghim 45mm màu trắng dùng cho mô vừa, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim đóng 1,5mm	Cái	48
410	VT410	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	Băng ghim 45mm màu xanh dương dùng cho mạch máu và mô mỏng, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim đóng 1,0mm	Cái	72

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
411	VT411	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	Băng ghim 45mm màu xanh lá dùng cho mô dày, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim đóng 2,0 mm	Cái	48
412	VT412	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	Băng ghim 60mm màu trắng dùng cho mô mỏng, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim đóng 1,0mm	Cái	24
413	VT413	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	Băng ghim 60mm màu xanh lá dùng cho mô dày, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim đóng 2,0mm	Cái	48
414	VT414	Endopath Xcel B11LT hoặc tương đương	Trocar nội soi nhựa, không dao, đường kính 12mm, thân dài 100mm, thân ngoài có rãnh cố định. Van giữ khí 4 mảnh Đường vào hình phễu có khóa giữ camera.	Cái	72
415	VT415	Dụng cụ khâu cắt đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi	Dụng cụ khâu cắt đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cả các loại băng đạn	Cái	24
416	VT416	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc 45mm, đường kính cán 12mm, gấp góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép mác 400 không gỉ, công nghệ 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm 22mm	Cái	24
417	VT417	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc 60mm, đường kính cán 12mm, gấp góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép mác 400 không gỉ, công nghệ 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm 22mm. Xuất xứ Châu Mỹ. Tiêu chuẩn CE (Tiêu chuẩn Châu Âu), FDA (Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa kỳ).	Cái	24
418	VT418	Dụng cụ khâu cắt nối vòng	Dụng cụ khâu cắt nối vòng 29mm, chiều dài cán 18cm, đường kính trong 20,4mm, chiều cao ghim mở 5,2mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh 1,5-2,2mm; số lượng ghim: 24, chất liệu ghim bằng titanium alloy (Ti-3Al-2.5V), vòng đệm cho phần hồi âm thanh và xúc giác, nút cảm nhận ở cần bắt cho biết quy trình bắn hoàn tất. Xuất xứ Châu Mỹ. Tiêu chuẩn CE (Tiêu chuẩn Châu Âu), FDA (Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa kỳ)	Cái	24

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
419	VT419	Dụng cụ khâu cắt nối vòng điều trị bệnh trĩ	Bộ dụng cụ khâu cắt nối vòng điều trị bệnh trĩ, đường kính đầu 33mm, đường kính dao 24,4mm, 28 ghim titanium alloy, chân ghim 4mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh 0,75-1,5mm	Cái	24
420	VT420	Dụng cụ cắt nối nội soi đa năng dùng cho tất cả các loại băng đạn	Dụng cụ cắt khâu nối nội soi đa năng có trục dài 16cm Tương thích với băng đạn Tri-staple cùng hãng sản xuất Chỉ thị báo lắp nối không đúng, 10 vị trí gấp góc (5 mỗi bên) và một vị trí chính giữa Cơ chế cầm bằng 1 tay Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	Cái	24
421	VT421	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng dùng trong mổ mở có 2 hàng ghim	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng dùng trong mổ mở, hai hàng ghim công nghệ định hướng ghim dập đúng chiều, dùng cho mô trung bình, chiều dài 60mm và 80mm. - Chiều cao ghim 3,8mm, thân ghim hình hộp chữ nhật. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp). Thuộc nhóm nước G7	Cái	48
425	VT422	Băng ghim mổ mở khâu cắt nối thẳng	Băng ghim cắt khâu nối thẳng dùng cho mổ mở ghim chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim là 60mm và 80mm, 2 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim khi mở là 3,8mm. - Chiều cao ghim dập xuống 1,5mm. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 2,84mm, thân ghim hình hộp chữ nhật. Băng ghim kèm lưỡi dao. Có chốt an toàn giữ lưỡi dao trước và sau khi bắn. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp). Thuộc nhóm nước G7	Cái	24
423	VT423	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng dùng trong mổ mở có 3 hàng ghim	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở, ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài khoảng 3,0mm; 3,5mm; 4,0mm; chiều dài băng ghim 60mm và 80mm. - Lưỡi dao mới sau mỗi lần bấm kim - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA. Thuộc nhóm nước G7	Cái	24
425	VT424	Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở, ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài khoảng 3,0mm; 3,5mm; 4,0mm; chiều dài băng ghim 60mm và 80mm. - Lưỡi dao mới sau mỗi lần bấm kim. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA. Thuộc nhóm nước G7	Cái	24

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
425	VT425	Dụng cụ khâu nối tự động dùng cho mô nội soi	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi trực dài 16cm, tích hợp với tất cả các loại băng ghim cắt khâu nối nội soi tương thích. - Có khả năng gấp góc 45 độ mỗi bên, với 05 điểm gấp góc cố định mỗi bên. - Dụng cụ có thanh gạt điều chỉnh gấp góc trên thân, có các vị trí gấp góc để điều chỉnh góc quay chính xác đến các vị trí cần phẫu thuật. - Có chỉ thị báo lấp nối không đúng. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA. Thuộc nhóm nước G7	Cái	24
426	VT426	Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Băng ghim tương thích với tay súng nội soi cùng hãng gấp góc 45° mỗi bên (tổng 2 bên là 90 độ). - Thiết kế 3 hàng ghim có chiều cao khác nhau mỗi bên, chất liệu Titanium. - Chiều cao ghim mở từ 2,0mm đến 4,0 mm dùng cho mô mạch máu, mô trung bình đến mô dày (2,0-3,0mm đối với băng ghim mạch máu, 3,0-4,0mm đối với băng ghim cho mô trung bình-dày). - Chiều cao ghim sau khi đóng từ 0,75mm đến 1,75mm (0,75-1,25mm đối với băng ghim mạch máu, 1,25-1,75mm đối với băng ghim cho mô trung bình-dày). - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn. - Chiều dài băng đạn 30mm, 45mm và 60mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA. Thuộc nhóm nước G7	Cái	24
427	VT427	Dụng cụ khâu nối ống tiêu hóa dạng vòng	Dụng cụ cắt khâu nối tròn, công nghệ ghim dập chuẩn, thân dụng cụ dài 22cm, loại EEA, đường kính 21mm, 25mm, 28mm, 31mm, 33mm, số lượng ghim tương ứng 18, 22, 26, 30, 32 ghim. Chiều cao ghim khi mở 3,5mm và 4,8mm; chiều cao ghim đóng 1,5mm và 2,0mm. Chất liệu ghim titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	Cái	24
428	VT428	Dụng cụ khâu cắt trĩ theo phương pháp Longo	Dụng cụ khâu cắt trĩ theo định hướng ghim dập chuẩn. Đường kính 33mm, 32 ghim titanium. Chiều cao ghim 3,5mm và 4,8mm. Đầu đe rời, ống soi trong suốt, có chia vạch. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	Cái	192

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
429	VT429	Dụng cụ khâu cắt trĩ theo phương pháp Longo	Đường kính ngoài từ 32 mm đến 34mm, đường kính trong từ 23mm đến 25mm, ghim titanium, chứa 32 ghim Titanium cao 4,2 mm. Kích thước mô (chiều cao ghim đóng) từ 0,8mm đến 1,5mm.	Cái	240
430	VT430	Dụng cụ cắt trĩ tự động sử dụng kỹ thuật Longo	Gồm: máy tự động khâu cắt tròn đường kính ngoài 34mm, đường kính lưỡi dao 24mm; dụng cụ móc chỉ khâu tự động điều chỉnh chiều cao kim mở 4mm, đóng 0,8mm đến 1,5mm với độ chính xác cao, kim bằng titanium; dụng cụ nong hậu môn, dụng cụ soi hậu môn cây rút chỉ bằng nhựa.	Cái	120
431	VT431	Kim đốt RFA đơn cực	Sử dụng tương thích với máy Cool-tip RFA. Một điện cực đơn cực tích hợp thước đo dài 17cm Hai điện cực bệnh nhân (REM) Bộ ống dẫn cấp và thoát nước Chiều dài: 7,87 "(20 cm) Đầu dò điện cực: 3,0cm	Cái	24
432	VT432	Dụng cụ cắt nối thẳng	*Dụng cụ khâu cắt thẳng 45mm, dài 34cm, gấp góc 45 độ, dao theo máy hình chữ C bằng thép đúc 400 không rỉ + Băng ghim của dụng cụ khâu cắt thẳng 45mm, kim đóng bằng Titanium Alloy *Dụng cụ khâu cắt thẳng 60mm, dài 34cm, gấp góc 45 độ, dao theo máy hình chữ C bằng thép đúc 400 không rỉ + Băng ghim của dụng cụ khâu cắt thẳng 60mm, kim đóng bằng Titanium Alloy	Cái	24
433	VT433	Băng đạn của dụng cụ khâu cắt thẳng	Băng ghim của dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi đa năng Echelon 45mm hoặc 60mm làm bằng titanium alloy với 6 hàng ghim, chiều cao ghim đóng 1mm; 1,5mm; 2mm.	Cái	96
434	VT434	Dụng cụ khâu nối vòng	Dụng cụ cắt khâu nối dùng trong kỹ thuật Longo khâu cắt, treo trĩ, sa trực tràng, lên đến 4 lỗ kéo chỉ, chiều cao ghim 4,2mm; đường kính ngoài 32mm hoặc 33,5mm; đường kính trong 23mm hoặc 24,2mm. Có bộ phận hiển thị mức độ kẹp mô phù hợp. Độ dập ghim ép mô 1,5-0,8.	Cái	96
435	VT435	Dụng cụ cắt bao quy đầu	Thiết kế dạng súng hoặc cánh bướm; Đinh (ghim) khâu tự động bằng thép không gỉ; Lưỡi dao tròn bằng thép không gỉ; Đầu chụp có vòng cao su để cầm máu; Đường kính vòng cắt có các cỡ: 26mm, 30mm.	Cái	48

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
436	VT436	Dụng cụ khâu cắt tự động (stapler)	* Chiều dài trục từ 160mm đến 1160mm * Khả năng gấp góc $\geq 45^\circ$ mỗi bên, tối thiểu 10 điểm gấp góc	Tay súng	5
437	VT437	Stapler mạch máu loại 45mm	* Băng ghim kèm lưỡi dao tương thích với dụng cụ cắt tự động (stapler) * Chất liệu Titanium, dài khoảng 45mm * Có 3 hàng ghim so le mỗi bên, chiều cao từ trong ra ngoài tương ứng khoảng: 2mm, 2,5mm, 3mm (sai số khoảng 5%).	Băng	10
438	VT438	Stapler khí-phế quản-hu mô phổi loại 45mm và 60mm	* Băng ghim kèm lưỡi dao tương thích với dụng cụ cắt tự động (stapler) * Chất liệu Titanium, dài khoảng 45mm và 60mm * Có 3 hàng ghim so le mỗi bên, chiều cao từ trong ra ngoài tương ứng khoảng: 3mm, 3,5mm, 4mm (sai số khoảng 5%).	Băng	5
26. VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHO ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG LÂU LÀNH BẰNG KỸ THUẬT HÚT ÁP LỰC ÂM					-
439	VT439	Bình chứa dịch vết thương kháng khuẩn	Sản phẩm bình chứa dịch dùng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp áp lực âm. - Kích thước bình 100x120mm. - Có chứa thành phần Biocera-A giúp kháng khuẩn, giảm mùi hôi của dịch vết thương và chứa gel làm đặc dịch vết thương và chất lỏng trong bình. - Bình gồm bộ lọc một lần ngăn dòng chất lỏng chảy ngược trở lại hệ thống hút.	Bộ	200
440	VT440	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Băng bọt xốp cỡ lớn (Size L: 260 x 150 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400 - 600 micromet. - Đầu hút dịch. - Dây dẫn dịch. - Đầu hút dịch liền khối và tích hợp băng dán trên đầu hút dịch: tăng sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch, hạn chế rò rỉ khí. - Băng dán, vật liệu Polyurethane film và Acrylic adhesive, Polyethylene.	Bộ	60

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
441	VT441	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Bảng bọt xốp cỡ nhỏ (Size S: 100 x 75 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400 - 600 micromet. - Đầu hút dịch. - Dây dẫn dịch. - Đầu hút dịch liền khối và tích hợp băng dán trên đầu hút dịch: tăng sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch, hạn chế rò rỉ khí. - Băng dán, vật liệu Polyurethane film và Acrylic adhesive, Polyethylene.	Bộ	100
442	VT442	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Bảng bọt xốp cỡ trung (Size M: 160 x 125 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400 - 600 micromet. - Đầu hút dịch. - Dây dẫn dịch. - Đầu hút dịch liền khối và tích hợp băng dán trên đầu hút dịch: tăng sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch, hạn chế rò rỉ khí. - Băng dán, vật liệu Polyurethane film và Acrylic adhesive, Polyethylene.	Bộ	60
		27. VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHO KỸ THUẬT TÁN SỎI THẬN QUA DA			-
443	VT443	Bộ nong thận bằng nhựa bán cứng	01 sheath, kích thước 18Fr. 06 ống nong thận, các kích thước: 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr. 01 kim chọc dò thận 18G, dài khoảng 20cm. 01 dây dẫn hình chữ J. Dùng để nong đường hầm vào thận. Xuất xứ G7.	Bộ	72
444	VT444	Dây dẫn đường	Lõi Nitinol. Cỡ 0,032"; 0,035"; dài khoảng 150cm. Dùng để đặt thông JJ xuôi dòng thận - niệu quản.	Cái	16
445	VT445	Miếng dán phẫu thuật	Dùng cho tán sỏi thận qua da. Kích thước khoảng 45cm x 45cm	Cái	80
		28.VẬT TƯ Y TẾ HƯ HAO THEO MÁY - DAO MỔ SIÊU ÂM HARMONIC			-

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
446	VT446	Dây dao siêu âm mổ mở	Bộ phận tạo ra xung động siêu âm, kết nối giữa máy phát Harmonic và dao siêu âm mổ mở (Dùng cho máy Gen 11)	Cái	2
447	VT447	Dây dao siêu âm mổ nội soi	Bộ phận tạo ra xung động siêu âm, kết nối giữa máy phát Harmonic và dao siêu âm mổ nội soi (Dùng cho máy Gen 11)	Cái	2
448	VT448	Tay dao siêu âm mổ mở cán dài dạng kéo cong	Dụng cụ dài 17cm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HPBLUE, dùng trong mổ hở bướu giáp	Cái	2
449	VT449	Tay dao siêu âm mổ mở dạng kéo cong	Dụng cụ dài 9cm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HPBLUE, dùng trong mổ hở bướu giáp	Cái	12
450	VT450	Tay dao siêu âm mổ nội soi lưỡi cong loại ngắn	Dụng cụ dài 23cm, đường kính 5mm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HP054	Cái	2
		29. VẬT TƯ Y TẾ HƯ HAO THEO MÁY - DỤNG CỤ NỘI SOI			-
451	VT451	Điện cực cắt đốt u xơ tiền liệt tuyến A22201C hoặc tương đương	Điện cực cắt rạch hình vòng dùng cho ống nội soi bàng quang 12°, 24Fr	Cái	30
452	VT452	Bộ tay cầm thắt tĩnh mạch thực quản	Bao gồm : - Tay quay có ngã tưới rửa to bằng kênh sinh thiết ống soi có thể tưới rửa dùng trong trường hợp thắt cấp cứu, có nắp chặn bằng kim loại và báo động bằng tiếng "click" khi bung được 1 vòng thắt. - Đầu thắt bao gồm 6 vòng dây thun được lắp sẵn vào 1 đầu màu trắng trong suốt phía trên phần gắn vào ống soi là silicone mềm, tương thích đường kính ngoài ống soi trong khoảng từ 9mm đến 11mm, cấu trúc 1 sợi kéo giúp chống hư ống soi.	Bộ	12

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
453	VT453	Clip cầm máu dạ dày hoặc đại tràng	Clip cầm máu dạ dày hoặc đại tràng, đường kính mở: 11mm, 13 mm, 16 mm, xoay được; - Có chiều dài 1.800mm và khoảng từ 1.900mm -2.300 mm - Đóng mở được nhiều lần.	Cái	392
454	VT454	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Đầu thắt bằng silicon mềm trong suốt được lắp sẵn với ≥ 6 vòng thắt bằng cao su; Cấu trúc dây kéo: 01 hoặc 02 sợi. Có kênh bơm rửa nước. Dây kéo phù hợp với đường kính ống soi 9,5mm. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Cái	208
455	VT455	Kim tiêm nội soi	Đầu vát, chiều dài kim 3 đến 5mm, đường kính kim 0,5 đến 0,7mm, có nút bấm cố định. Đường kính lớn nhất $\leq 2,35$ mm, chiều dài hoạt động 1.800 đến 2.300mm. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	Cái	24
456	VT456	Thông lọng cắt polyp	Thông lọng cắt polyp dạ dày hoặc đại tràng, dạng oval, chiều dài làm việc 1.950 đến 2.300 mm; đường kính thông lọng 20 đến 30 mm; Tiêu chuẩn ISO hoặc CE.	Cái	400
457	VT457	Thông lọng cắt polyp	Thông lọng cắt polyp dạ dày hoặc đại tràng, dạng oval, chiều dài làm việc 1.950 đến 2.300 mm; đường kính thông lọng 20 đến 30 mm. Tương thích với kênh sinh thiết từ 2,8 trở lên. Có ngã bơm rửa. Loại dùng nhiều lần. Tiêu chuẩn ISO hoặc CE.	cái	40
458	VT458	Kềm sinh thiết	Dùng lấy mẫu sinh thiết - clotest. Đầu oval, độ mở ngàm 5 đến 7mm, đường kính dụng cụ phù hợp kênh thiết ống nội soi từ 2,8mm trở lên. Chiều dài 1.600 mm và 2.300mm Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	Cái	400
459	VT459	Kềm sinh thiết	Dùng lấy mẫu sinh thiết - clotest. Đầu oval, độ mở ngàm 5 đến 7mm, tương thích với kênh sinh thiết từ 2,8mm trở lên. Chiều dài 1.600 mm và 2.300mm. Loại dùng nhiều lần. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Cái	40
460	VT460	Dụng cụ ngáng miệng nhựa dùng trong nội soi	Ngáng miệng dùng trong nội soi tiêu hóa người lớn, chất liệu nhựa, có dây choàng qua đầu.	Cái	100

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
461	VT461	Khay quả đậu inox	Khay quả đậu inox loại sâu	Cái	10
462	VT462	Kềm lấy dị vật	Kềm lấy dị vật, ngàm cá sấu, tích hợp răng chuột chiều dài hoạt động 2300 mm, tương thích với kênh sinh thiết từ 2,8mm trở lên, sử dụng nhiều lần Tiêu chuẩn CE, ISO.	Cái	100
463	VT463	Van sinh thiết	Sử dụng cho ống soi Olympus và FujiFilm	Cái	100
464	VT464	Van sinh thiết	Sử dụng cho ống soi FujiFilm	Cái	100
		30. VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHO KỸ THUẬT ECMO			-
465	VT465	Cannula ECMO động mạch 01 nòng	Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Các cỡ đường kính từ 15Fr đến 23Fr, chiều dài 15cm hay 23cm - Chất liệu của các chi tiết: - o Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ - o Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO₄, không chứa DEHP	Cái	22
466	VT466	Canula ECMO tĩnh mạch 1 nòng	Phủ chất chống đông máu Bioline - Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS hoặc PLS - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định ống, miếng dán cố định bằng nhựa - Các cỡ đường kính từ 21Fr đến 25Fr, chiều dài 55cm - Chất liệu của các chi tiết: - o Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ - o Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO₄, không chứa DEHP	Cái	22

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
467	VT467	Bộ chèn dưới da (nong) dùng cho cannula ECMO; (Nong động mạch)	Bộ gồm ống nong, dây dẫn hướng (guide wire), dao mổ nhỏ, bơm tiêm, kim tiêm - Kích cỡ: đường kính 0,097cm x chiều dài 100cm - Chất liệu của các chi tiết: - o Ống nong: polyethylene độ đặc cao (HDPE) và BaSO₄ - o Dây dẫn hướng (guide wire): thép không gỉ - o Dao mổ nhỏ: thép không gỉ, polystyrene, LDPE - o Ống bơm: polypropylene (PP), nhựa isoprene (IR) - o Kim tiêm: thép không gỉ, polyacrylic	Cái	12
468	VT468	Bộ chèn dưới da (nong) dùng cho cannula ECMO; (Nong tĩnh mạch)	Bộ gồm ống nong, dây dẫn hướng (guide wire), dao mổ nhỏ, bơm tiêm, kim tiêm - Kích cỡ dây dẫn: đường kính 0,097cm x chiều dài 150cm - Chất liệu của các chi tiết: - o Ống nong: polyethylene độ đặc cao (HDPE) và BaSO₄ - o Dây dẫn hướng (guide wire): thép không gỉ - o Dao mổ nhỏ: thép không gỉ, polystyrene, LDPE - o Ống bơm: polypropylene (PP), nhựa isoprene (IR) - o Kim tiêm: thép không gỉ, polyacrylic	Cái	12
469	VT469	Phổi nhân tạo ECMO	Phù hợp với máy ECMO - Chiều dài ống động mạch/tĩnh mạch: 1,7m - Áp suất tối đa: 1000mmHg (133kPa) - Thể tích mỗi máu: 620ml - Lưu lượng tối đa: 7l/phút - Đầu nối có khóa	Bộ	23
		31. VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHO PHẪU THUẬT MẠCH MÁU			-
470	VT470	Ống thông lấy huyết khối các cỡ	Chất liệu bóng: Latex Đường kính các cỡ 2F, 3F, 4F, 5F, 6F, 7F. Dài 80cm. Đường kính bóng lần lượt 4,5mm, 8mm, 10,5mm, 13mm, 13,5mm, 14mm. Thể tích bóng 0,05ml, 0,2ml, 0,75ml, 1,5ml, 1,6ml, 1,75ml Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Cái	15
471	VT471	Mạch máu nhân tạo	* Tráng bạc, dài ≥ 40mm, có lớp phủ tự tiêu; * Kích thước cỡ khoảng 7mm x 14mm; 8mm x 16mm.	Cái	3

Đa kho	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
472	VT472	Mạch máu nhân tạo	* Chất liệu polyester, tráng collagen. * Kích thước cỡ khoảng 7mm x 14mm; 8mm x 16mm.	Cái	5
473	VT473	Miếng vá sinh học, vá tim, vá mạch máu	* Chất liệu PTFE, có vòng xoắn chống gấp. * Dài $\geq 40\text{mm}$ và $\geq 50\text{mm}$. * Đường kính từ 5mm đến 8mm.	Miếng	5
474	VT474	Mạch máu nhân tạo các cỡ	* Chất liệu màng tim bò tương thích sinh học. * Kích thước: khoảng 4cm x 4cm. * Độ dày: từ 0,35mm đến 0,75mm (sai số khoảng 5%).	Cái	5
475	VT475	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	* Keo chứa huyết thanh Albumin bò (BSA) và khoảng 65% nước và Glutaraldehyde. * Chịu được áp lực khoảng 450mmHg. * Thể tích $\geq 2\text{ml}$.	Tuýp	35
		32. VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHO RĂNG HÀM MẶT			-
476	VT476	Chỉ thép wire mono số 1	$\geq 25\text{m}/\text{cuộn}$	Cuộn	4
477	VT477	Bơm tiêm nha khoa	Bơm tiêm áp lực nha khoa dùng cho răng hàm mặt. Chất liệu Inox	Cái	6
478	VT478	Bonding	Keo dán quang trùng hợp dùng trong trám răng thẩm mỹ, lọ $\geq 5\text{ml}$ hoặc 6g.	Lọ	10
479	VT479	Cán gương nha khoa	Chất liệu kim loại	Cái	30
480	VT480	Cây lấy cao răng siêu âm	Đầu cạo vôi răng dùng cho máy siêu âm.	Cái	10
481	VT481	Chất hàn ống tủy Cortisomol hoặc tương đương	Cement trám bít ống tủy trong điều trị nội nha, lọ 25g	Lọ	4
482	VT482	Chất lấy dấu Alginate	Vật liệu lấy dấu Alginate dùng trong nha khoa, bột, trọng lượng 500g	Gói	2
483	VT483	Chỉ co nướu	Dùng trong tách nướu nha khoa. Kích cỡ 00, chiều dài 254cm	lọ	2
484	VT484	Chổi đánh bóng	Chổi cước đánh bóng bề mặt răng	Cái	400
485	VT485	Chốt răng số 03	Dùng trong trám tái tạo cùi răng, phục hồi và gia cố. Chốt kim loại số 3	Cái	40

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
486	VT486	CMC	Dùng dịch Camphenol sát trùng ống tùy, lọ 10ml	Lọ	2
487	VT487	Cọ quét keo	Dùng để quét keo dán nha khoa. Chất liệu nhựa.	Cây	2.000
488	VT488	Côn guttpercha	Dùng trong trám bít ống tùy. Số 25	Cây	2.400
489	VT489	Côn guttpercha	Dùng trong trám bít ống tùy. Số 30	Cây	1.200
490	VT490	Côn guttpercha	Dùng trong trám bít ống tùy. Số 35	Cây	600
491	VT491	Cung Tiguerstedt	Chất liệu thép không gỉ, trên cung có móc đúc sẵn (hoặc phải uốn tạo móc).	Bộ	60
492	VT492	Đài cao su đánh bóng răng	Dùng làm sạch và đánh bóng bề mặt răng sau cạo vôi, đánh bóng composite và bề mặt răng sứ.	Cái	500
493	VT493	Đai kim loại	Đai tách kẽ, hỗ trợ trám răng	Sợi	120
494	VT494	Đai trám nhựa	Dùng trong trám răng thẩm mỹ. Kích thước: 10cm x 1cm	Cái	1.000
495	VT495	Dao số 3	Dụng cụ trám răng dùng trong nha khoa, thiết kế 2 đầu, Chất liệu thép không gỉ.	Cái	10
496	VT496	Dầu tra tay khoan	Dùng làm sạch và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi. Chai ≥ 550 ml	Chai	4
497	VT497	Denfil hoặc tương đương	Vật liệu trám composite. Màu A1 tuýp ≥ 2 g.	Tuýp	6
498	VT498	Denfil hoặc tương đương	Vật liệu trám composite. Màu A2 tuýp ≥ 2 g.	Tuýp	6
499	VT499	Denfil hoặc tương đương	Vật liệu trám composite. Màu A3 tuýp ≥ 2 g.	Tuýp	10
500	VT500	Denfil hoặc tương đương	Vật liệu trám composite. Màu A3.5 tuýp ≥ 2 g.	Tuýp	10
501	VT501	Denfil lỏng hoặc tương đương	Vật liệu trám composite. Màu A3, tuýp ≥ 2 g.	Tuýp	10

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
502	VT502	Etching	Acid xóa mòn men răng và ngà răng. Tuýp $\geq 3\text{g}$ hoặc tuýp $\geq 3\text{ml}$.	Tuýp	20
503	VT503	Eugenol Sultan Cheists INC hoặc tương đương	Dùng giảm đau, chống viêm trong nha khoa. Lọ dung tích $\geq 25\text{ml}$.	Lọ	6
504	VT504	Fuji IX A3 lớn hoặc tương đương	Cement trám răng. Hộp/(15g, 8g), màu A3	Hộp	6
505	VT505	Fuji IX A3.5 hoặc tương đương	Cement trám răng. Hộp gồm 2 lọ (lọ 5g và lọ 3g) hoặc (lọ 15g và lọ 8g), màu A3.5	Hộp	4
506	VT506	Fuji one hoặc tương đương	Cement trám răng. Hộp gồm 2 lọ (lọ 15g và lọ 10g) hoặc (lọ 35g và lọ 25g)	Hộp	2
507	VT507	Giấy nhám kẽ thiếc đỏ, vàng	Chất liệu thiếc không gỉ. Dùng trong mài kẽ nha khoa.	Sợi	40
508	VT508	Hydroxyt Canci	Vật liệu điều trị nội nha sử dụng trong nha khoa	Gram	120
509	VT509	Lentulo	Dùng quay thuốc trám bít ống tủy. Mũi Lentulo số 25.	Cây	40
510	VT510	Lentulo	Dùng quay thuốc trám bít ống tủy. Mũi Lentulo số 30.	Cây	40
511	VT511	Lentulo	Dùng quay thuốc trám bít ống tủy. Mũi Lentulo số 35.	Cây	40
512	VT512	Mũi đánh bóng Composite	Dùng đánh bóng bề mặt men răng và các phục hồi, tái tạo nét thẩm mỹ và chức năng cho răng. Mũi hình ngọn lửa	Cây	100
513	VT513	Mũi khoan chóp	Phủ kim cương, các loại	Cái	50
514	VT514	Mũi khoan thẳng	Phủ kim cương, các loại	Cái	50
515	VT515	Mũi khoan tròn	Phủ kim cương, các loại	Cái	50
516	VT516	Mũi khoan tròn 702	Dùng phẫu thuật xương hàm	Cái	50

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
517	VT517	Mũi khoan trụ	Phủ kim cương, các loại	Cái	50
518	VT518	Mũi khoan trụ 703	Dùng phẫu thuật xương hàm	Cái	50
519	VT519	Ống hút nước bọt nha khoa	Chất liệu nhựa.	ống	4.000
520	VT520	Sò đánh bóng	Dùng đánh bóng sau khi cạo vôi răng trám răng.	Con	400
521	VT521	Thạch cao trắng	Vật liệu lấy dấu nha khoa.	Kg	2
522	VT522	Thạch cao vàng	Vật liệu lấy dấu nha khoa.	Kg	2
523	VT523	Thuốc diệt tủy	Arsenic dùng diệt tủy trong nha khoa.	Gram	50
524	VT524	Trâm gai lấy tủy	Dùng để lấy tủy răng. Màu xanh.	Cây	200
525	VT525	Trâm gai lấy tủy	Dùng để lấy tủy răng. Màu vàng.	Cây	300
526	VT526	Trâm gai lấy tủy	Dùng để lấy tủy răng. Màu trắng.	Cây	400
527	VT527	Trâm giữa 10	Dùng để làm rộng và làm láng thành ống tủy. Số 10	Cây	60
528	VT528	Trâm giữa 15	Dùng để làm rộng và làm láng thành ống tủy. Số 15	Cây	60
529	VT529	Trâm giữa 20	Dùng để làm rộng và làm láng thành ống tủy. Số 20	Cây	60
530	VT530	Trâm giữa 25	Dùng để làm rộng và làm láng thành ống tủy. Số 25	Cây	100
531	VT531	Trâm giữa 30	Dùng để làm rộng và làm láng thành ống tủy. Số 30	Cây	100
532	VT532	Trâm giữa 35	Dùng để làm rộng và làm láng thành ống tủy. Số 35	Cây	60
533	VT533	Trâm giữa 40	Dùng để làm rộng và làm láng thành ống tủy. Số 40	Cây	60

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
534	VT534	Tay khoan nha khoa Low Speed khuỷu hoặc tương đương	Kết nối micromoto Hệ thống phun nước ngoài Tốc độ tối đa: 40.000 vòng/ phút Tỉ lệ: 1:1 Lưu lượng gió làm mát 5,5 đến 9,5 NI / phút Khử trùng tay khoan: 134°	Cái	6
535	VT535	Tay khoan nha khoa Low Speed thẳng hoặc tương đương	Kết nối micromotor Tự do xoay 360 độ Hệ thống phun nước ngoài Tốc độ tối đa: 40.000 vòng/ phút Tỉ lệ truyền: 1:1	Cái	6
536	VT536	Tay khoan nha khoa High Speed khuỷu hoặc tương đương	Công suất hoạt động 16W • Tốc độ quay: 350.000 - 420.000 V/phút. • Ánh sáng: không đèn. • Lực kẹp mũi 30N. • Hệ thống phun nước 4 tia / 1 tia.	Cái	8
537	VT537	Tay khoan phẫu thuật thẳng	Tay khoan phẫu thuật dùng trong nha khoa, đầu tay khoan thẳng, tỷ số truyền 1:2, tốc độ tối đa 80.000 - 120.000 vòng/phút. Chuck vận	Cái	6
538	VT538	Tay khoan phẫu thuật gập góc	Tay khoan phẫu thuật dùng trong nha khoa, đầu tay khoan gập góc, tỷ số truyền 1:3, đầu gập góc 45°, 3 điểm phun sương, làm mát ngoài, tốc độ tối đa 80.000 -120.000 vòng/phút	Cái	3
539	VT539	Ống hút phẫu thuật	Ống hút phẫu thuật dùng trong phẫu thuật nha khoa, đường kính 2- 3 mm, đầu rãnh khuyết không tắc, có thể tái sử dụng	Cái	4
540	VT540	Cây banh môi, má	Banh môi -má bằng kim loại (Farabeuf). Chất liệu thép nguyên chất – Không gỉ sét. Dạng cong, thẳng dùng cho phẫu thuật	cái	6
541	VT541	Dụng cụ banh vạt	Dụng cụ banh vạt dùng trong phẫu thuật hàm mặt. Chất liệu thép nguyên chất – Không gỉ sét	Cái	6
542	VT542	Cây bóc tách	Chất liệu thép nguyên chất - Không gỉ sét. Có thiết kế 2 đầu, có thể sử dụng linh hoạt, hiệu quả. Dùng để bóc tách vạt trong phẫu thuật miệng và hàm mặt	Cái	6
543	VT543	Ly súc miệng	Ly súc miệng dùng 1 lần	cái	5.000

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
544	VT544	Tô vít	Tô vít dùng cho phẫu thuật Hàm Mặt, đường kính 2,0mm; Chất liệu: thép không gỉ	Cái	2
545	VT545	Kèm nhỏ răng hàm trên, hàm dưới các loại	Chất liệu thép nguyên chất - Không gỉ sét, dùng nhỏ răng vĩnh viễn, răng sữa. Thiết kế đầu kiềm theo đúng giải phẫu răng, giúp kiềm dễ dàng bám chặt vào răng. Tay cầm phù hợp với bàn tay, tạo thế cầm thuận lợi; Cán kiềm được cấu tạo giúp nắm chặt, vững ổn hơn. Sản phẩm có thể hấp tái sử dụng ở nhiệt độ 135 độ C.	Cái	50
546	VT546	Nạy nhỏ răng các loại	Chất liệu thép nguyên chất - Không gỉ sét, dùng trong phẫu thuật nha khoa. Đầu tip có độ dày từ 2mm đến 4,5mm	Cái	5
547	VT547	Máy điều trị nội nha kết hợp định vị chóp	Thiết bị tích hợp 2 chức năng: motor với chế độ kiểm soát tốc độ và lực torque + tích hợp chức năng định vị chóp, tiết kiệm thời gian trong khi thực hành điều trị tùy - Hiện thị thông số đo tức thì; Đầu khoan ngừng tức thời khi tắt máy - Tốc độ từ 100 đến 500 vòng/phút, phù hợp khi dùng trám nội nha. - Có chế độ quay ngược, giúp không làm rơi mảnh vụn vào chóp tùy. - Cho phép nhớ 10-12 chế độ cài đặt. - Thời gian dùng pin dài	Cái	2
548	VT548	Trâm máy nội nha	Trâm máy nội nha, dụng cụ có tính kháng gãy cao. Tái sử dụng - Tốc độ xoay: 250-400 rpm - Lực torque từ 1,2- 2,5 N.cm - Chiều dài 21mm, 25mm	Bộ	20
549	VT549	Kem làm mềm, bôi trơn ống tùy	Kem làm mềm, bôi trơn ống tùy Endo Prep Cream; chứa thành phần Disodium edetate EDTA 15 - 18%, Urea peroxide 8 -10%	Ống	5
550	VT550	Máy cắt cone	Dùng cắt cone Guttapercha trong điều trị nội nha - Chương trình cài sẵn có thể tùy chỉnh nhiệt độ và thời gian cắt tùy theo vật liệu trám bít, nhiệt độ hoạt động từ 90⁰ - 200⁰ - Pin mạnh, có thể cắm điện và sử dụng trực tiếp	Cái	2

Đa kho	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
551	VT551	Bộ dụng cụ đặt đê cao su	Bộ dụng cụ đặt đê cao su đầy đủ các dụng cụ cần thiết cho quá trình đặt đê cao su khi thực hiện các điều trị nha khoa - Sản phẩm có thể hấp tái sử dụng, chịu được nhiệt độ lên đến 132⁰C - Bộ sản phẩm bao gồm: 1 khung căng đê, 1 kèm bấm lỗ, 1 kèm đặt clamp, kẹp đê cao su các loại	Bộ	3
552	VT552	Đê cao su	Đê cao su tự nhiên dùng để cô lập răng khi điều trị nội nha, trám răng, gắn phục hình, ... - Chất liệu an toàn cho sức khỏe, không gây dị ứng hay khó chịu cho bệnh nhân, có khả năng đàn hồi cao, kháng rách tốt, không cháy - Độ cân quang tối ưu, không bị chói sáng; Kích thước các loại khoảng từ 12 x 12cm, 15 x 15cm	Hộp	20
33. VẬT TƯ DSA: STENT ĐM V PHỦ THUỐC					-
553	VT553	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Stent mạch vành Cobalt Chromium, phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. Bề dày thành giá đỡ $\geq 60\mu\text{m}$. Chiều dài từ 9mm đến 36mm, đường kính các kích cỡ từ 2,25mm đến 4,0mm. Đường kính stent có thể đạt tối đa 5,95mm. - Áp suất định danh bóng stent $\geq 8\text{atm}$. Áp suất vỡ định mức $\geq 14\text{atm}$. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Cái	100
554	VT554	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Novolimus - Khung Cobalt Chromium phủ Durable polymer - Độ dày mắt cáo $\geq 60\mu\text{m}$. - Đường kính từ 2,25mm đến 4,0mm. - Độ dài từ 14 đến 38mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE.	Cái	160
555	VT555	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	_ Stent lõi Co-Cr(L605), thành Stent mỏng $\geq 60\mu\text{m}$ tất cả các đường kính. _ Đường kính: 2,0-4,5 mm, dài: 8-48mm. _ NP: 8 atm (2,00-2,25mm), 10 atm (2,50-3,00mm), 11 atm (3,50-4,50mm) và RBP: 16 atm. _ Crossing Profile: $\geq 0,6\text{mm}$ _ Giãn nở tối đa: từ size 2,0-2,25mm lên đến 3,25mm, size 2,5-3,5mm lên đến 4,25mm, size 4,0-4,5mm lên đến 5,5mm. _ Tiêu chuẩn CE, sản xuất ở Châu Âu.	Cái	250

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
556	VT556	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Vật liệu stent bằng Cobalt Chromium. - Đường kính từ 2,25 - 4,0mm có kích thước thanh stent mỏng $\leq 60 \mu\text{m}$ (0,0024") - Kích thước: đường kính 2,25 - 4,0mm; chiều dài: 9-40mm. Áp lực định danh (NP): 10 atm, áp lực tối đa cho phép (RBP): 16 atm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng của FDA.	Cái	80
557	VT557	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Khung giá đỡ phủ thuốc sirolimus. - Vật liệu: Cobalt-Chromium, độ dày $\geq 60 \mu\text{m}$. - Kích thước của khung giá đỡ động mạch: - Đường kính: $\geq 2,25\text{mm}$ đến $\leq 4,0\text{mm}$ - Chiều dài: $\geq 9\text{mm}$ đến $\leq 38\text{mm}$ - Tiêu chuẩn: ISO, CE - Xuất xứ tại các nước G7.	Cái	120
558	VT558	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Stent chất liệu Platinum Chromium. - Phủ thuốc Everolimus. - Đường kính stent từ 2,25mm đến 5,0mm. - Chiều dài từ 8mm đến 48mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Cái	200
559	VT559	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc zotarolimus - Chất liệu: vỏ Cobalt; lõi Platinum-Iridium - Đường kính: 2,0mm - 5,0mm - Chiều dài: 8mm - 38mm - Tiêu chuẩn: FDA.	Cái	60
560	VT560	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép (phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent) Chất liệu: thép không gỉ Đường kính stent: 2,5 - 4,0 mm. Chiều dài stent: 9 - 38 mm. Recoil < 5% Nhóm nước sản xuất Liên minh Châu Âu (EU).	Cái	120
561	VT561	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus. Thanh siêu hẹp chữ Z mỏng $\geq 40\mu\text{m}$. Đường kính từ 2,5 - 4,0mm. Chiều dài: 8- 44 mm. * Tiêu chuẩn chất lượng: CE.	Cái	120

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
562	VT562	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Nguyên vật liệu khung: CoCr (Cobalt Chromium L605). Thuốc phủ: Sirolimus. Vật liệu bóng: Polyamide/Nylon/Pebax bán đắp ứng Dầu cản quang: 02 dầu cản quang Platinum-Iridium (Pt90/Ir10) Đường kính từ 2,00 mm đến 4,50 mm. Chiều dài từ 08mm đến 48mm. Độ dày thanh chống: $\geq 60\mu\text{m}$. Chiều rộng khung stent: Ở hai đầu: 85 μm; Đoạn giữa: 70 μm Áp suất danh định: 7 - 8 bar	Cái	120
563	VT563	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus. - Khung stent bằng hợp kim Cobalt Crom L-605. - Đường kính: 2,0 - 5,0 mm (10 cỡ). - Đường kính giãn nở tối đa: 2,0 - 3,25mm lên đến 3,75mm; 3,50 - 5,00mm lên đến 5,75mm. - Chiều dài: 8 - 48mm. - Áp lực vỡ bóng tối đa: 16 atm. - Chiều dài làm việc của ống thông: 145 cm - Có 2 điểm đánh dấu cản quang bằng Platinum Iridium	Cái	140
564	VT564	Stent mạch vành phủ thuốc	Stent mạch vành Cobalt Chromium, tẩm thuốc Biolimus A9 trực tiếp lên bề mặt stent được đánh nhám, không phủ polymer. Bề dày thanh giá đỡ $\geq 60\mu\text{m}$. - Chiều dài từ 9mm đến 36mm, đường kính các kích cỡ từ 2,25mm đến 4,0mm. Đường kính stent có thể đạt tối đa 5,95mm. - Áp suất định danh bóng stent $\geq 8\text{atm}$. Áp suất vỡ định mức $\geq 14\text{atm}$. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE và 2 giấy phép lưu hành tự do (FSC) tại Châu Âu.	Cái	100
565	VT565	Stent mạch vành phủ thuốc các cỡ	Nguyên liệu: Cobalt Chromium L605, bao 2 lớp polymer tự tiêu, phủ thuốc Novolimus. Độ dày mắt cáo $\geq 60\mu\text{m}$. Đường kính: từ 2,25 đến 3,5mm. Độ dài: từ 14mm đến 38mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Cái	90

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
566	VT566	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Vật liệu khung stent: Cobalt Chromium L605. Thuốc phủ: Everolimus. Đường kính stent từ 2,00mm đến 4,50mm. Chiều dài stent từ 8mm đến 48mm. Nước sản xuất: Nhóm nước G7/châu Âu.	Cái	150
		34. NHÓM BÓNG NONG MẠCH VÀNH			-
567	VT567	Bóng nong áp lực thường	_Chất liệu Property pebax. _Lớp phủ Hydrophilic. _Đường kính: 1,0 mm - 4,0 mm. Chiều dài: 5mm - 30mm. _NP: ≥ 6 atm; RBP: ≥ 14 atm. _Tiêu chuẩn: CE, sản xuất tại Châu Âu.	Cái	150
568	VT568	Bóng nong áp lực cao	_Bóng chất liệu Nylon 3 nếp gấp. _Lớp phủ Hydrophilic. _Tip profile khoảng từ 0,01" đến 0,018", Crossing profile khoảng từ 0,021" đến 0,023". _Bóng giãn nở 0,55%. _Đường kính: 2,0mm - 5,0 mm. Chiều dài: 6mm - 30mm. _NP: 12atm; RBP: 22atm (2,0-4,0mm), 20atm (4,5-5,0mm). _Tiêu chuẩn CE, sản xuất tại Châu Âu.	Cái	100
569	VT569	Bóng nong áp lực cao	Bóng nong mạch vành có phủ lớp ái nước. Bóng không giãn nở, thành bóng mỏng chịu được áp lực cao. RBP là ≥ 14 atm. Đường kính bóng: 1,5mm có chiều dài 6, 10, 15, 20mm; đường kính bóng 2,0; 2,5; 3,0; 3,5; 4,0; 4,5 mm có chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F, 6F. Tiêu chuẩn: CE Marking.	Cái	40
570	VT570	Bóng nong áp lực thường	Độ dài trực: ≤ 145 cm. Áp lực tham chiếu: ≥ 6 atm. Áp lực tối đa: ≥ 14 atm - Bóng làm bằng chất liệu Polyamide - Đường kính bóng: $\geq 1,0$ mm đến $\leq 4,0$ mm - Chiều dài bóng: 5mm; 10mm; 15mm; 20mm; 30mm; 40mm - Tiêu chuẩn: ISO, CE. - Xuất xứ: G7.	Cái	100

Đa kho	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
571	VT571	Bóng nong áp lực cao	Bóng nong mạch vành áp lực cao không phủ thuốc - Vật liệu bóng: Quadflex - Đường kính: từ 2,5 đến 4,00 mm. - Chiều dài: từ 09 đến 33 mm. - Áp suất danh định: ≥ 12 atm, áp suất giới hạn: 19 - 20 atm - Số nếp gấp bóng: 3 cánh - Nước sản xuất: Các nước G7.	Cái	80
572	VT572	Bóng nong áp lực thường	Áp lực 6atm - 18atm. - Chất liệu bóng: OptiLEAP, phủ ZGlide Hydrophilic - Đường kính: 1,2mm - 4,0mm, chiều dài: 8mm - 30mm. - Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO, FDA.	Cái	140
573	VT573	Bóng nong áp lực cao	Bóng nong mạch vành áp lực cao - Chất liệu Pebax/ Grilamid, phủ lớp ái nước Hydrophilic. - Áp suất định danh (NP): ≥ 12 atm. - Áp suất vỡ bóng (RBP): ≤ 20 atm. - Đường kính: 1,5 - 6,0mm - Chiều dài: từ 6mm đến 25mm. - Tiêu chuẩn: FDA.	Cái	60
574	VT574	Bóng nong áp lực thường	Chất liệu: Polyamide resin. - Tráng phủ Hydrophilic. - Đường kính nhỏ nhất từ 0,75 - 4,0mm. - Chiều dài bóng: 4, 6, 10, 15, 20, 30mm. - Áp lực tối đa: ≤ 14 atm; Áp lực bơm bóng: ≤ 6 atm. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Cái	190
575	VT575	Bóng nong áp lực cao	Vật liệu bóng: Polymer bán tinh thể - Đủ kích thước khác nhau: đường kính: 1,25 đến 4,0mm; chiều dài: 6 đến 30mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA.	Cái	100
576	VT576	Bóng nong áp lực thường	+ Vật liệu: Được làm từ Nylon 12 (Poly(dodecano-12-lactam)), Ống hypotube được phủ bề mặt bằng vật liệu Pebax + Áp suất tối thiểu: 8 atm. Áp suất tối đa: 16 atm + Đường kính bóng nong từ 1,5 mm đến 4,0mm, chiều dài bóng nong từ 9mm đến 30mm + Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	80

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
577	VT577	Bóng nong áp lực cao	Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương. - Áp lực thường ≥ 12 atm, áp lực vỡ bóng: ≥ 20 atm . - Đường kính bóng: 2,0mm -5,0mm dài 6mm - 27mm. Tiêu chuẩn CE.	Cái	80
578	VT578	Bóng nong áp lực thường	Bóng được phủ thuốc sirolimus trộn polymer Áp lực trung bình ≥ 8 atm, Đường kính bóng $\geq 1,5$ mm. Chiều dài bóng ≥ 10 mm. Đạt tiêu chuẩn CE, xuất xứ G7.	Cái	50
579	VT579	Bóng nong áp lực cao	+ Vật liệu: Được làm từ Nylon + Đường kính trong của catheter: 0,75mm đến 2mm, đường kính ngoài tối đa của guide wire: 0,014" (0,36mm) + Áp suất tối thiểu: 14 atm, tối đa: 22 atm + Đường kính bóng nong từ 2,0mm đến 5,0mm, chiều dài bóng nong từ 6mm đến 30mm + Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	60
580	VT580	Bóng nong áp lực cao	Chất liệu polyamide co polymer, đường kính đầu xa 2,6F, bóng giãn nở 2% ở áp suất 16 atm và 5% với áp suất 20atm. Đường kính từ 1,0-4,0mm, chiều dài từ 7- 45mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	100
581	VT581	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	Vật liệu: Được làm từ Nylon + Đường kính guide wire: 0,014" + Chiều dài catheter: ≤ 145 cm + Áp suất tối thiểu: ≥ 6 atm. + Áp suất tối đa: ≤ 14 atm (đường kính 4,0mm) + Đường kính bóng nong từ 1,5mm đến 4,0mm + Chiều dài bóng nong từ 9mm đến 30mm + Đạt tiêu chuẩn FDA + Xuất xứ thuộc nhóm nước G7.	Cái	100
582	VT582	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Bóng nong mạch vành áp lực thường - Chất liệu bóng: Nylon - Kích thước: + Đường kính: từ 1,5 mm đến 4,0mm + Chiều dài: từ 10mm đến 40mm - Áp lực định danh ≥ 6 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 14 atm. - Tiêu chuẩn CE, ISO.	Cái	60

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
583	VT583	Bóng nong mạch vành áp lực cao.	Chất liệu: Nylon - Áp lực tròn bóng: 14atm, áp lực vỡ bóng từ 18atm đến 20atm. - Đường kính từ 2,0mm đến 4,5mm, chiều dài từ 8mm đến 25mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Cái	60
584	VT584	Bóng nong mạch vành áp lực thông thường	Bóng chất liệu polyamide - Áp lực thường $\geq 8\text{atm}$, áp lực vỡ bóng $\geq 26\text{atm}$ - Đường kính trong khoảng 1,5mm đến 4,0mm - Chiều dài bóng trong khoảng 8mm đến 40mm. Đạt tiêu chuẩn CE, xuất xứ G7.	Cái	160
585	VT585	Bóng nong can thiệp mạch vành loại cứng	- Áp lực 6atm - 20atm. - Đường kính: 2,0mm - 6,0mm, - Chiều dài: 6mm - 30mm. - Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO, FDA	Cái	40
586	VT586	Bóng nong can thiệp mạch vành loại mềm	- Bóng 3 nếp gấp, phủ hydrophilic. - Vật liệu: semi-compliant polyamide - Đường kính: 1,0-5,0mm, chiều dài 5-40mm	Cái	180
587	VT587	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Chất liệu: Polyamide resin. Phủ Hydrophilic - Áp lực nổ bóng: $\geq 20\text{ bar}$; Áp lực bơm bóng: $\geq 12\text{ bar}$ - Đường kính: 1,5 - 4,5mm - Chiều dài: từ 8mm đến 30mm - Tiêu chuẩn CE, ISO	Cái	80
588	VT588	Bóng nong mạch vành lưỡng tính	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi phủ hydrolubric chịu được áp lực RBP lên đến $\geq 18\text{atm}$ - Chất liệu: Polyamide - Áp lực $< 16\text{atm}$: hoạt động như bóng mềm/độ giãn nở bóng cao. - Áp lực 16-20atm: hoạt động như bóng cứng/độ giãn nở bóng thấp. - Kích thước: + Đường kính: từ $\geq 1,5\text{mm}$ đến 4,5mm + Chiều dài: từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$ - Áp lực định danh $\geq 11\text{atm}$, áp lực nổ bóng định mức $\geq 20\text{atm}$ (đường kính 1,5mm-2,5mm). - Tiêu chuẩn: CE.	Cái	100

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
589	VT589	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus, được phủ bằng công nghệ Nano với chất mang thuốc Phospholipid. - Chất liệu Polyamide. - Áp lực tròn bóng: 6atm, áp lực vỡ bóng từ 14atm đến 16atm. - Hai điểm đánh dấu cản quang. - Đường kính từ 1,5mm đến 4,0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Cái	80
		35. DỤNG CỤ MỞ ĐƯỜNG: Động mạch Quay			-
590	VT590	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Dụng cụ mở đường đùi (Sheath) 4F, 5F, 6F, 7F, 8F. - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene. - Có kèm theo kim chọc mạch 18G x 7cm, kèm dây dẫn (bằng thép không gỉ) đầu cong J, đường kính 0,035"/ 0,038", chiều dài từ 40cm đến 80cm (Tùy mã sản phẩm) - Có khóa 3 ngã. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	350
591	VT591	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Dụng cụ mở đường quay 4F, 5F, 6F. - Chất liệu polyethylene. - Kích cỡ 4F, 5F, 6F; chiều dài 7cm hoặc 11cm (tùy mã các sản phẩm) - Có Guidewire kèm theo bằng thép không gỉ, có đầu cong hình J, đường kính 0,018", chiều dài từ 40cm - Có kèm theo kim chọc mạch 21G x 4cm, có khóa 3 ngã. - Đạt tiêu chuẩn CFG - FDA.	Cái	2.100
592	VT592	Dụng cụ chụp động mạch vành phải - trái	- Chất liệu Nylon Pebax có bên sợi thép không gỉ. - Đường kính trong $\geq 0,046"/1,17\text{mm}$ loại 5F. - Đầu bumper tip có 1 lỗ bên. Chiều dài đầu tip: 2,0cm. - Dùng được với guide wire 0,038". - Chiều dài: khoảng 90cm - 100cm. - Đạt tiêu chuẩn CFG - FDA.	Bộ	600
		36. DỤNG CỤ MỞ ĐƯỜNG: Bộ hút huyết khối			-

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
593	VT593	Bộ hút huyết khối Thrombuster II hoặc tương đương	Chiều dài catheter: $\geq 140\text{cm}$, chiều dài đầu tip: 6mm. - Lớp phủ ái nước Hydrophilic Coating dài 40cm. - Có 2 kích cỡ: 6F và 7F. - Đường kính trong, đường kính ngoài và diện tích lòng ống đoạn xa tương ứng của: 6F: 1,00mm; 1,70mm và 0,78 mm²; 7F: 1,25mm; 1,96mm và 1,23 mm². - Tiêu chuẩn: ISO, CE. - Xuất xứ : G7	Bộ	15
594	VT594	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Chất liệu: Tetrafluoroethylene và polyethylene, tráng phủ Hydrophilic 30cm từ đầu tip - Nòng dây dẫn dài 12cm (loại GR) và 20cm (loại SL), cấu trúc sợi bền SUS/ KRS - Đường kính thân ngoài 5,0 - 5,7F, thân trong 1,0 - 1,36mm - Đường kính ngoài nòng GW 1,65 - 1,90mm - Kích cỡ 6F, 7F. Chiều dài khả dụng Catheter: 140cm, tương thích dây dẫn 0,014". - Dầu cản quang 1mm. - Tiêu chuẩn ISO 13845.	Bộ	15
		37. VẬT TƯ TIM MẠCH CAN THIỆP: Máy tạo nhịp và các phụ kiện			-
595	VT595	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng	Tương thích chụp MRI toàn thân - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. Không yêu cầu thời gian chờ chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim ≥ 10 phút - tuổi thọ máy ≥ 14 năm. - Trọng lượng $\leq 20\text{g}$. - Thể tích $\leq 10\text{cc}$. - Bề dày $\leq 6\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn FDA.	Bộ	25
596	VT596	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng	• Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp. • Thể tích máy $\leq 10\text{cc}$ • Có thể lập trình biên độ an toàn dạng cấp số nhân với ngưỡng tạo nhịp. • Có chức năng đưa ra các cài đặt thông số lập trình máy dựa theo tình trạng bệnh nhân (tình trạng tâm nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất). • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	Bộ	25

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
597	VT597	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng	• Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng nhịp • Thể tích máy $\leq 14\text{cc}$ • Có thể lập trình biên độ an toàn dạng cấp số nhân với ngưỡng tạo nhịp • Cho phép chụp MRI toàn thân $\geq 1,5\text{T}$ và 3T không giới hạn vùng chụp • Có chức năng khuyến khích nhịp thất nội tại • Có chức năng đưa ra các cài đặt thông số lập trình máy dựa theo tình trạng bệnh nhân (tình trạng tâm nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất). Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	Bộ	25
598	VT598	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng nhịp - Cho phép chụp MRI toàn thân $\geq 1.5\text{T}$ không giới hạn vùng chụp. Không yêu cầu thời gian chờ chụp MRI ngay sau khi cấy máy - Cho phép lưu điện tâm đồ ≥ 10 phút - Có chức năng khuyến khích nhịp thất nội tại. - Trọng lượng $\leq 20\text{g}$ - Thể tích $\leq 11\text{cc}$ - Bề dày $\leq 6\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn FDA.	Bộ	25
599	VT599	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 buồng	- Bộ máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp thích ứng VVIR, tương thích MRI toàn thân $\geq 1.5\text{Tesla}$. Thời gian hoạt động ≥ 16 năm. - Thể tích $\leq 10\text{cc}$, dày $\leq 6.5\text{mm}$, - Nhịp cơ bản $\geq 200\text{bpm}$. - Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm. - Ghi lại 4 con điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Bộ	10
600	VT600	Máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 buồng, có chức năng phá rung	• Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, chuẩn DF4/DF1. • Thời gian sạc trung bình khi bắt đầu đời sống máy ≤ 9 giây. • Cho phép chụp MRI toàn thân $\geq 1,5\text{T}$ không giới hạn vùng chụp • Tự động chuyển đổi tạo nhịp vượt tần số trước và trong khi sạc tự. • Có kiểu dáng sinh lý giúp giảm áp lực lên da bệnh nhân • Có ít nhất 2 lựa chọn lập trình cực tính nhận cảm thất phải. • Có chức năng đưa ra các cài đặt thông số lập trình máy dựa theo tình trạng bệnh nhân. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE.	Bộ	3

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
601	VT601	Máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 buồng, có chức năng phá rung	Tương thích MRI toàn thân $\geq 1,5$ Tesla. Không yêu cầu thời gian chờ chụp MRI ngay sau khi cấy máy - Có thuật toán phát hiện quá dòng, - Có thêm vector sốc dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi; Giảm sốc nhầm; Giảm nhận cảm nhầm sóng T; Theo dõi điện trở lồng ngực phát hiện phù phổi - Có khả năng theo dõi ST chênh - Lớp phủ parylene chống trầy xước dây điện cực - Thời gian lưu trữ điện đồ ≥ 45 phút - Năng lượng phát sốc $\geq 40J$. Năng lượng dự trữ $\geq 45J$. - Khối lượng $\leq 75g$, thể tích ≤ 35 cc - Đạt tiêu chuẩn FDA.	Bộ	3
602	VT602	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng, nhịp thích ứng DDDR, tương thích MRI toàn thân ≥ 1.5 Tesla. Thời gian hoạt động ≥ 12 năm. - Thể tích ≤ 11 cc, dày $\leq 6,5mm$. - Nhịp cơ bản ≥ 200 bpm. - Chương trình điều chỉnh biên độ xung tự động và nhận cảm 2 kênh nhĩ, thất. - Chương trình giảm tạo nhịp thất - Chức năng tạo nhịp nhĩ vượt tần số - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Bộ	10
603	VT603	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng, sử dụng điện cực HIS	• Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng nhịp • Thể tích máy $\leq 14cc$ • Có thể lập trình biên độ an toàn dạng cấp số nhân với ngưỡng tạo nhịp • Cho phép chụp MRI toàn thân $\geq 1.5T$ không giới hạn vùng chụp • Có chức năng khuyến khích nhịp thất nội tại • Có chức năng đưa ra các cài đặt thông số lập trình máy dựa theo tình trạng bệnh nhân (tình trạng tâm nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất). • Sử dụng dây điện cực chuyên dụng His/bó nhánh trái, có điện cực xoắn cố định, đường kính nhỏ $\leq 5Fr$. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE.	Bộ	10

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
604	VT604	Ống thông đưa dây tạo nhịp đến vị trí bó His hoặc bó nhánh trái	- Catheter dẫn hướng đưa dây điện cực tạo nhịp vào hệ thống dẫn truyền gồm: catheter, que nong, dây dẫn, dao mổ - Được tích hợp van cầm máu và phần đầu tip có khả năng cản quang - Chất liệu trực: pebax - Đường kính trong $\geq 7F$, đường kính ngoài $\leq 9F$ - Chiều dài $\geq 42cm$ và $\geq 45cm$ - Có tiêu chuẩn chất lượng: FDA.	Cái	5
605	VT605	Ống thông đưa dây tạo nhịp đến vị trí bó His hoặc bó nhánh trái	- Catheter dẫn hướng đưa dây điện cực tạo nhịp vào hệ thống dẫn truyền - Đường kính trong $\geq 7F$, đường kính ngoài $\leq 9F$ - Bán kính cong: $\geq 40\text{ mm}$ - Vật liệu: PEBAX, PA - Lớp phủ bên trong: Hydrophilic coating giúp dây trơn và an toàn khi lấy ra	Cái	5
		38. NHÓM BƠM TIÊM ÁP LỰC			-
606	VT606	Bơm áp lực cao	Chất liệu Polycarbonat. Thể tích: 20/30ml Áp lực: 30atm Kèm van Y dạng bấm. Tiêu chuẩn: ISO, CE.	Cái	600
607	VT607	Bơm tiêm	Bơm tiêm 10ml - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu. - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong. Đạt tiêu chuẩn CFG - FDA.	Cái	6.000
608	VT608	Bộ bơm bóng áp lực cao.	Bộ bơm bóng áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp. - Bộ dụng cụ bao gồm: • Thiết bị bơm bóng. • Ống nối 13” (33cm). • Khóa 3-Way Stopcock. - Khóa Prime hỗ trợ kỹ thuật viên sử dụng 1 tay đuổi khí trong bơm. - Áp lực 30atm. - Thể tích 20ml. - Vật liệu làm bằng Polycarbonate. - Có khoảng safe space 5ml giúp giảm thiểu bọt khí khi nong bóng. Đạt tiêu chuẩn CFG - FDA.	Cái	700
		39. NHÓM KIM CHỌC DÒ			-

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
609	VT609	Kim chọc động mạch quay	* Cỡ 18G, 20G, lõi kép 2 nòng, kim nhựa lõi kim loại. * Chất liệu ETFE đảm bảo tương đồng sinh học cao, ít gây kích ứng da, viêm tĩnh mạch. * Độ dài catheter 51mm. * Tiệt trùng bằng chùm điện tử ít gây dị ứng. * Tiêu chuẩn ISO; CE.	Cái	600
		40. NHÓM DÂY DẪN ĐƯỜNG			-
610	VT610	Dây dẫn đường các cỡ	Dây dẫn chẩn đoán - Lõi fixed core, chất liệu lõi bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán. - Công nghệ phủ PTFE (pre-coating). - Đầu dây dạng chữ J: 3 mm, bộ nhớ J-tip chính xác, kèm dụng cụ giữ đầu J (J-straighteners). - Kích cỡ 0,035" dài 150cm và 260cm. Đạt tiêu chuẩn CFG - FDA.	Cái	2.500
		41. DÂY DẪN CÁN THIỆP			-
611	VT611	Dây dẫn ái nước có trợ lực xoay	Thông số kỹ thuật: * Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol, hợp kim siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten. - Lớp phủ ái nước M coat. * Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J (Straight, Angled, J-Curve) * Kích thước: - Chiều dài: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3cm - Đường kính: 0.035" * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, EC	Cái	200
612	VT612	Ví dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ	- Đường kính: 0,014"/0,36mm - Chiều dài dây dẫn: $\geq 180\text{cm}$ - Chiều dài phần đầu cân quang: $\geq 3\text{cm}$ - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài $\geq 25\text{cm}$ - Phần lõi: Nickel - Titanium. - Lớp cuộn: Platinum và thép không gỉ. - Tiêu chuẩn: ISO, CE. - Xuất xứ: G7.	Cái	1.400

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
613	VT613	Vi dây dẫn đường (guide wire) các cỡ	1. Nguyên liệu: - Chất liệu nền thép không rỉ, bọc Polymer toàn thân, phủ Hydrophilic. 2. Kích thước: - Thiết kế đầu liền thân. - Lực tải đầu bền, chịu lực $\geq 1,3g$. - Kiểu đầu: đầu thẳng hoặc cong chữ J, mài nhẵn, bo tròn. - Đường kính ngoài: 0,014". - Độ dài: ≥ 180 cm.	Cái	60
614	VT614	Vi dây dẫn đường (guide wire) các cỡ	1. Nguyên liệu: - Chất liệu nền thép không rỉ, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp Hydrophilic. 2. Kích thước: - Đường kính: 0,014". - Chiều dài: 190cm hoặc 300cm. - Lực tải đầu: 1,5g. - Thiết kế đầu liền thân. - Kiểu đầu: đầu cong chữ J hoặc đầu thẳng, mài nhẵn, bo tròn.	Cái	40
615	VT615	Vi dây dẫn can thiệp siêu nhỏ	Lõi dây hình trụ tròn chất liệu thép không gỉ. Dây dẫn đơn lõi/đa lõi thiết kế vòng xoắn kép. Vòng xoắn ngoài (Lõi platinum + thép không gỉ). Tip load từ 0,3 - 12 Gf. Hỗ trợ can thiệp CTO. Lớp phủ: silicon, ái nước hoặc phủ ái nước trên nền polymer. Đầu tip: thẳng, J, định hình sẵn. Chiều dài: từ 180cm đến 330cm.	Cái	50
		42. CATHETER CHẨN ĐOÁN			-
616	VT616	Ống thông chẩn đoán mạch vành	- Chất liệu Nylon Pebax. - Loại wire -braided có thân bằng chất liệu thép không gỉ. - Đầu tip cân quang. - Có các loại JL, JR, AL, AR. - Đu các kích cỡ 4F, 5F dài $\geq 100cm$. - Đường kính trong $\geq 0,042"$ loại 4F, $\geq 0,046"$ loại 5F. - Đạt tiêu chuẩn CFG - FDA.	Cái	2.000
		43. VẬT TƯ DSA: CÁC VẬT TƯ KHÁC			-

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
617	VT617	Áo phẫu thuật 3 lớp L	01 x Áo phẫu thuật size L, kích thước 132x152cm, không có khẩu trang, dùng vải SMMMS, có bo tay thun mềm mại, ép dây bằng sóng siêu âm tăng khả năng chống đứt dây, ép tay bằng sóng siêu âm tăng khả năng chống thấm máu, chất dịch. Yêu cầu kỹ thuật chung sản phẩm: được tiệt trùng bằng khí EO, không chứa cao su tự nhiên, không gây dị ứng hoặc kích ứng cho da (có kết quả kiểm tra). Không chứa các độc tố (có kết quả kiểm tra), có tính năng chống thấm nước, cồn, chống tĩnh điện và không có bụi vải, mới 100%. - 01 x Khăn thấm 40 x57cm làm bằng vải spunlace thấm.	Bộ	2.000
618	VT618	Áo phẫu thuật 3 lớp M	01 x Áo phẫu thuật size M, kích thước 120x137cm, không có khẩu trang, dùng vải SMMMS, có bo tay thun mềm mại, ép dây bằng sóng siêu âm tăng khả năng chống đứt dây, ép tay bằng sóng siêu âm tăng khả năng chống thấm máu, chất dịch. Yêu cầu kỹ thuật chung sản phẩm: được tiệt trùng bằng khí EO, không chứa cao su tự nhiên, không gây dị ứng hoặc kích ứng cho da (có kết quả kiểm tra). Không chứa các độc tố (có kết quả kiểm tra), có tính năng chống thấm nước, cồn, chống tĩnh điện và không có bụi vải, mới 100%. - 01 x Khăn thấm 50x60cm làm bằng vải spunlace thấm.	Bộ	1.000
619	VT619	Bộ kết nối 3 cổng	Manifold 3 cổng, thiết kế half body -Chất liệu Poly Carbonate. - Đường kính trong 0,093" (2,36mm). - Có luer xoay và đầu xoay đuôi khí. - Tay cầm Acetyl tiện dụng, moment xoắn thấp, con xoay không có không khí. - Chịu áp lực 500 PSI. Đạt tiêu chuẩn CFG - FDA.	Cái	2.500
620	VT620	Bộ kết nối 3 cổng manifold	Bộ phân phối 2,3 ngã, thiết kế block body, thân Polycarbonate, chịu được áp lực 500 psi, cổng khóa male dạng xoay	Cái	500

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
621	VT621	Bộ khăn chụp mạch vành C	01 x Khăn phủ bàn dụng cụ 165x270cm, vải SMMMS 5 lớp, chống thấm nước, chống tĩnh điện và được ép bằng vải SMMMS và màng plastic màu, dùng công nghệ phun keo tự động giúp khăn không có nếp nhăn giữa hai bề mặt. - 01 x Khăn can thiệp mạch 240x390cm, 2 lỗ đùi và 1 lỗ tay, làm bằng vải không dệt SMMMS 5 lớp có gia cố vùng thấm, có màng phẫu thuật, có màng plastic trong 2 bên. Được tiệt trùng bằng khí EO, không chứa độc tố (có kết quả kiểm tra), không gây dị ứng hoặc kích ứng cho da (có kết quả kiểm tra), không chứa cao su tự nhiên, có tính năng chống thấm nước, cotton, chống tĩnh điện và không có bụi vải, mới 100%. - 01 x Bao kính chắn chì 75x100cm, màng plastic trong, có dây thun. - 01 x Tấm phủ chắn chì 100x140cm, màng plastic trong. - 01 x Tấm phủ bàn dụng cụ 100x140cm, màng plastic trong. - 01 x Bao chụp đầu đèn phi 65cm, màng plastic trong.	Bộ	2.500
622	VT622	Bộ khăn chụp mạch vành	Bộ khăn gồm: 8 Khăn thấm 30x40 cm (chất liệu vải siêu thấm tối thiểu 55 gsm), 1 Bao kính chắn chì 100x120cm (có thun), 1 Tấm phủ chắn chì 150x180cm, 1 Bao chụp đầu đèn đường kính 65cm, 1 Bao remote 10x26cm, 1 Khăn phủ vùng sinh dục 15x30cm, 1 Khăn lót 50x60cm (chất liệu vải bán thấm tối thiểu 65 gsm), 10 Gạc cotton (8-12 lớp), 1 Khăn chụp mạch vành 3 lỗ 220x370cm. - Có gia cố vùng thấm hút đặc biệt; hai bên khăn bằng chất liệu trong suốt giúp phẫu thuật viên nhìn thấy bàn điều khiển, có túi chứa dịch 1 Màng phẫu thuật 40x45cm (thành phần iod $\geq 1\%$, độ truyền hơi nước phải $\geq 500\text{g/m}^2 \cdot 24\text{h}$, Polyurethane: 22,4, Acrylic acid: 20,2%, Paper: 32%, Pe: 25,4%). 1 Khăn trải bàn dụng cụ 200x300cm, cấu tạo 2 lớp (1 lớp màng nhựa PE xanh & 1 lớp SMS 35-50gsm). * Màng phẫu thuật và Băng keo y tế có kết quả thử nghiệm không gây dị ứng, kích ứng da nhạy cảm. * Đóng gói bằng túi ép Tyvek, tiệt trùng khí EO, tiêu chuẩn EN ISO 11135; sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch GMP ISO Class 8 & Cấp độ C, D.	Bộ	500
623	VT623	Đầu nối Male	* Chất liệu: Polycarbonate * Đầu nối linh hoạt chống xoắn dây khi nối.	Cái	200
624	VT624	Đầu nối có van 1 chiều, theo dõi huyết động xâm lấn	Đầu male rotate. Khóa vận OFF, áp lực 250 psi. Tốc độ 3ml/h.	Cái	200

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
625	VT625	Đầu Dome phục vụ đo huyết áp xâm lấn	Dùng để chứa đầu cảm biến đo huyết áp xâm lấn	Cái	200
626	VT626	Ống thông can thiệp BL hoặc tương đương	Cỡ 5F, 6F	Cái	100
627	VT627	Ống thông can thiệp động mạch vành Launcher guiding catheter các cỡ hoặc tương đương	- Đường kính trong: cỡ 5Fr là $\geq 0,058"$, 6Fr là $\geq 0,071"$, 7Fr là $\geq 0,081"$, 8Fr là $\geq 0,090"$. - Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon. - Có nhiều dạng đường cong: JL, JR, EBU, AL, AR.... - Tiêu chuẩn FDA và CE.	Cái	600
628	VT628	Ống thông dẫn đường các cỡ	1. Loại 6F. 2. Có Lumen rộng $\geq 0,070"$. 3. Đường kính trong $\geq 1,7\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,2\text{mm}$. 4. Đầu cong các loại: AL, CLS, FL, JL, KL, LBU, QC, VL, ART, AR, FR, HS, JR, KR, MP, RC, WRP, Brachial, Kimny, MIM, Radial, IMC, IM, LCB, RCB, ML, FCL, FCR, ... 5. Lớp trong: Làm bằng chất liệu PTFE. 6. Lớp giữa: Lõi đan bằng dây kim loại 2x4. 7. Lớp ngoài: Làm bằng hỗn hợp polymer. 8. Tiêu chuẩn ISO và CE.	Cái	1.400
629	VT629	Túi truyền áp lực	- Cho phép người sử dụng chuyển từ áp suất tiêu chuẩn ($<300\text{ mmHg}$) sang chế độ quá áp lực ($300-450\text{ mmHg}$) khi cần thiết. - Có một van xả áp lực nhằm ngăn ngừa các túi bị nổ. Loại 500ml. - Đạt tiêu chuẩn CFG - FDA.	Cái	10
630	VT630	Túi truyền áp lực cao (Pressure infusion Bag)	Dung tích: 500ml. Vải Nylon hoặc polyurethane phủ PVC, chống thấm, có độ bền cao, có cửa sổ nhựa trong suốt để quan sát túi dịch bên trong, kiểu treo. Có thang đo áp lực cơ học, dải từ 0-300mmHg, bơm tay dạng bóng cao su để tạo áp lực, có chốt khóa và van xả áp.	Cái	60

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
631	VT631	Vi ống thông micro-catheter Fine cross các cỡ hoặc tương đương	Đoạn đầu mềm $\geq 0,7$ mm. - Sau đoạn đầu mềm là đoạn có lớp cuộn bằng vàng $\geq 0,7$mm. - Đường kính ngoài: đoạn xa $\leq 1,8$Fr, đoạn gần $\leq 2,6$Fr. - Đường kính trong: đoạn xa $\leq 0,018$", đoạn gần $\geq 0,021$". - Chiều dài: ≥ 130 cm. - Tiêu chuẩn: ISO, CE. - Xuất xứ: G7.	Cái	20
632	VT632	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	Ống thông dẫn đường với đoạn nối dài có đường kính trong từ 0,046" (1,17mm) đến 0,071" (1,80mm), đường kính ngoài đầu tip từ 0,053" (1,35mm) đến 0,085" (2,16mm), đường kính ngoài thanh đẩy từ 0,25mm đến 0,30mm. - Thiết kế đoạn phân phối nhanh dài ≥ 25cm với hai điểm đánh dấu huỳnh quang trên thân ống, đoạn cổ dạng half-pipe dài ≥ 17cm và đoạn thanh đẩy dài ≥ 108cm. - Tương thích ống thông dẫn đường từ 5Fr đến 8Fr. - Chiều dài 150cm. - Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và FDA.	Cái	10
633	VT633	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay	Bao gồm các thành phần sau: * Kim luồn chọc mạch cỡ 20G * Dây dẫn: Đường kính: 0,025" * Bơm tiêm * Introducer Sheath: - Kích thước: Cỡ 4Fr, 5Fr, 6Fr - Chiều dài: 7 cm - Chất liệu dialator: Polypropylene * Tiêu chuẩn ISO; CE.	Bộ	500
634	VT634	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	- Ống thông 2 nòng (1 nòng OTW và 1 nòng RX dài 20cm) thích hợp cho mạch nhánh và tổn thương CTO. - Ống thông gồm 2 lõi thép không gỉ chống xoắn. - Chiều dài từ đầu tip tới OTW port dài $\geq 6,5$ mm. - Thiết kế ống hình bầu dục (oval) $\leq 3,3$ Fr x 2,5 Fr - Chiều dài: ≤ 145 cm.	Cái	10

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
635	VT635	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn đính kèm bằng Nitinol 0,011") nong bóng tập trung lực. Lớp phủ: ái nước ở đoạn xa và đầu tip. Đường kính: 1,75 - 4 mm. Chiều dài: 10 - 20 mm. Tiêu chuẩn CE.	Cái	10
636	VT636	Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng	Stent dạng chữ Y. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester - Đường kính đầu gần Stent thân chính từ 23mm - 36mm, chiều dài có các kích thước 102mm, 103mm, 124mm, 145mm - Có marker hình chữ "e" bằng chất liệu platinum iridium - Đạt tiêu chuẩn PMA	Bộ	2
637	VT637	Bộ Stent graft cho động mạch chủ ngực	- Có 4 marker hình số "8" chất liệu platinum iridium ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker hình "O" ở đầu xa - Hệ thống dẫn stent phủ lớp ái nước hydrophilic. - Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. - Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester - Đạt tiêu chuẩn FDA	Bộ	2
638	VT638	Stent graft bổ sung cho động mạch chủ bụng	Stent graft bổ sung cho động mạch chủ bụng: - Sử dụng nối dài cho bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng loại có stent chữ M ở đầu gần khi cần ghép cho bệnh nhân. Có maker ở đầu và giữa thân stent. - Đường kính của Stent từ 10mm đến 28mm. - Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. - Đạt tiêu chuẩn PMA	Cái	2
639	VT639	Stent graft bổ sung cho động mạch chủ ngực	- Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. - Có 4 marker hình số "8" chất liệu platinum iridium ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker hình "O" ở đầu xa. - Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. Chiều dài của Stent: 100mm, 150mm, 200mm. - Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	2

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
640	VT640	Stent graft động mạch chủ bụng các loại, các cỡ	Mô tả: Sử dụng cho phình động mạch chủ dưới thận (bụng-chậu) gồm loại 2 bên (MB) hoặc 1 bên (AU), có kích thước hệ thống dẫn nhỏ nhất 18F - 20F (phần thân chính). Đầu gần: được cắt bằng laser với móc giúp áp sát thành mạch và cố định tốt. Có marker hình chữ E ngược và ring marker ở chân gần. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 23mm đến 36mm đối với đầu gần và 13mm đến 19mm đối với đầu xa. Chất liệu: Stent: Nitinol Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE	Cái	2
641	VT641	Stent graft động mạch chủ ngực các loại, các cỡ	Mô tả: Stent graft sử dụng cho phình, bóc tách động mạch chủ ngực. Có 2 thiết kế Straight Open và Twin Stent làm cho đầu gần của stent bám chắc hơn, giảm thiểu di lệch. Đường kính 20F, 22F, 24F Có từ 3-5 marker làm bằng hợp kim Pt-Ir Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 24mm đến 44mm dài 80mm đến 230mm. Chất liệu: Stent: Nitinol Graft: Polyester đa sợi mật độ cao.	Cái	2
		44. NHÓM VẬT TƯ DỤNG CỤ MỞ ĐƯỜNG VÀO MẠCH MÁU VÀ ĐÓNG MẠCH			-
642	VT642	Dụng cụ mở đường vào động mạch đùi	- Kim luồn chọc mạch cỡ 18G, Dây dẫn: Đường kính: 0.035" - Van cầm máu hình chữ thập kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: Cỡ 4Fr, 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr; Chiều dài: 10 cm - Chất liệu sheat: làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethelene) - Chất liệu que nong: Polypropylene - Tiêu chuẩn: ISO, CE, FDA	Cái	60
643	VT643	Dụng cụ đóng lòng mạch loại khâu trong lòng mạch	- Đóng mạch bằng chỉ tạo sẵn - Chỉ định cho sử dụng lỗ vào động mạch đùi 5F đến 21F; cho lỗ vào tĩnh mạch đùi 5F đến 24F - Chỉ Monofilament Polypropylene, đường kính 0,0088", chiều dài tối thiểu 20" - Chỉ định cho lỗ vào động mạch 5-21F - Tiêu chuẩn: FDA, CE	Cái	7

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
644	VT644	Bộ dụng cụ đóng mạch máu sau can thiệp bằng nút collagen	- Cơ chế mở neo và collagen kẹp chặt động mạch giúp cầm máu nhanh tại vị trí chọc kim. - Hấp thụ trong vòng 90 ngày. - Kích thước: 6F và 8F - Chiều dài: 155-205mm - Tiêu chuẩn: CE	Cái	3
645	VT645	Bộ dụng cụ đóng mạch máu sau can thiệp	Bao gồm các thành phần sau : - 01 dây dẫn đường cỡ 0,035" hoặc 0,038" dài $\geq$ 70cm có đầu hình chữ "J" - 01 Que nong tác dụng định vị - 01 Ống mở đường - Bộ phận đóng mạch - Neo và collagen tự tiêu sinh học mang lại cơ chế cầm máu kép - Tất cả thành phần hấp thụ trong vòng 60-90 ngày - Kích cỡ: 6Fr và 8Fr - Tiêu chuẩn: ISO, CE	Cái	5
		45. NHÓM VẬT TƯ ỚNG THÔNG			-
646	VT646	Ống thông chụp mạch não, ngoại biên	- Ống thông làm bằng chất liệu Nylon Pebax. - Kiểu đầu: Vertebral, Simmons, Bentson, Shepherd Hook, Cobra,.... - Ống thông kích cỡ 5F, đường kính 0,046"/ 1,17 mm. - Chiều dài 65 cm và 100 cm - Tương thích với dây dẫn 0,038" (0,97 mm) - Đạt tiêu chuẩn CFG - FDA	Cái	100
		46. NHÓM VẬT TƯ DỤNG CỤ CAN THIỆP MẠCH CẢNH			-
647	VT647	Ống thông can thiệp động mạch não	Chiều dài khả dụng 80, 90, 95, 100, 105 cm; đường kính ngoài đầu gần/xạ: 6F/6F, 8F/8F; đường kính trong 0,088"; có dạng đầu tip thẳng, MP. Tiêu chuẩn: ISO, FDA, MDR.	Cái	60
648	VT648	Stent động mạch cảnh các cỡ dành cho tổn thương đơn giản	Khung giá đỡ (Stent) tự giãn nở bằng hợp kim nickel titanium (nitinol), khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapered): Loại thẳng: đường kính 6 - 10mm, chiều dài 20-60mm. Loại thuôn: đường kính 8-6, 10-7mm, chiều dài 30mm và 40 mm. Độ dài ống thông có gắn stent 135cm, sử dụng dây dẫn 0,014". Tương thích với dụng cụ mở đường 6F. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CE	Cái	20

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
649	VT649	Stent động mạch cảnh các cỡ	Có thể thu stent lại sau khi đã bung ra được 50%. Thiết kế closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ. Thiết kế hệ thống: Monorail. Đường kính từ 6mm đến 10mm. Chiều dài từ 21mm đến 37mm, dài tối đa sau khi bung 62mm. Chiều dài trực thân 135cm. Dây dẫn tương thích 0,014". Sheath tương thích 5F-8F. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CE	Cái	20
650	VT650	Bóng nong sau đặt stent động mạch cảnh	- Chiều dài bóng 15, 20, 30 và 40 mm - Chiều dài ống thông 80 và 135 cm - Tương thích ống thông 6F cho tất cả các kích thước bóng và với dây dẫn ngắn nhất 130 cm - Chất liệu bóng bền Xcelon - Thân và bóng phủ lớp Microglide cho giảm ma sát - Dây dẫn 0,014" cho dễ dàng đi qua tổn thương - Áp lực định danh 8 atm. Áp lực tối đa 14 atm Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CE	Cái	60
651	VT651	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch cảnh, động mạch vành loại tổn thương đơn giản	Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới lọc (filter) 3-7mm, độ dài dây đẩy 190cm và 320cm Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0,014" và 0,018" hoặc ống thông 0,035" Chất liệu lưới lọc: Nitinol Đường kính vượt tổn thương (Crossing Profile): 3,2Fr - Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CE	Cái	40
652	VT652	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch cảnh, động mạch vành loại tổn thương phức tạp	- Barewire có hai dạng chiều dài 190 cm và 315 cm - Điểm đánh dấu cân quang trên khung - Gờ dây dẫn barewire 0,019" - Có vạch đánh dấu đầu gần và vạch đánh dấu đầu xa - Khung nitinol - Thiết kế dây dẫn ở giữa - Lưới lọc 120 micromet; chất liệu lưới lọc nylon độ khô cao, phủ ái nước - Đường kính lưới lọc: 5,0 mm cho mạch 2,5 mm- 4,8 mm; 7,2 mm cho mạch 4,0 mm- 7,0 mm Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CE	Cái	20

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		47. NHÓM VẬT TƯ DỤNG CỤ LẤY HUYẾT KHỎI MẠCH NÃO			-
653	VT653	Vi dây dẫn can thiệp động mạch não	- Chất liệu: thép không gỉ - Đường kính $\leq 0,014''$ - Độ dài $\geq 205\text{cm}$, đầu quần lò xo platinum dài $\geq 5\text{cm}$ - Phủ lớp ái nước $\geq 38\text{cm}$ - Tiêu chuẩn FDA, CE	Cái	20
654	VT654	Vi ống thông hút huyết khối mạch não kích thước lớn	- Chất liệu: Nitinol - Đường kính trong: $\geq 0,071''$ - Đường kính ngoài: $\geq 0,083''$ - Chiều dài: $\geq 132\text{cm}$ - Tiêu chuẩn FDA, CE	Cái	20
655	VT655	Vi ống thông hút huyết khối mạch não	Đường kính ngoài đầu gần/xa: $0,062''/0,050''$; Đường kính trong đầu xa: $0,035''$. Chiều dài làm việc: 160cm . Tiêu chuẩn: ISO, FDA, MDR.	Cái	20
656	VT656	Vi ống thông hút huyết khối mạch não trực tiếp đường kính trong lớn trong thể hệ ACE các cỡ	Chất liệu: Nitinol. Phủ lớp ưa nước. Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần: 6F. Đường kính trong: $0,062''$; $0,068''$; $0,072''$. Chiều dài $\geq 132\text{ cm}$ Tiêu chuẩn: ISO, FDA, MDR.	Bộ	20
657	VT657	Vi ống thông can thiệp mạch não để thả stent	- Chất liệu: thép không gỉ - Đường kính ngoài từ 2,4Fr-2,7Fr - Đường kính trong $\leq 0,021''$ - Chiều dài $\leq 153\text{cm}$ - Tiêu chuẩn FDA, CE	Cái	20
658	VT658	Khung giá đỡ (stent) sử dụng lấy huyết khối trong điều trị mạch não	- Đường kính: 3mm-6mm - Chiều dài: 20mm-40mm - Khoảng cách giữa các marker dọc thân: từ 5mm-10mm - Thiết kế mở, gấp cuộn, tự bung - Tiêu chuẩn FDA, CE	Cái	20
		48. NHÓM VẬT TƯ CAN THIỆP TIM BẨM SINH			-
659	VT659	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ - Chất liệu nhựa tổng hợp (nylon). - Có 3 điểm đánh dấu cân quang. - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 18\text{mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 34\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	10

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
660	VT660	Dây dẫn đường dùng trong can thiệp tim bẩm sinh	Dây dẫn đường can thiệp tim bẩm sinh - Chất liệu thép không gỉ với lớp phủ PTFE bên ngoài hoặc tương đương. - Có 4 loại đầu tip: 7,5mm J- Tip, 1,5mm J- Tip, 6mm J - Tip. - Đường kính trong $\leq 0,035"$. - Chiều dài $\geq 260\text{cm}$. - Tiệt khuẩn. - Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	10
661	VT661	Bộ thả dù đóng vách ngăn liên nhĩ các kích cỡ	Bộ sản phẩm bao gồm: cáp thả dù có đầu tip linh hoạt, được thiết kế kiểu đòn bẩy, cây nông, bộ kết nối chữ Y kèm van cầm máu áp suất cao, dụng cụ nạp dù và kẹp cáp bằng nhựa. - Kích thước: $\geq 4\text{Fr}$ (tối thiểu có 7Fr, 8Fr và 10Fr). - Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	10
662	VT662	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ các kích cỡ	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ: - Dù bằng hợp kim nhớ hình Nitinol dạng lưới và polyester hoặc tương đương. - Kích cỡ: 4mm - 40mm (tối thiểu có các size 7mm, 9mm, 13mm, 15mm và 40mm). - Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	10
		Lô 2. BỘ ĐÌNH GAMMA (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-
663	VT663	Bộ đình nội tủy chốt đầu trên xương đùi	1. Đình nội tủy chốt đầu trên xương đùi - Vật liệu: Đình nội tủy được làm từ hợp kim Titanium - Đường kính: 9,10,11,12 mm - Vị trí bên của đình nội tủy: Phân biệt trái/ phải - Góc cổ xương đùi: $125^\circ - 135^\circ$ - Chiều dài đình: 170 - 460 mm 2. Hai vít đầu gần đường kính khoảng 10mm và 7mm 3. Vít chốt ngang đầu xa 5,0mm 4. Nắp bịt lỗ đầu đình Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương. Đóng gói, tiệt trùng tại nhà sản xuất	Bộ	100
		Lô 3. BỘ ĐÌNH RỒNG NỘI TUỖY XƯƠNG ĐÙI (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
664	VT664	Đỉnh nội tủy chốt xương đùi	Đỉnh nội tủy chốt xương đùi - Vật liệu: Đỉnh nội tủy được làm từ hợp kim Titanium - Vị trí bên của đỉnh nội tủy: Phân biệt trái/ phải - Góc cổ xương đùi: 125° - 135° - Chiều dài đỉnh: 170 - 460 mm - Đường kính thân đỉnh nội tủy: 8,0 - 13,0 mm - Đường kính đầu gần đỉnh nội tủy: 13,0 – 15,0 mm - Đường kính lỗ vít đầu gần đỉnh: 6,6 và 5,2 mm - Đường kính lỗ vít đầu xa đỉnh: 5,0 mm Vít chốt và vít nắp phù hợp với đỉnh Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương. Đóng gói, tiệt trùng tại nhà sản xuất	Bộ	30
		Lô 4. BỘ ĐỈNH PFNA (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-
665	VT665	Bộ đỉnh nội tủy rỗng nòng đầu trên xương đùi chống xoay	Chất liệu Titanium 1. Đỉnh - Đường kính đầu đỉnh: 16,5mm - Đường kính thân đỉnh trong khoảng 9-12mm, - Chiều dài 170-240mm 2. Vít chốt cổ xương đùi dạng đóng chống xoay. Chiều dài 70-120mm 3. Vít chốt khóa đường kính 4,5-5,0mm 4. Vít nắp phù hợp với đỉnh - Tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	50
		Lô 5. BỘ ĐỈNH NỘI TỦY XƯƠNG ĐÙI DÀI, TITAN (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-
666	VT666	Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện	Chất liệu: Chất liệu Titanium 1. Đỉnh - Đường kính đầu 13mm - Đường kính thân 9,5/10/11/12mm - Chiều dài 320-440mm 2. Vít chốt cổ xương đùi phù hợp với đỉnh 3. Vít chốt khóa đường kính 4,5-5,0mm dùng với đỉnh - Tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	40
		Lô 6. BỘ ĐỈNH RỖNG NỘI TỦY XƯƠNG CHÀY TITAN (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
667	VT667	Bộ đỉnh nội tủy xương chày rộng nông đa hướng	Chất liệu titanium Có trợ cụ hỗ trợ. 1. Đỉnh: - Đường kính trong khoảng 8-10mm dài trong khoảng 240-380mm - Đỉnh đa hướng rộng lòng 2. Vít chốt ngang 3. Nắp đỉnh Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương Đóng gói tiệt trùng từ nhà sản xuất	Bộ	50
		Lô 7. BỘ ĐỈNH NỘI TỦY NHÌ (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-
668	VT668	Bộ Đỉnh nội tủy xương nhì	Đỉnh nội tủy xương nhì - Vật liệu: Đỉnh nội tủy được làm từ hợp kim Titanium - Đường kính: 1,5 - 5,0 mm - Chiều dài đỉnh: 300 - 500 mm - Đường kính thân đỉnh nội tủy: 1,5 - 5,0 mm Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương. Đóng gói, tiệt trùng tại nhà sản xuất	Cái	20
		Lô 8. KHỚP HÁNG, KHỚP GỐI CÁC LOẠI (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			
669	VT669	Khớp háng bán phần (Bipolar) không xi măng	1. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head): - Gồm vỏ kim loại bên ngoài làm bằng kim loại tốt, lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử, có nhiều kích cỡ. 2. Chòm xương đùi: Vật liệu bằng kim loại tốt, không rỉ có đường kính, kích cỡ phù hợp. 3. Chuôi khớp háng: - Được làm bằng hợp kim Titanium..., góc cổ chuôi phù hợp..., phần cổ chuôi được đánh bóng gương hoặc..., Kích cỡ chuôi: có nhiều kích cỡ.	Bộ	150
670	VT670	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Ổ cối nhân tạo: Có kích cỡ phù hợp, có 3 lỗ vít.... Ổ cối được thiết kế phù hợp, có bờ chống trật. Vật liệu hợp kim Titanium... 2. Vít cố định ổ cối khớp háng: Làm bằng Titanium, đường kính và chiều dài phù hợp. 3. Lớp đệm ổ cối: Vật liệu bằng kim loại tốt, có bờ chống trật, có đường kính và kích cỡ phù hợp... 4. Chòm xương đùi: Vật liệu hợp kim tốt, có đường kính và các cỡ phù hợp. 5. Chuôi khớp háng: Hợp kim Titanium..., tiết diện hình phù hợp và đủ các cỡ... Cổ chuôi có kích thước và bước tăng phù hợp.	Bộ	30

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
671	VT671	Khớp háng toàn phần không xi măng loại Ceramic lớp đệm PE	1. Ổ cối: Có kích cỡ phù hợp, có 3 lỗ vít... Ổ cối được thiết kế phù hợp, có bờ chống trật. Vật liệu hợp kim Titanium... 2. Vít cố định ổ cối khớp háng: - Làm bằng Titanium, đường kính và chiều dài phù hợp. 3. Lớp đệm ổ cối: vật liệu Polyethylen cao phân tử. Có đường kính và kích cỡ phù hợp. 4. Chôm xương đùi: Làm bằng vật liệu Gốm cao cấp, có đường kính và các cỡ phù hợp. 5. Chuôi khớp háng: Hợp kim Titanium, tiết diện hình phù hợp và đủ các cỡ... Cổ chuôi có kích thước và bước tăng phù hợp.	Bộ	25
672	VT672	Khớp háng chuyển động đôi toàn phần không xi măng	1. Đầu xương đùi (chôm): Vật liệu: thép không rỉ - Chôm và lớp đệm được đóng thành một khối, chôm chuyển động bên trong lớp đệm, lớp đệm chuyển động bên trong ổ cối, tạo thành chuyển động kép. - Nhiều kích cỡ và bước tăng phù hợp. 2. Lớp đệm (liner): - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử. - Lớp đệm chuyển động đôi. - Nhiều kích cỡ và bước tăng phù hợp. 3. Ổ cối (cup) Ổ cối không bắt vít. - Vật liệu: Hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum. - Phủ 2 lớp: gồm lớp Titanium 120µm và lớp Hydroxyapatite 80µm. - Mặt ngoài có 10 đỉnh cố định chống xoay và chống lật: quanh viền có 6 đỉnh, trên đỉnh có 4 đỉnh. - Mặt trong: được đánh bóng cao với độ nhám < 0,05µm. - Có vành chống trật 5mm với 2 điểm đánh dấu. Kích cỡ và bước tăng phù hợp... 4. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): loại tự khóa. - Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium. - Phủ 2 lớp: gồm lớp Titanium 120µm và lớp Hydroxyapatite 80µm. - Góc cổ chuôi 135°. Côn 12/14 - 5°40'. Có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. - Cổ chuôi hình elip và được đánh bóng gương. - Kích thước và bước tăng phù hợp.	Bộ	20
673	VT673	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Chuôi khớp háng: Hợp kim Titanium ..., tiết diện hình phù hợp và đủ các cỡ... Cổ chuôi có kích thước và bước tăng phù hợp. 2. Ổ cối: Có kích cỡ phù hợp, có 3 lỗ vít... Ổ cối được thiết kế phù hợp, có bờ chống trật. Vật liệu hợp kim Titanium.... Kích cỡ và bước tăng phù hợp. 3. Lớp đệm (Liner): Vật liệu: Ceramic. Kích cỡ và bước tăng phù hợp. 4. Đầu xương đùi (chôm): Chất liệu: Ceramic. Kích cỡ: nhiều kích cỡ và bước tăng phù hợp. 5. Vít ổ cối: bằng hợp kim titanium. Đường kính và chiều dài phù hợp.	Bộ	15

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
674	VT674	Khớp gối toàn phần	1. Lõi cầu: Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế và kích cỡ phù hợp. 2. Lớp đệm: Chất liệu Polyethylene cao phân tử, có kích cỡ phù hợp. 3. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome/ Titanium Alloy, có kích cỡ phù hợp 4. Bánh chèo: Chất liệu Polyethylene cao phân tử, thiết kế và kích cỡ phù hợp.	Bộ	10
		Lô 9. DỤNG CỤ NỘI SOI KHỚP GỐI, KHỚP VAI (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-
675	VT675	Bộ dây bơm nước chạy bằng máy dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Bộ dây bơm nước chạy bằng máy dùng trong phẫu thuật nội soi khớp.	Cái	6
676	VT676	Lưỡi bào dùng trong nội soi khớp các cỡ	Lưỡi bào dùng cho nội soi khớp vai và gối.	Cái	4
677	VT677	Lưỡi mài dùng trong nội soi khớp các cỡ	Lưỡi mài dùng cho phẫu thuật nội soi khớp vai và gối	Cái	2
678	VT678	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio	Cái	6
679	VT679	Vít chỉ nội soi	Vật liệu: 96L/4D PLA, neo dạng vắn Đường kính 5,0 mm, chiều dài vít 15,3mm Đuôi vít được xâu 2 sợi chỉ #2 Hi-Fi	Cái	10
680	VT680	Vít chỉ nội soi tự tiêu	Đường kính 3,1mm, vít dạng tự tiêu Vít được thiết kế đã được chứng minh đảm bảo tối ưu trong xương Độ bền kéo cao Chất liệu từ 96L / 4D PLA được cấp bằng sáng chế Được luồn sẵn với một sợi chỉ Hi-Fi # 2	Cái	10
681	VT681	Vít chỉ nội soi khâu chớp xoay	Đường kính: 2,8mm cố định xoay 360 độ trong xương. chịu được lực căng 575N Có 2 sợi chỉ số 2	Cái	10
682	VT682	Vít chỉ nội soi Poplok cố định chớp xoay	Vật liệu: PEEK Kích thước: Đường kính 4,5mm. Dài 11mm khi cố định.	Cái	10
683	VT683	Vít chỉ nội soi cố định sụn viền các loại	Tùy chọn định vị thẳng hoặc cong Kích thước đầu neo 1,3mm	Cái	10

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
684	VT684	Troca nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi các loại, các cỡ	Kích thước: 6 x 75mm; 8,4x75mm Đóng gói vô trùng, dùng 1 lần	Cái	4
		Lô 10. BỘ NỘI SOI KHỚP GỐI KỸ THUẬT TIGHTROPE (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-
685	VT685	Vít neo cố định dây chằng	Điều chỉnh được chiều dài, vít dùng chung cho đường hầm chày và đùi hoặc vít dùng cho đường hầm chày và đùi khác nhau	Cái	200
686	VT686	Chi khâu sụn chêm	"- Dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp vai & gối. - Chi siêu bền, có màu để dễ dàng quan sát, chiều dài ≥ 50 cm. - Đầu kim dạng bán nguyệt, kim nhọn.	Cái	100
687	VT687	Vít treo gân	Không có điều chỉnh vòng treo	Cái	20
688	VT688	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) Đường kính: 7,0mm, 8,0mm, 9,0mm. Dài 25mm, 30mm	Cái	20
689	VT689	Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chạy bằng máy một dây	Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. - Dây dẫn nước áp lực trong nội soi khớp.	Cái	100
690	VT690	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	Lưỡi cắt đốt năng sóng Radio frequency, góc cong 90 độ.	Cái	100
691	VT691	Lưỡi bào dùng cho nội soi khớp	Dùng bào cắt lọc mô xơ, thiết kế rộng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp vai & gối.	Cái	98
692	VT692	Lưỡi mài dùng cho nội soi khớp	Lưỡi mài dùng cho phẫu thuật nội soi khớp vai & gối	Cái	2
		Lô 11. BỘ NỆP VÍT CỘT SÓNG (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
693	VT693	Vít cột sống đa trục	Vật liệu: Hợp kim Titanium - Công nghệ cánh ren ngược - Vít có đường kính: 4,0 đến 8,5mm, chiều dài từ 20 - 65mm - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5,5mm và vít khóa trong tự gãy. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA.	Cái	400
694	VT694	Vít khóa cho vít đơn và đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium - Tự gãy khi vận đủ lực. - Được thiết kế cánh ren ngược - Khoảng cách giữa 2 bước ren 1,0 mm - Đồng bộ với vít đa trục hoặc đơn trục và nẹp dọc đường kính 5,5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	400
695	VT695	Thanh dọc (Nẹp dọc tròn)	Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Dài 500mm, - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. - Đồng bộ với hệ thống vít đa trục cột sống lưng và vít khóa trong - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	100
		Lô 12. BỘ NẸP VÍT DỪNG TRONG PHẪU THUẬT CỘT SỐNG NGỰC LƯNG HAI BƯỚC REN (ĐÁU THÀU TRỌN LÔ, CÓ HỖ TRỢ DỤNG CỤ)			-
696	VT696	Vít đa trục cột sống ngực lưng hai bước ren	Vật liệu: Hợp kim Titanium với mũ vít bằng Cobalt Chrome, đầu vương miện bằng Titanium - Đường kính từ 4,0 đến 6,0mm với bước tăng 0,5mm và đường kính 6,5 đến 9,5mm với bước tăng 1mm. Chiều dài từ 20mm-100mm - Vít có 2 bước ren: phần ren xương xốp phía đầu vít với khoảng cách giữa 2 bước ren là 4mm và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa hai bước ren là 2mm. - Ren mở rộng đến đầu thon để dễ dàng bắt vít - Phân biệt được bằng màu sắc - Đồng bộ với ốc khóa trong tự gãy và nẹp dọc đường kính 4,75mm - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Cái	200

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
697	VT697	Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng hai bước ren	Vật liệu: Hợp kim Titanium - Vít có đặc tính với đầu tù giúp thao tác dễ dàng hơn - Công nghệ cánh ren ngược, tự ngắt khi vận đủ lực - Đồng bộ với hệ thống vít đa trục hoặc đơn trục 2 bước ren và nẹp dọc - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Cái	200
698	VT698	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	Vật liệu: Hợp kim Cobalt Chrome - Chiều dài từ 300mm - 500mm, loại thẳng - Đồng bộ với vít đơn trục hoặc đa trục 2 bước ren và ốc khóa trong tự gây - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Cái	40
		Lô 13. BỘ NẸP VÍT PHẪU THUẬT QUA DA (ĐÁU THẦU TRỌN LÔ, HỖ TRỢ DỤNG CỤ KHI TRÚNG THẦU)			-
699	VT699	Vít đa trục qua da các cỡ	Vật liệu: hợp kim Titanium - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 28 độ. - Vít thiết kế rỗng lòng. - Đường kính: 5,5; 6,5 và 7,5mm. - Dài từ 30mm đến 50mm - Dùng trong kỹ thuật mổ ít xâm lấn bắt vít qua da. - Đồng bộ với nẹp dọc qua da đường kính 5,5mm và ốc khóa trong tự gây - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	120
700	VT700	Ốc khoá trong tự gây cho vít qua da	Vật liệu: hợp kim Titanium - Tự gây khi vận đủ lực. - Khoảng cách giữa 2 bước ren 1,0mm - Đồng bộ với vít cột sống thắt lưng đa trục rỗng lòng phẫu thuật ít xâm lấn bắt vít qua da và tương thích với nẹp dọc qua da - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	120
701	VT701	Nẹp dọc thẳng qua da cột sống ngực lưng	Đường kính 5,5mm - Loại thẳng - Vật liệu: Titanium - Chiều dài từ 70mm - 120mm - 2 đầu tù đều có mẫu để gắn chặt vào dụng cụ để luồn qua da. - Đồng bộ với vít cột sống qua da và vít khóa trong qua da tự gây - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	40

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
702	VT702	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da	Vật liệu: Titanium - Uốn cong sẵn, đường kính 5,5mm - Dài từ 30mm đến 130mm, bước tăng 5mm - Có 1 đầu tù để xuyên qua da, đầu còn lại có mấu để gắn chặt vào dụng cụ luồn qua da - Đồng bộ với vít cột sống qua da và vít khóa trong cột sống thắt lưng qua da. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	10
703	VT703	Kim chọc dò cuống sống	Vật liệu: Thép không gỉ và polymer (nhựa y tế) - Kim được thiết kế với 2 đường kính: phía mũi đường kính nhỏ và phía sau đường kính lớn hơn, giúp dễ dàng đưa kim vào thân đốt sống qua cuống sống. - Tay cầm có khóa có thể tháo rời, có vạch chia trên thân dụng cụ. - Chiều dài 150 +/- 10mm - Đóng gói 02 cái/gói. Bao gồm 01 kim mũi vát, 01 kim mũi trocar	Cái	100
		Lô 14. BỘ PHẪU THUẬT BƠM XI MĂNG TẠO HÌNH ĐỐT SỐNG NGỰC-LƯNG, CÓ BÓNG (ĐÁU THẦU TRỌN LÔ, HỖ TRỢ DỤNG CỤ KHI TRÚNG THẦU)			-
704	VT704	Kim chọc dò cuống sống	Kim chọc dò cuống sống: Vật liệu: Thép 304 và nhựa y tế, gồm: kim mũi kim cương và trocar, kích cỡ 11 Gauge - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Cái	100
705	VT705	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống	Kim chọc đưa xi măng size 3, 8 gauge, dung tích 1,5cc gồm: - 01 ống rộng nòng - 01 kim chọc đẩy xi măng có vạch đo độ sâu - Vật liệu: Thép 304 và nhựa - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Cái	100
706	VT706	Kim chọc khoan thân sống	Kim chọc và khoan thân sống size 3, cỡ 8 gauge, gồm: - 01 nòng bên trong ống Trocar - 02 ống Trocar dạng rộng nòng có vạch chia trên thân 120mm - 02 mũi kim tù - 02 mũi kim nhọn - 01 mũi khoan thân sống có vạch chia độ thể hiện độ sâu vào thân sống trên thân mũi khoan (tối đa 40mm) - Vật liệu: thép không gỉ, nhựa y tế và polycarbonate - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Cái	100

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
707	VT707	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha, là loại xi măng có độ nhớt cao, có cân quang, thời gian làm việc trung bình khoảng 8 phút ở 22 độ C. Bảo quản dưới 25 độ C. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Gói	100
708	VT708	Bóng nong thân đốt sống	Bóng nong vật liệu chủ yếu bằng thép 304, hợp kim y tế và nhựa, có 03 size 10, 15,20, có 2 điểm cân quang kiểm soát độ sâu làm bằng vật liệu Platinum (90%), Iridium (10%) - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Cái	100
709	VT709	Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo	- Dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, áp lực bơm tối đa 400psi - Có 02 chế độ hiển thị là psi và atm - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Cái	60
		Lô 15. BỘ PHẪU THUẬT BƠM XI MĂNG TẠO HÌNH ĐỐT SỐNG NGỰC-LƯNG, CÓ BÓNG (ĐẦU THẦU TRỌN LÔ, HỖ TRỢ DỤNG CỤ KHI TRÚNG THẦU)			-
710	VT710	Bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn	Vật liệu: nhựa y tế cao cấp (có những thành phần bằng thép không gỉ) - Hệ thống bơm xi măng không bóng gồm 06 bộ phận : + 01 bộ trộn được trang bị lưỡi dao trộn với vòng xoay ngoại luân, có cửa sổ mở phía bên để lắp xylanh + 01 phễu đổ xi măng và dung dịch trộn + 01 pittong đẩy xi măng vào xylanh + 01 xylanh chứa xi măng được kết nối với bộ trộn + 01 tay cầm được sử dụng với xylanh + 01 ống nối kéo dài tránh tiếp xúc trực tiếp với tia X - Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. - Bộ bơm đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao (120 bars) - Dung tích bơm tối đa 10cc - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Bộ	40
711	VT711	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha, là loại xi măng có độ nhớt cao, có cân quang, thời gian làm việc trung bình khoảng 8 phút ở 22 độ C. Bảo quản dưới 25 độ C. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Gói	40
712	VT712	Kim chọc dò cuống sống	Bao gồm: Kim mũi vát và ống trocar - Tay cầm có khóa, 11Gx125mm hoặc 13Gx125mm - Có các điểm đánh dấu kiểm soát độ sâu - Vật liệu: Hợp kim y tế	Cái	40

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Lô 16. BỘ NỆP VÍT DHS/DCS (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-
713	VT713	Nẹp DHS các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Nẹp có 135°, dài các cỡ.	Cái	30
714	VT714	Vít DHS/DCS các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Phù hợp với nẹp.	Cái	30
715	VT715	Vít nén DHS/DCS	Chất liệu thép không rỉ. Phù hợp với nẹp.	Cái	30
		Lô 17. BỘ ĐÌNH NỘI TỦY CÓ CHÓT NGANG (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-
716	VT716	Đình nội tủy	Chất liệu thép không rỉ. Đình đặc. Đường kính 8 đến 11mm. Dài các cỡ.	Cái	50
717	VT717	Vít chốt	Chất liệu thép không rỉ. Kích cỡ phù hợp với đình.	Cái	170
		Lô 18. BỘ NỆP VÍT KHÓA CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẦU)			-
718	VT718	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Nẹp có 6, 7, 8, 10, 12, 13, 14, 15 lỗ thân tương ứng chiều dài 87, 102, 115, 141, 167, 180, 193, 206mm. Nẹp dày 4,0mm, rộng 12mm. Dùng vít khoá đường kính 3,5mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	10
719	VT719	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Nẹp có 6, 7, 8, 10, 13, 14, 15, 16 lỗ thân tương ứng kích thước phù hợp. Dùng vít khoá đường kính 5,0mm; chất liệu thép không gỉ.	Cái	5
720	VT720	Nẹp khoá xương cùng đòn (khớp cùng đòn)	Nẹp khoá xương cùng đòn có móc, nẹp có 4, 5, 6, 8 lỗ thân. Chiều sâu móc 10mm đến 18mm. Dùng vít khoá đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	10
721	VT721	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Nẹp có 9 lỗ đầu, có 3 đến 11 lỗ thân. Vít đường kính 3,5mm. Kích thước phù hợp. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	56
722	VT722	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ	Nẹp có lỗ đầu phù hợp đường kính vít đường kính 6,5mm. Tương ứng chiều dài phù hợp, dùng vít khoá đường kính 5,0mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	28

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
723	VT723	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ	Nẹp có 7 lỗ đầu, có 4, 5, 6, 7, 8, 10, 12 lỗ thân tương ứng chiều dài phù hợp, dùng vít khóa đường kính 5;0mm; chất liệu thép không gỉ.	Cái	24
724	VT724	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ	Nẹp có cấu tạo phù hợp, có 2, 4, 6, 8 lỗ thân tương ứng chiều dài tương ứng. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	26
725	VT725	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, phía trong	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài các cỡ. Sử dụng vít 3,5mm.	Cái	24
726	VT726	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay nhỏ	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài các cỡ. Sử dụng vít 3,5mm.	Cái	10
727	VT727	Nẹp khóa nén ép bản rộng	Nẹp có 8, 9, 10, 12, 14 lỗ thân tương ứng kích thước phù hợp. Dùng vít khoá đường kính 5,0mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	24
728	VT728	Nẹp khóa xương thân xương đòn trái, phải	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài các cỡ. Sử dụng vít 3,5mm.	Cái	10
729	VT729	Nẹp khóa xương gót	Phân chia hai loại nẹp dùng cho chân trái và chân phải riêng biệt. Sử dụng vít khoá đường kính 3,5mm, vít xương cứng 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	10
730	VT730	Vít khóa, dài các cỡ	Đường kính 3,5mm. Cổ mũ vít có ren, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	Cái	676
731	VT731	Vít khóa, dài các cỡ	Đường kính 5,0mm. Cổ mũ vít có ren, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	Cái	356
732	VT732	Vít khóa, dài các cỡ	Đường kính 6,5mm. Cổ mũ vít có ren, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	Cái	100

Đa khối	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
733	VT733	Vít khóa, dài các cỡ	Đường kính 7,5mm. Cỗ mũ vít có ren, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	Cái	52
		Lô 19. BỘ NẸP VÍT KHÓA CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH (HỖ TRỢ BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TRONG THỜI GIAN TRÚNG THẪU)			-
734	VT734	Nẹp khoá đầu trên xương đùi	Nẹp sử dụng vít khóa rỗng ruột đường kính 7,3mm và vít khóa 5,0mm, thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 6, 8 và 10 lỗ... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	20
735	VT735	Nẹp khoá đầu dưới xương đùi	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 5 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	30
736	VT736	Nẹp khoá đầu trên xương chày mặt ngoài	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5,0 mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Chiều dày nẹp 5 mm, chiều rộng thân nẹp 17,5 mm Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 4 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	30
737	VT737	Nẹp khoá trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3,5mm và vít vỏ đường kính 3,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp. Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 5 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	24
738	VT738	Nẹp khoá bán rộng	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp. Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 8 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium	Cái	10

Đa khoa	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
739	VT739	Nẹp khoá bản hẹp	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vò đường kính 4,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 6 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	10
740	VT740	Nẹp khoá bản nhỏ	Nẹp khóa sử dụng vít khóa đường kính 3,5mm và vít vò đường kính 3,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 6 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	10
741	VT741	Nẹp khoá móc đầu xa xương đòn	Nẹp khóa sử dụng vít khóa đường kính 3,5mm và vít vò đường kính 3,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 3 và 4 lỗ. Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	10
742	VT742	Nẹp khoá mặt lòng đầu dưới xương quay	Phần đầu có 4 lỗ, đầu nẹp sử dụng vít khóa đường kính 2,4/2,7mm. Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 2,4mm và vít vò đường kính 2,4mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 3 và 5 lỗ. Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	6
743	VT743	Nẹp khoá đầu trên xương cánh tay	Nẹp khóa đầu nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3,5mm, thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3,5mm và vít vò đường kính 3,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 3, 4 và 5 lỗ. Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	30
744	VT744	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày	Nẹp sử dụng vít khóa và vít vò, tự taro, đường kính 3,5 mm - Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp - Nẹp có chiều dài từ 82 - 160 mm tương ứng với 5,7,9,... lỗ - Vật liệu Titanium, tiệt trùng sẵn tại nhà sản xuất	Cái	30

Đa kh	Mã số	Tên vật tư y tế	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
745	VT745	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong	Nẹp sử dụng vít khóa và vít vỏ, tự taro, đường kính 3,5 mm - Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp - Nẹp có chiều dài từ 93 - 171 mm tương ứng với 4,6,8,... lỗ - Vật liệu Titanium, tiết trùng sẵn tại nhà sản xuất - Nước sản xuất: các nước G7	Cái	30
746	VT746	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác	Nẹp sử dụng vít khóa và vít vỏ, tự taro, đường kính 3,5 mm - Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp - Nẹp có chiều dài từ 77 - 113 mm tương ứng với 4,5,6,7 lỗ - Vật liệu Titanium, tiết trùng sẵn tại nhà sản xuất - Nước sản xuất: các nước G7	Cái	20
747	VT747	Nẹp khóa đỡ mặt lòng đầu dưới xương quay (Đầu 8 Lỗ)	Nẹp sử dụng vít khóa và vít vỏ, tự taro, đường kính 3,5 mm - Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp - Nẹp có chiều dài từ 59 - 81 mm tương ứng với 3,4,5 lỗ - Vật liệu Titanium, tiết trùng sẵn tại nhà sản xuất - Nước sản xuất: các nước G7	Cái	30
748	VT748	Vít khoá 7,3mm	Vít khoá rỗng ruột ren toàn phần loại tự taro Đường kính $7,3 \pm 0,05$ mm... Chiều dài vít từ 20mm đến 120mm, bước tăng 5mm. Vật liệu Titanium. Tiết trùng sẵn.	Cái	40
749	VT749	Vít khoá 5,0mm	Vít khóa loại tự taro Đường kính vít $5,0 \pm 0,05$ mm... Chiều dài từ 12mm đến 50mm, bước tăng 2mm và từ 50mm đến 90mm bước tăng 5mm. Vật liệu Titanium. Tiết trùng sẵn.	Cái	300
750	VT750	Vít khoá 3,5mm	Vít khóa loại tự taro Đường kính vít $3,5 \pm 0,05$ mm... Chiều dài từ 12mm đến 60mm, bước tăng 2mm. Vật liệu Titanium. Tiết trùng sẵn.	Cái	400
		Tổng cộng:	750		